BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG**

# ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO
# TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Tên ngành đào tạo: QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN

Mã số: **8810201**

Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG

Trình độ đào tạo: THẠC SĨ

**TP. Hồ Chí Minh, tháng 01 năm 2021**

# MỤC LỤC

PHẦN 1. SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG ĐỀ ÁN ..... 2
1. Giới thiệu sơ lược về cơ sở đào tạo ..... 2
2. Kết quả khảo sát, phân tích, đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực trình độ thạc sĩ ngành Quản trị khách sạn ..... 4
3. Giới thiệu Khoa Du lịch ..... 14
4. Lý do đề nghị mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ Quản trị khách sạn ..... 19
5. Những luận cứ khoa học về mở ngành đào tạo Thạc sĩ Quản trị khách sạn 22
PHẦN 2. NĂNG LỰC CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO ..... 24
1. Khái quát chung về quá trình đào tạo ..... 24
2. Đội ngũ giảng viên cơ hữu đảm nhiệm các học phần giảng dạy ngành Thạc sĩ Quản trị Khách sạn ..... 27
3. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo ..... 40
4. Hoạt động nghiên cứu khoa học ..... 51
5. Hợp tác Quốc tế trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học ..... 74
PHẦN 3. CHƯƠNG TRÌNH VÀ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO ..... 77
1. Chương trình đào tạo ..... 77
2. Kế hoạch tuyển sinh, đào tạo và đảm bảo chất lượng ..... 81
*2.1. Kế hoạch tuyển sinh* ..... 81
*2.2. Kế hoạch đào tạo* ..... 84
*2.3. Kế hoạch đảm bảo chất lượng đào tạo* ..... 89
PHẦN 4. CÁC MINH CHỨNG KÈM THEO ĐỀ ÁN ..... 91

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*TP Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 12 năm 2020*

# ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN

- Tên ngành đào tạo: Quản trị Khách sạn (Hotel Management)
- Mã số: **8810201**
- Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Văn Lang
- Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

## PHẦN 1. SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

### 1. Giới thiệu sơ lược về cơ sở đào tạo

Trường Đại học Dân lập Văn Lang được thành lập theo *Quyết định 71/TTg* ngày 27/01/1995 của Thủ tướng Chính phủ, là một trong những cơ sở giáo dục Đại học ngoài công lập đầu tiên của khu vực phía Nam. Ngày 14 tháng 10 năm 2015, Thủ tướng Chính phủ đã ký *Quyết định 1755/QĐ-TTg* chuyển đổi loại hình của Trường từ Dân lập sang Tư thục. Tên gọi chính thức của Trường hiện nay là Trường Đại học Văn Lang (Van Lang University, viết tắt VLU).

Trụ sở chính của Trường tọa lạc ở trung tâm thành phố Hồ Chí Minh - 45 Nguyễn Khắc Nhu, Phường Cô Giang, Quận 1. Cơ sở 2 đóng tại địa chỉ số 233A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh. Ký túc xá sinh viên đặt tại 61A- 61B hẻm 83, Phan Huy Ích, Phường 11, Quận Gò Vấp. Cơ sở 3 của Trường thuộc Phường 5, Quận Gò Vấp, có diện tích đất gần 06 ha, rộng gấp 11 lần cơ sở 2 và được xây dựng hướng đến thành một quần thể như một "hệ sinh thái" với cơ sở vật chất có tiêu chuẩn quốc tế. Trường Đại học Văn Lang đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị với mục tiêu hướng đến không gian học tập hiện đại. Trụ sở và các cơ sở đào tạo nói trên đều thuộc sở hữu của Nhà trường và đang được khai thác, phục vụ cho giáo dục và đào tạo.

Trường Đại học Văn Lang (ĐHVL) đào tạo bậc Đại học và Cao học, hệ chính quy tập trung. Văn Lang là một trường đại học đa ngành có 22 khoa với 50 ngành đào tạo trình độ Đại học của Trường được tổ chức thành 07 nhóm ngành, phát triển cân đối, gồm: (1) Nghệ thuật; (2) Kinh doanh và quản lý, Pháp luật; (3) Khoa học sự sống; (4) Máy tính và công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật, Kỹ thuật; (5) Kiến trúc và xây dựng; (6) Sức khỏe; (7) Nhân văn, Khoa học xã hội và hành vi, Báo chí và thông tin, Du lịch. 07 ngành đào tạo bậc Cao học của Trường gồm Kỹ thuật Môi trường, Quản lý tài nguyên và môi

trường, Quản trị Kinh doanh, Kinh doanh Thương mại, Tài chính ngân hàng, Kiến trúc và Công nghệ Sinh học. 01 ngành Đào tạo bậc Tiến sĩ Môi trường (Tuyển sinh năm 2021). Nhà trường duy trì hợp tác với các Trường đại học trên thế giới như Trường Đại học Carnegie Mellon, Mỹ (CMU) (chương trình đào tạo Kỹ thuật phần mềm và Hệ thống thông tin trong quản lý); Trường Đại học Perpignan, Pháp (chương trình đào tạo 02 văn bằng ngành Du lịch); Trường Đại học Wageningen, Hà Lan (đào tạo tiến sĩ cho giảng viên Khoa Công nghệ và Quản lý Môi trường thông qua hợp tác nghiên cứu); Trường Đại học Quế Lâm, Trung Quốc; Trường Đại học Han Dong, Hàn Quốc với Khoa Mỹ thuật Công nghiệp; Tổ chức ACCA với Khoa Kế toán Kiểm toán v.v... Đội ngũ cán bộ - giảng viên cơ hữu ngày một lớn mạnh, cùng với đội ngũ giảng viên thỉnh giảng uy tín, đảm bảo chất lượng hoạt động điều hành và đào tạo của Nhà trường.

Năm 2006, Trường Đại học Văn Lang tham gia hệ thống kiểm định chất lượng đào tạo đại học của Bộ Giáo dục & Đào tạo, là một trong 20 trường đầu tiên tham gia hệ thống kiểm định này. Tháng 2 năm 2009, Hội đồng Quốc gia Kiểm định Chất lượng Giáo dục đã đề nghị Bộ Giáo dục & Đào tạo công nhận Trường Đại học Văn Lang "Đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục quốc gia".

Năm 2017, Trường Đại học Văn Lang ra mắt *Tạp chí Đại học Văn Lang*, chỉ số ISSN 2525-2429. Cũng trong thời gian này, Trường Đại học Văn Lang tiếp tục thực hiện kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục chất lượng đại học lần 2. Tháng 12/2017, Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam, khảo sát chính thức, phục vụ đánh giá ngoài Trường Đại học Văn Lang. Tháng 5/2018 Trường Đại học Văn Lang đã được công nhận đạt kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học.

Tháng 10/2020, Ngành đào tạo Cử nhân Quản trị Khách sạn của Khoa Du lịch được công nhận đạt chuẩn của Bộ Giáo dục & Đào tạo theo kiểm định ngoài, quyết định 146/QĐ-KĐCLGD ngày 20/11/2020.

Tháng 11/2020, Trường Đại học Văn Lang tổ chức lễ kỷ niệm 25 năm thành lập trường (1995-2020) và đón nhận Huân chương Lao động hạng Ba.

Tính đến tháng 9 năm 2020 Nhà trường đã cấp bằng cho 46.729 Kỹ sư, Cử nhân, Kiến trúc sư (với 22 khóa sinh viên tốt nghiệp) và 95 Thạc sĩ (với 04 khóa tốt nghiệp). Nguồn nhân lực được đào tạo từ Trường Đại học Văn Lang tham gia vào nhiều lĩnh vực kỹ thuật, kinh tế, xã hội, được thị trường lao động đón nhận. Nhiều cựu sinh viên trưởng thành có đóng góp thực sự cho xã hội, kết nối vòng tay lớn hỗ trợ thế hệ đàn em khởi nghiệp. Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 01 năm tốt nghiệp đạt 95,02% (đợt khảo sát thực hiện vào tháng 9/2019 với 1947 sinh viên tốt nghiệp năm 2018).

Năm 2020, Trường Đại học Văn Lang đổi mới toàn diện về cơ sở vật chất cũng như tầm nhìn, chiến lược của Trường:

**Sứ mệnh:** Đào tạo những người mang lại tác động tích cực truyền cảm hứng cho xã hội (*Chúng tôi đào tạo người học trở thành phiên bản tốt nhất của chính họ, với tinh thần học tập suốt đời, sống trọn vẹn với tất cả tiềm năng của bản thân. Chúng tôi nuôi dưỡng tài năng để giúp họ nắm lấy vai trò là những nhà lãnh đạo tương lai trong lĩnh vực mà họ theo đuổi. Bằng cách xây dựng một hệ sinh thái đổi mới sáng tạo cho người học, nhà khoa học và doanh nghiệp, chúng tôi tạo điều kiện để họ kết nối, học tập và phát triển những giải pháp đột phá cho một tương lai tốt đẹp hơn. Thông qua đó, chúng tôi phục vụ đất nước và mang lại tác động tích cực truyền cảm hứng cho xã hội*).

**Tầm nhìn:** Trở thành một trong những trường đại học trẻ được ngưỡng mộ nhất châu Á vào năm 2030 (*Khát vọng của chúng tôi là trở thành một trong những trường đại học trẻ được ngưỡng mộ nhất châu Á vào năm 2030. VLU không ngừng nổ lực, vượt qua giới hạn của một trường đại học truyền thống, được ghi nhận về những thành tựu đột phá trong giáo dục đại học, đổi mới sáng tạo và đóng góp cho Việt Nam và cộng đồng thế giới*).

**Giá trị cốt lõi:** Đạo đức - Ý chí - Sáng tạo.

**Triết lý giáo dục:** Thông qua học tập trải nghiệm, đào tạo con người toàn diện, có khả năng học tập suốt đời, có đạo đức, có sức ảnh hưởng và mang lại thay đổi tích cực cho cộng đồng.

**2. Kết quả khảo sát, phân tích, đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực trình độ thạc sĩ ngành Quản trị khách sạn**

Trường Đại học Văn Lang đã tiến hành khảo sát 154 chủ thể, trong đó có 85 cá nhân có nhu cầu học lên thạc sĩ, 30 cá nhân đã tốt nghiệp Thạc sĩ ngành Du lịch - khách sạn và 39 doanh nghiệp khách sạn, nhà hàng trên địa bàn TP.HCM và một số địa phương khác trên cả nước về nhu cầu đào tạo và tuyển dụng Thạc sĩ ngành Quản trị Khách sạn trong 10 năm từ 2020 - 2030 (Kết quả khảo sát thống kê tại Bảng 1), các yếu tố liên quan đến chuẩn đầu ra, nội dung chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Quản trị Khách sạn (gồm các tiêu chí thuộc nhóm Kiến thức, kỹ năng) (kết quả khảo sát thống kê tại Bảng 2 và 3).

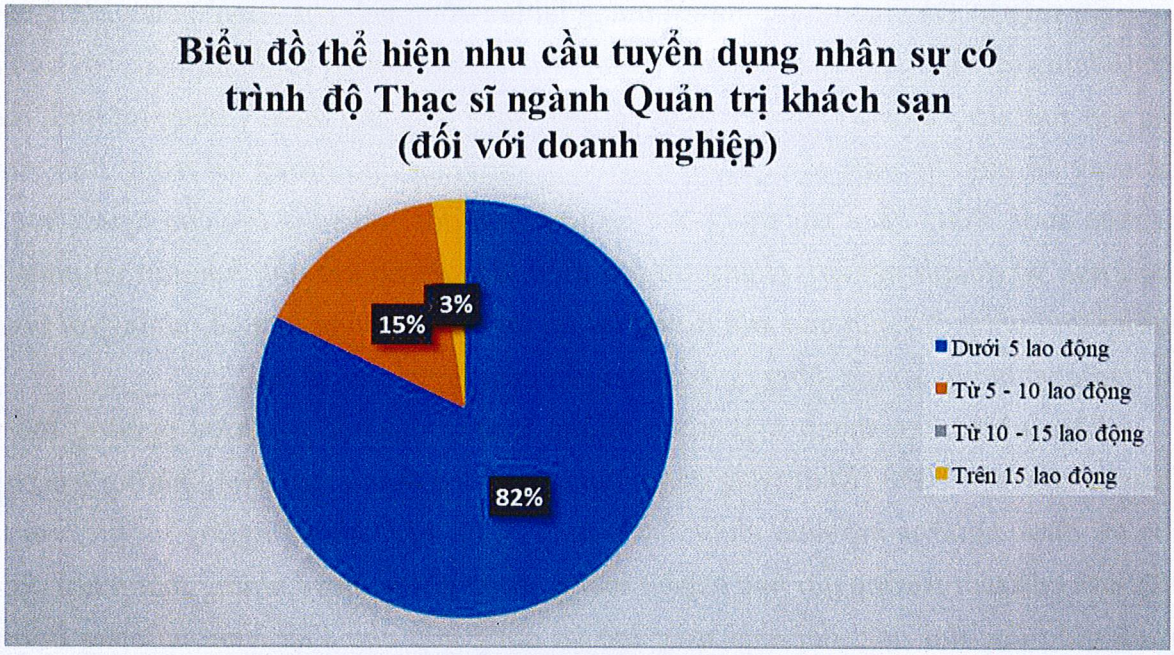


**[Biểu đồ 1. Biểu đồ thể hiện nhu cầu tuyển dụng nhân sự có trình độ Thạc sĩ ngành Quản trị khách sạn (đối với doanh nghiệp)]**

Biểu đồ 1 cho thấy có nhu cầu tuyển dụng nhân sự có trình độ thạc sĩ ở các doanh nghiệp khách sạn, trong đó 82% doanh nghiệp được hỏi có nhu cầu tuyển dưới 5 lao động có trình độ thạc sĩ, 15% doanh nghiệp có nhu cầu tuyển từ 5-10 lao động và 3% doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng trên 15 lao động có trình độ thạc sĩ.

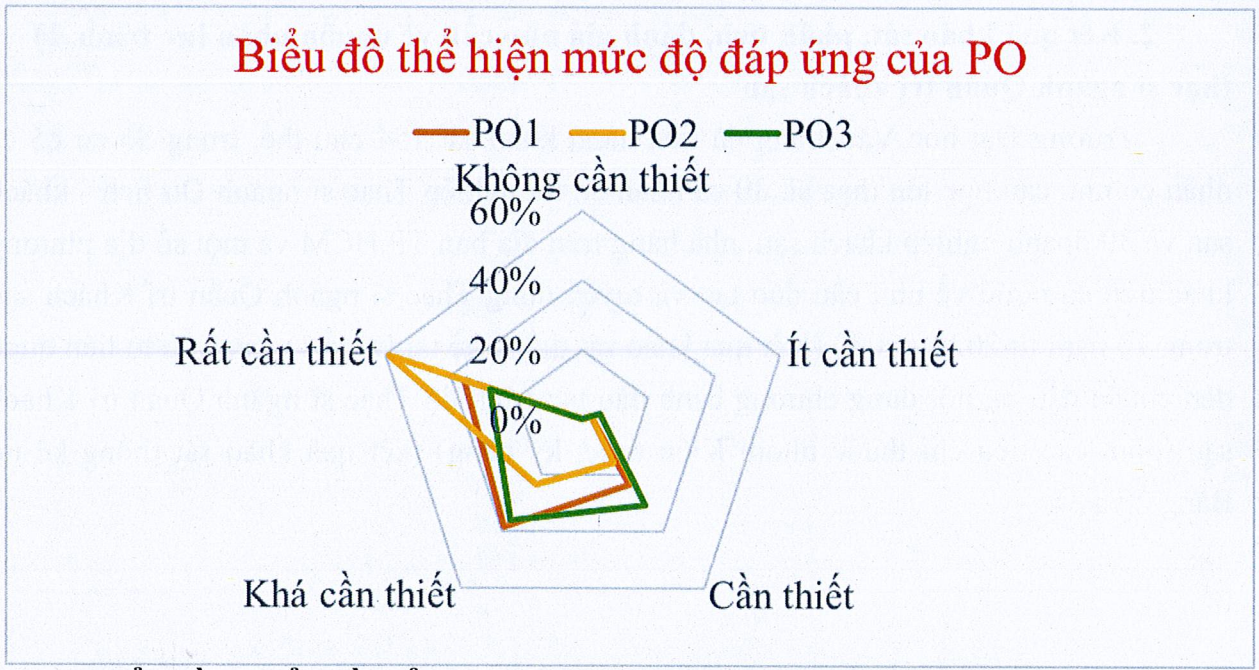


**[Biểu đồ 2. Biểu đồ thể hiện mức độ phù hợp của mục tiêu của CTĐT Thạc sĩ ngành Quản trị khách sạn (đối với doanh nghiệp)]**

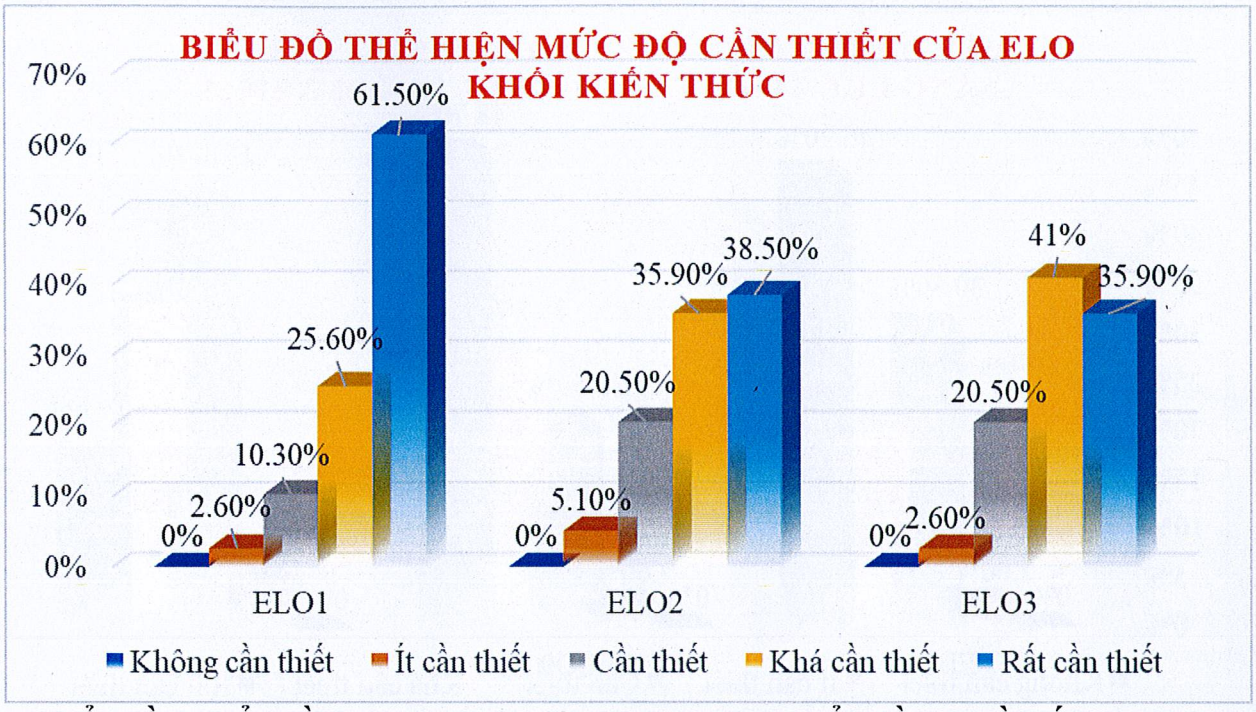


**[Biểu đồ 3. Biểu đồ đánh giá mức độ phù hợp của chuẩn đầu ra về kiến thức của CTĐT Thạc sĩ ngành Quản trị khách sạn (đối với doanh nghiệp)]**

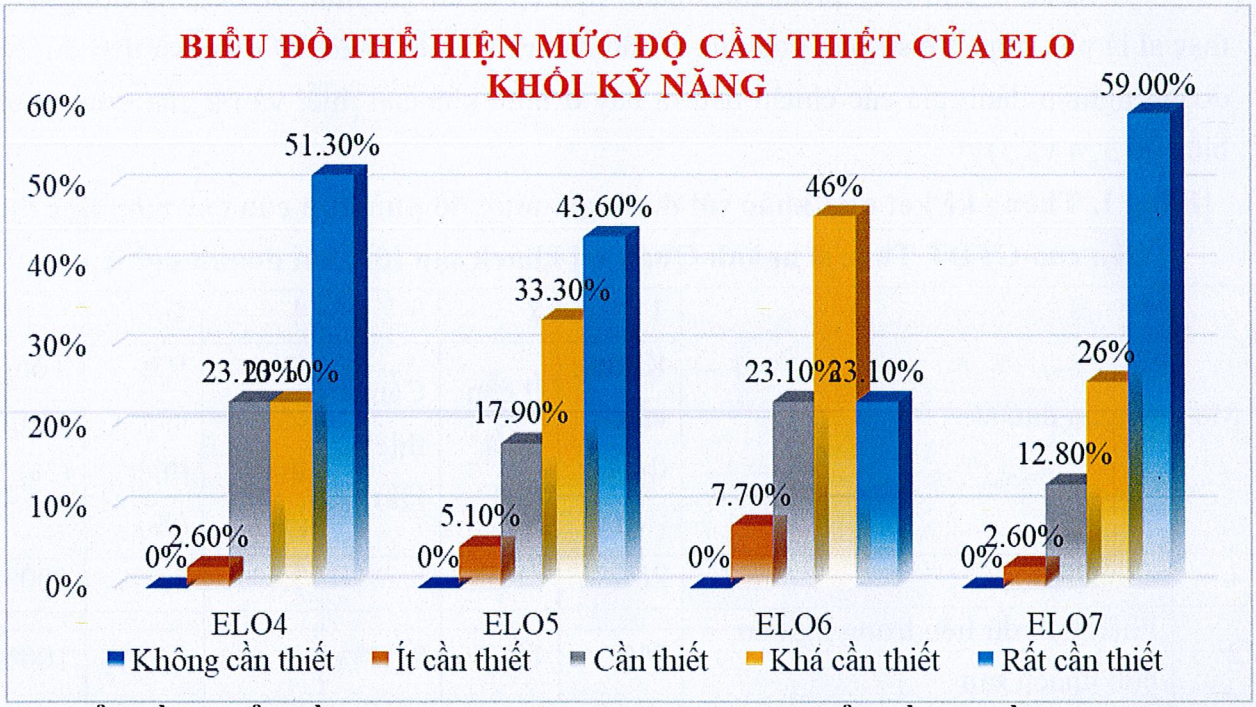


**[Biểu đồ 4. Biểu đồ đánh giá mức độ phù hợp của chuẩn đầu ra về kỹ năng của CTĐT Thạc sĩ ngành Quản trị khách sạn (đối với doanh nghiệp)]**

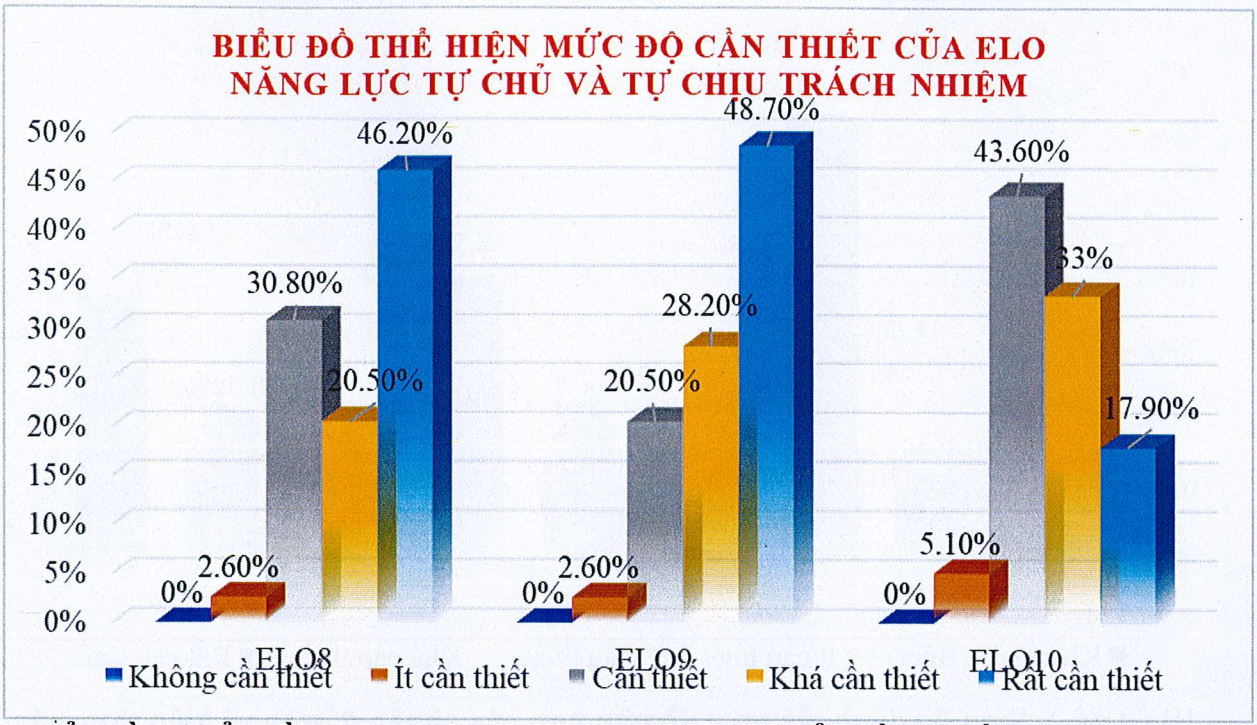


**[Biểu đồ 5. Biểu đồ đánh giá mức độ phù hợp của chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm của CTĐT Thạc sĩ ngành Quản trị khách sạn (đối với doanh nghiệp)]**

Biểu đồ 2 cho thấy phần lớn doanh nghiệp đánh giá mục tiêu của chương trình thạc sĩ là phù hợp. Về sự phù hợp của chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng và thái độ, các doanh nghiệp đánh giá các chuẩn đầu ra này ở mức khá cần thiết và rất cần thiết (Xem biểu đồ 3, 4 và 5)

**[Bảng 1. Thống kê kết quả khảo sát đánh giá mức độ phù hợp của các môn học dự kiến của CTĐT Thạc sĩ ngành Quản trị khách sạn (đối với doanh nghiệp)]**

| Mã | Chuẩn đầu ra | 1<br>Không cần thiết (%) | 2<br>Ít cần thiết (%) | 3<br>Cần thiết (%) | 4<br>Khá cần thiết (%) | 5<br>Rất cần thiết (%) | Tổng cộng (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Triết học | 28,2% | 38,5% | 8,2% | 2,6% | 2,6% | 100% |
| 2 | Phân tích dữ liệu trong nghiên cứu khách sạn | 0% | 10,3% | 23,1% | 43,6% | 23,1% | 100% |
| 3 | Khai thác hiệu quả thị trường thông minh trong ngành khách sạn | 0% | 2,6% | 15,4% | 41% | 41% | 100% |
| 4 | Nâng cao hiệu suất dịch vụ khách sạn | 0% | 2,6% | 7,7% | 28,2% | 61,5% | 100% |
| 5 | Quản trị bền vững | 0% | 2,6% | 17,9% | 38,5% | 41% | 100% |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Quản trị nguồn nhân lực quốc tế | 0% | 2,6% | 20,5% | 35,9% | 41% | 100% |
| 7 | Quyết định tài chính cho quản lý khách sạn | 0% | 2,6% | 20,5% | 33,3% | 43,6% | 100% |
| 8 | Quản trị khu nghỉ dưỡng | 2,6% | 2,6% | 17,9% | 31% | 46,2% | 100% |
| 9 | Lãnh đạo hiệu quả trong môi trường đa văn hóa | 2,6% | 5,1% | 5,1% | 38,5% | 48,7% | 100% |
| 10 | Kinh tế du lịch | 2,6% | 10,3% | 33,3% | 25,6% | 28,2% | 100% |
| 11 | Quản lý khách sạn hiện đại | 0% | 2,6% | 12,8% | 25,6% | 59% | 100% |
| 12 | Hệ sinh thái kỹ thuật số trong ngành khách sạn | 0% | 2,6% | 35,9% | 35,9% | 25,6% | 100% |
| 13 | Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp | 0% | 7,7% | 35,9% | 23,1% | 33,3% | 100% |
| 14 | Quản trị thương hiệu khách sạn trong kỷ nguyên kỹ thuật số | 0% | 2,6% | 10,3% | 33,3% | 53,8% | 100% |
| 15 | Sự kiện kết nối và tương tác đa chiều | 0% | 5,1% | 33,3% | 33,3% | 28,2% | 100% |
| 16 | Quản lý tài chính và doanh thu khách sạn | 0% | 5,1% | 7,7% | 28,2% | 59% | 100% |

Về sự phù hợp của các môn học trong chương trình đào tạo, hầu hết các môn học đều được đánh giá ở mức cần thiết, khá cần thiết và rất cần thiết (trên 90%). Riêng môn "triết học" được đánh giá phần lớn ở 2 mức không cần thiết và ít cần thiết (đạt 66.7%) (xem bảng 1).

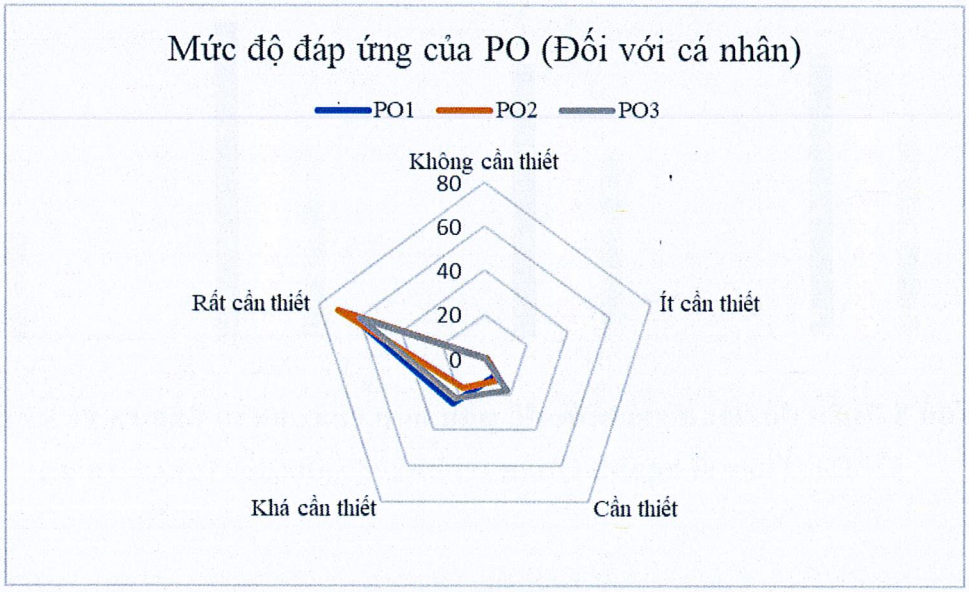


**[Biểu đồ 6. Biểu đồ thể hiện mức độ phù hợp của mục tiêu của CTĐT Thạc sĩ ngành Quản trị khách sạn (đối với cá nhân)]**

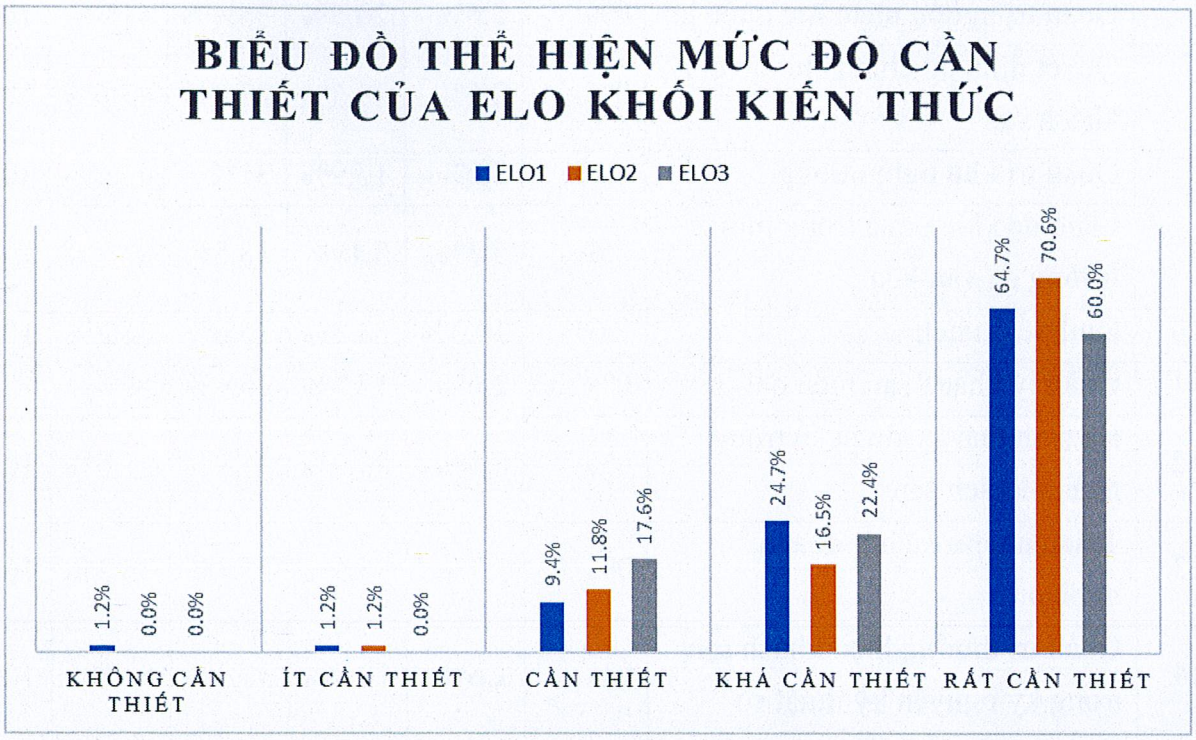


**[Biểu đồ 7. Biểu đồ đánh giá mức độ phù hợp của chuẩn đầu ra về kiến thức của CTĐT Thạc sĩ ngành Quản trị khách sạn (đối với cá nhân)]**

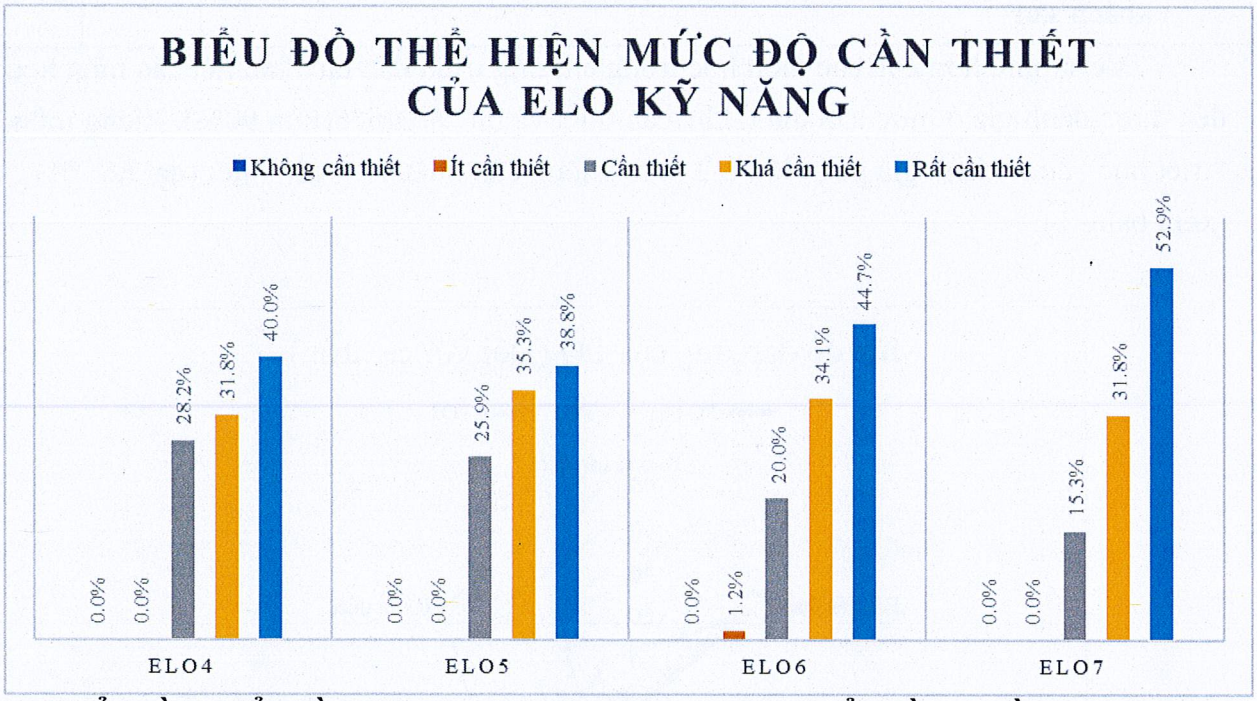


**[Biểu đồ 8. Biểu đồ đánh giá mức độ phù hợp của chuẩn đầu ra về kỹ năng của CTĐT Thạc sĩ ngành Quản trị khách sạn (đối với cá nhân)]**

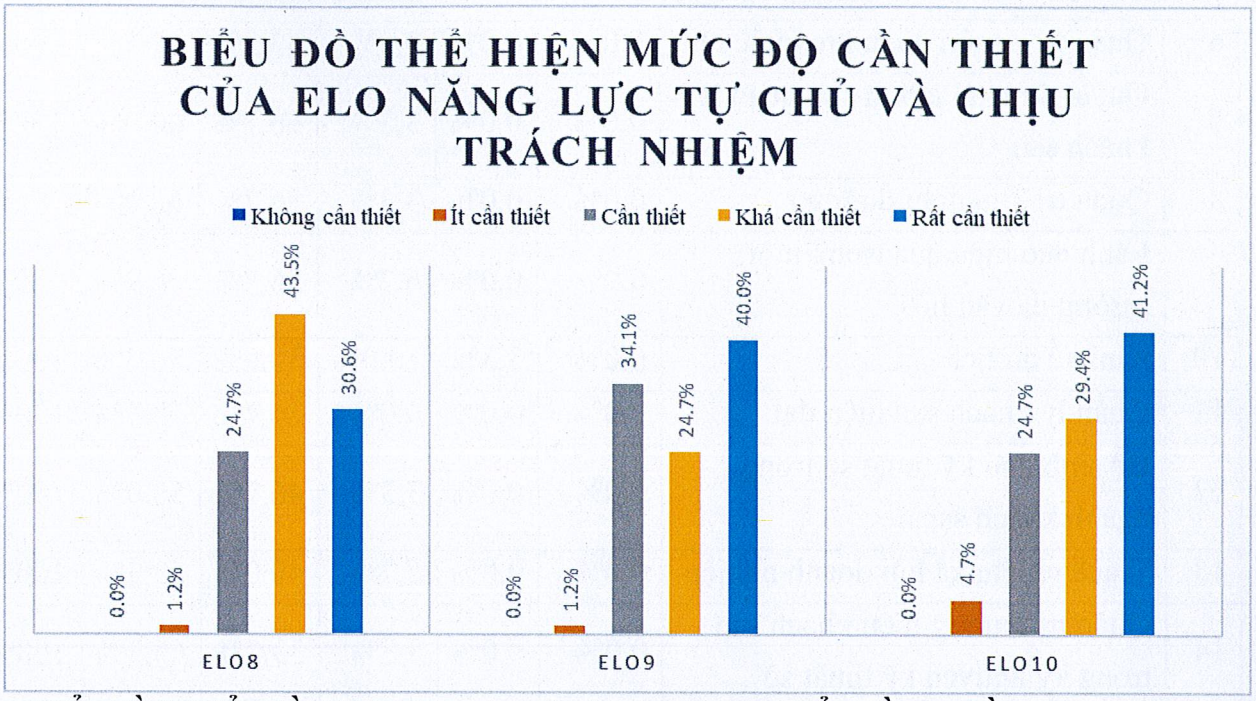


**[Biểu đồ 9. Biểu đồ đánh giá mức độ phù hợp của chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm của CTĐT Thạc sĩ ngành Quản trị khách sạn (đối với cá nhân)]**

Biểu đồ 6 cho thấy phần lớn các cá nhân được hỏi đều đánh giá mục tiêu của chương trình thạc sĩ là phù hợp. Về sự phù hợp của chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng và thái độ, các cá nhân này cũng đánh giá các chuẩn đầu ra ở mức khá cần thiết và rất cần thiết (Xem biểu đồ 7, 8 và 9)

**[Bảng 2. Thống kê kết quả khảo sát đánh giá mức độ phù hợp của các môn học dự kiến của CTĐT Thạc sĩ ngành Quản trị khách sạn (đối với người đã tốt nghiệp)]**

| Mã | Chuẩn đầu ra | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | Tổng cộng (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Không cần thiết (%) | Ít cần thiết (%) | Cần thiết (%) | Khá cần thiết (%) | Rất cần thiết (%) | |
| 1 | Triết học | 10.0% | 3,3% | 33,3% | 30.0% | 23,3% | 100% |
| 2 | Phân tích dữ liệu trong nghiên cứu khách sạn | 0.0% | 3,3% | 6,7% | 30.0% | 60.0% | 100% |
| 3 | Khai thác hiệu quả thị trường thông minh trong ngành khách sạn | 0.0% | 0.0% | 6,7% | 33,3% | 60.0% | 100% |
| 4 | Nâng cao hiệu suất dịch vụ khách sạn | 0.0% | 0.0% | 10.0% | 26,7% | 63,3% | 100% |
| 5 | Quản trị bền vững | 0.0% | 0.0% | 6,7% | 40.0% | 53,3% | 100% |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Quản trị nguồn nhân lực quốc tế | 0.0% | 0.0% | 3,3% | 33,3% | 63,3% | 100% |
| 7 | Quyết định tài chính cho quản lý khách sạn | 0.0% | 0.0% | 3,3% | 36,7% | 60.0% | 100% |
| 8 | Quản trị khu nghỉ dưỡng | 0.0% | 0.0% | 3,3% | 36,7% | 60.0% | 100% |
| 9 | Lãnh đạo hiệu quả trong môi trường đa văn hóa | 0.0% | 0.0% | 6,7% | 36,7% | 56,7% | 100% |
| 10 | Kinh tế du lịch | 0.0% | 3,3% | 10.0% | 30.0% | 56,7% | 100% |
| 11 | Quản lý khách sạn hiện đại | 0.0% | 0.0% | 0.0% | 26,7% | 73,3% | 100% |
| 12 | Hệ sinh thái kỹ thuật số trong ngành khách sạn | 0.0% | 0.0% | 3,3% | 46,7% | 50.0% | 100% |
| 13 | Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp | 0.0% | 0.0% | 6,7% | 40.0% | 53,3% | 100% |
| 14 | Quản trị thương hiệu khách sạn trong kỷ nguyên kỹ thuật số | 0.0% | 0.0% | 3,3% | 33,3% | 63,3% | 100% |
| 15 | Sự kiện kết nối và tương tác đa chiều | 0.0% | 0.0% | 10.0% | 40.0% | 50.0% | 100% |
| 16 | Quản lý tài chính và doanh thu khách sạn | 0.0% | 0.0% | 0.0% | 26,7% | 73,3% | 100% |

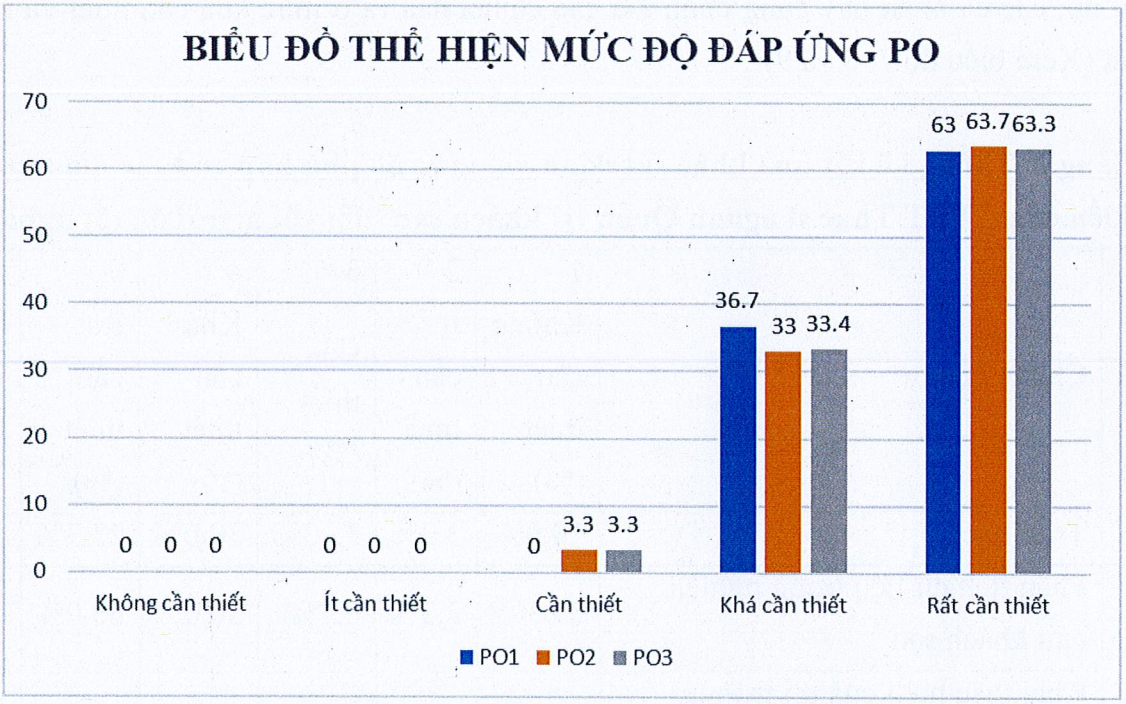


**[Biểu đồ 10. Biểu đồ thể hiện mức độ phù hợp của mục tiêu của CTĐT Thạc sĩ ngành Quản trị khách sạn (đối với cá nhân cá nhân đã tốt nghiệp thạc sĩ QTKS tại nước ngoài)]**

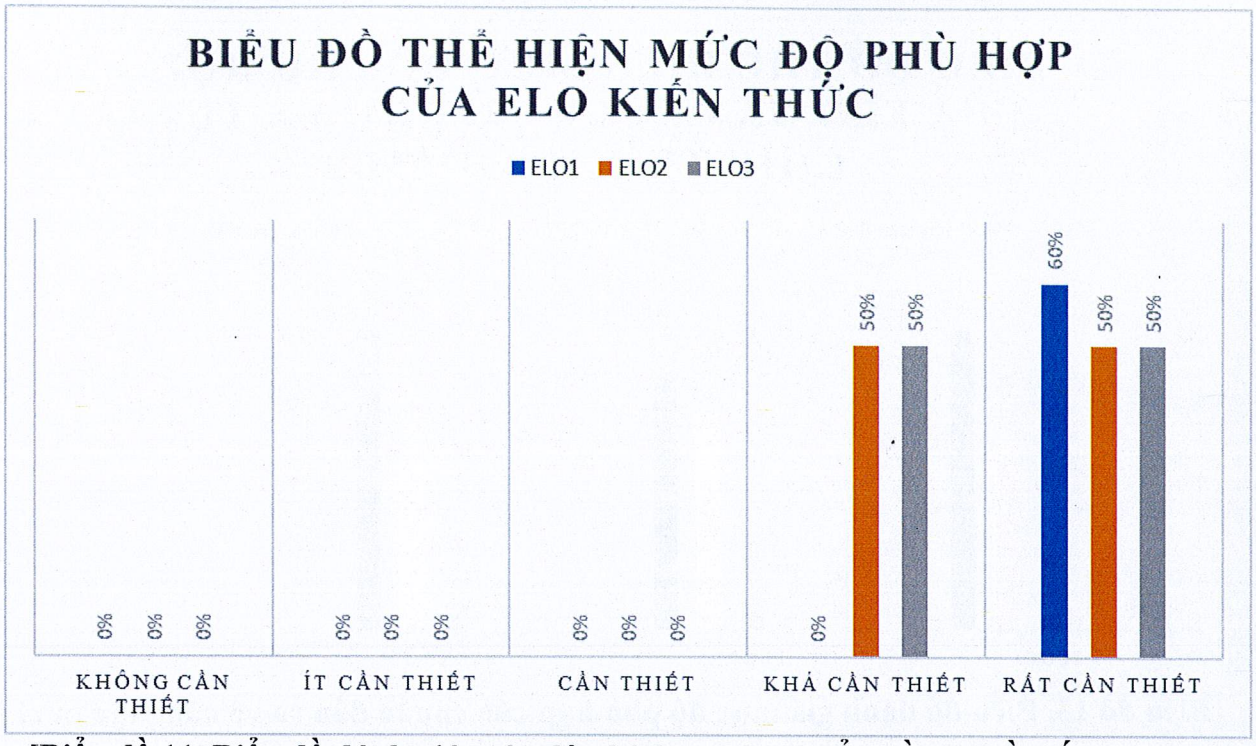


**[Biểu đồ 11. Biểu đồ đánh giá mức độ phù hợp của chuẩn đầu ra về kiến thức của CTĐT Thạc sĩ ngành Quản trị khách sạn (đối với cá nhân đã tốt nghiệp thạc sĩ QTKS tại nước ngoài)]**

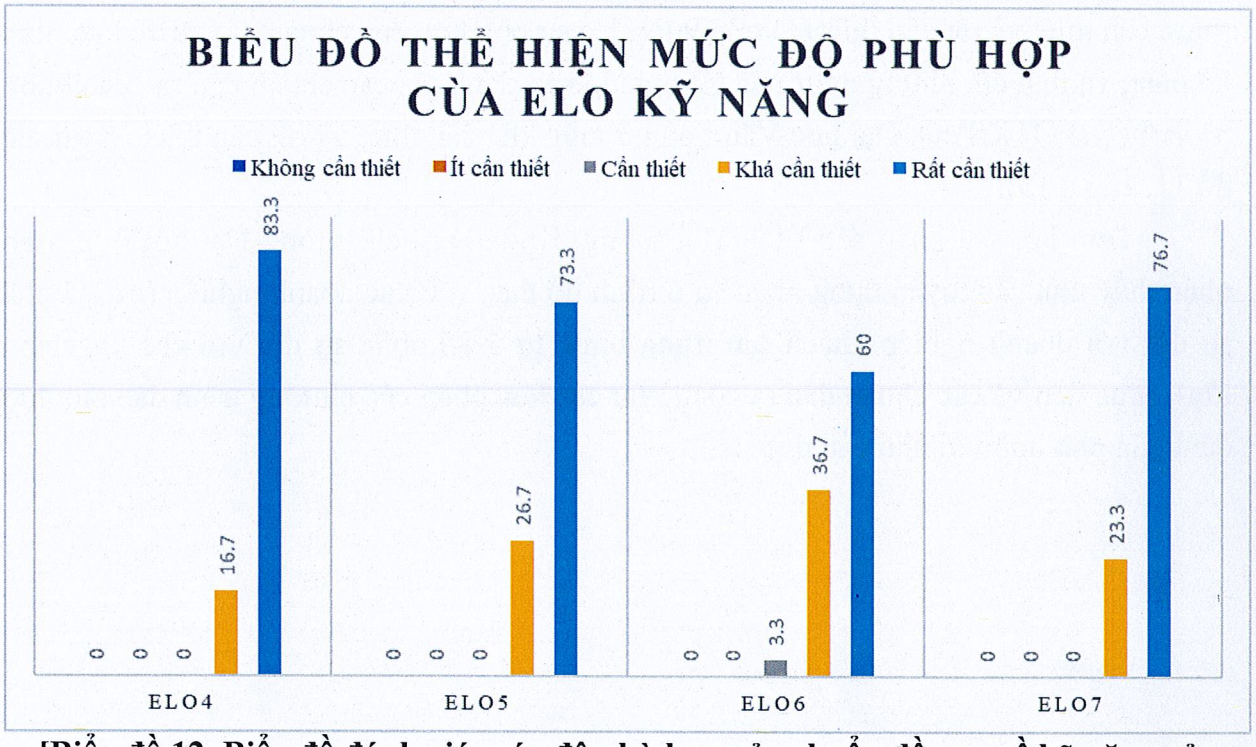


**[Biểu đồ 12. Biểu đồ đánh giá mức độ phù hợp của chuẩn đầu ra về kỹ năng của CTĐT Thạc sĩ ngành Quản trị khách sạn (đối với cá nhân đã tốt nghiệp thạc sĩ QTKS tại nước ngoài)]**

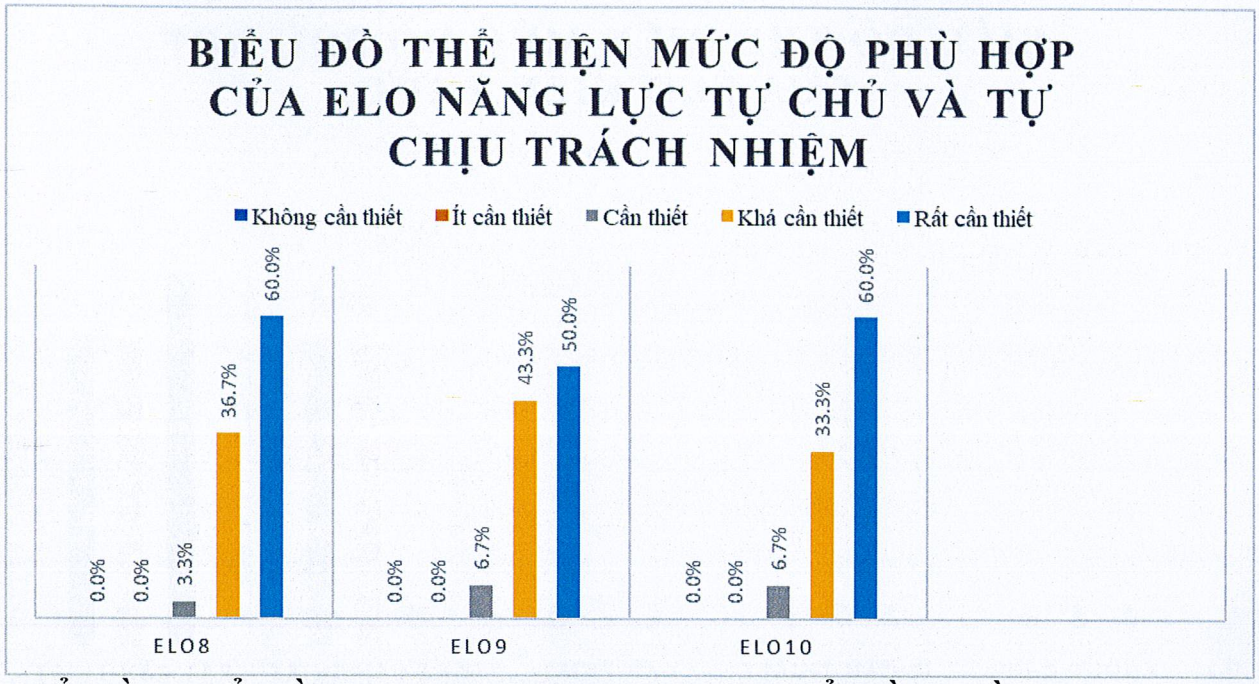


**[Biểu đồ 13. Biểu đồ đánh giá mức độ phù hợp của chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm của CTĐT Thạc sĩ ngành Quản trị khách sạn (đối với cá nhân đã tốt nghiệp thạc sĩ QTKS tại nước ngoài)]**

Đối với những người đã tốt nghiệp thạc sĩ QTKS ở nước ngoài, biểu đồ 10 cho thấy phần lớn những người này đánh giá mục tiêu của chương trình thạc sĩ là phù hợp (mức cần thiết và rất cần thiết) là trên 90%. Về sự phù hợp của chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng và thái độ, những người đã tốt nghiệp này đánh giá các chuẩn đầu ra của chương trình thạc sĩ QTKS của Đại học Văn Lang ở mức khá cần thiết và rất cần thiết (Xem biểu đồ 11, 12 và 13).

Tóm lại, sau khảo sát 3 loại đối tượng, Khoa Du lịch trường Đại học Văn Lang nhận thấy nhu cầu tuyển dụng nhân sự ở trình độ thạc sĩ ở các doanh nghiệp (từ 3-5 nhân sự đối với doanh nghiệp khách sạn trung bình, từ 5-10 nhân sự đối với các khách sạn lớn). Mục tiêu và các chuẩn đầu ra cũng như các học phần của chương trình đào tạo được đánh giá phù hợp với nhu cầu thực tế.

### 3. Giới thiệu Khoa Du lịch

#### *3.1. Quá trình xây dựng và phát triển*

Khoa Du lịch được thành lập cùng với sự thành lập Trường Đại học Văn Lang vào năm 1995, thành lập lại theo quyết định Số 108/QĐ-HĐQT của Hiệu trưởng Trường Đại học Văn Lang ký ngày 05/7/2016. Tại thời điểm thành lập, Khoa đào tạo cử nhân kinh tế cho 02 chuyên ngành Quản trị Du lịch và Hướng dẫn viên du lịch. Từ năm 2010, Bộ Giáo dục & Đào tạo quyết định công nhận bộ mã ngành mới cho hệ Đại học và Cao đẳng. Từ đó, Khoa Du lịch Trường Đại học Văn Lang đào tạo hệ Đại học theo hai ngành Quản trị Khách sạn, Quản trị Dịch vụ Du lịch & Lữ hành. Năm 2020, Khoa Du lịch Đại học Văn Lang mở ngành đào tạo hệ Đại học Quản trị Nhà hàng và Chất lượng dịch vụ ăn uống.

Khoa Du lịch phụ trách đào tạo 03 ngành bậc đại học chính quy gồm: Quản trị Khách sạn, Quản trị Dịch vụ Du lịch & Lữ hành và Quản trị Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống. Những người tốt nghiệp ngành Quản trị Khách sạn đã có việc làm và vị trí cao trong cuộc sống, trong đó có những người phụ trách sở du lịch, giám đốc sở.

Khoa có tổ đảm bảo chất lượng được thành lập vào năm 2016 theo Quyết định 483/QĐ-VL ngày 15/11/2016, trong đó có 04 thành viên. Các thành viên có nhiệm vụ tổ chức, triển khai các hoạt động phục vụ công tác đảm bảo chất lượng tại Khoa.

Được sự tin tưởng và tín nhiệm của quý phụ huynh, quy mô sinh viên hiện nay tại khoa là 3100 sinh viên, tăng hơn 15 lần so với con số ban đầu chỉ có 200 sinh viên. Khoa đã xây dựng và đưa vào sử dụng hệ thống cơ sở phòng thực hành gồm nhà hàng, bếp, bar, buồng/phòng khách sạn, lễ tân, ... đạt chuẩn 4 sao với các thiết bị hiện đại đáp ứng nhu cầu giảng dạy và học tập cho sinh viên.

Với mục tiêu tạo lập môi trường học tập trải nghiệm thực tiễn nghề nghiệp cho sinh viên, kết nối với doanh nghiệp là một chiến lược trọng tâm của Khoa Du lịch. Nhận thức được tầm quan trọng này, Khoa đã đẩy mạnh các hoạt động kết nối với doanh nghiệp ngay từ những ngày đầu thành lập. Đến nay, Khoa đã kết nối với khoảng 150 doanh nghiệp có uy tín trong và ngoài nước để đưa sinh viên đi thực tập, tạo cơ hội việc làm cũng như hợp tác đào tạo và xây dựng hệ thống đội ngũ giảng viên đến từ doanh nghiệp.

Sau hơn 25 năm hình thành và phát triển, Khoa Du lịch đã đạt được những kết quả bước đầu trong công tác đào tạo, trở thành một trong những Khoa vững mạnh của trường, nhận được sự đánh giá tốt về chất lượng đào tạo của các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Để phát triển theo định hướng trở thành trường đại học có vị thế cao trong hệ thống các trường đại học theo định hướng ứng dụng của Việt Nam, với tư cách là một bộ phận đào tạo của Trường, Khoa Du lịch đã xây dựng chiến lược phát triển giai đoạn 2020 – 2025 và tầm nhìn 2030 với những sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu như sau:

**Sứ mệnh**

Khoa Du lịch là đơn vị đào tạo, cung ứng nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao trong lĩnh vực Du lịch, Khách sạn, Nhà hàng và Quản trị sự kiện. Cung cấp các chương trình đại học và sau đại học được công nhận trong khu vực và trên thế giới trong môi trường học tập hiện đại, kết nối với thế giới, tạo sự nổi bật với mô hình giảng dạy tích hợp, trung tâm nghiên cứu ứng dụng và đổi mới sáng tạo, dịch vụ hỗ trợ hiệu quả và những trải nghiệm ngoại ngữ phong phú.

Trang bị cho người học khả năng học tập suốt đời trong thời đại mới để trở thành những chuyên gia, nhà quản lý có thể đóng góp tìm ra các giải pháp đột phá cho ngành du lịch, những người có thể tạo ảnh hưởng trong sự nghiệp của mình bằng phẩm chất đạo đức, ý chí không ngừng vươn lên, sức sáng tạo mạnh mẽ.

Trang bị cho người học năng lực chuyển đổi cần thiết để trở thành phiên bản công dân toàn cầu tốt nhất của họ với lộ trình công danh sớm đạt đến các vị trí có trách nhiệm cao trong doanh nghiệp và ngoài xã hội, với tầm nhìn của các nhà lãnh đạo tương lai.

**Tầm nhìn**

Trở thành Trường đào tạo Du lịch, Khách sạn, Nhà hàng và Quản trị sự kiện phát triển toàn diện trong hệ thống giáo dục Văn Lang và được ngưỡng mộ nhất Đông Nam Á. Đưa ra các giải pháp phát triển hiệu quả gắn với những nền tảng sáng tạo và các mô hình kinh doanh du lịch hiện đại trong môi trường du lịch trong nước, khu vực và trên thế giới.

**Mục tiêu**

Tăng cường Thực hành – Thực tập – Trải nghiệm thực tế: Các chương trình học được tăng cường thông qua các phòng thực hành kỹ năng nghề nghiệp, tích hợp công nghệ tiên tiến và các chương trình trải nghiệm thực tế đa dạng, phong phú trong và ngoài nước. Truyền cảm hứng học tập với niềm đam mê thông qua quá trình khám phá năng lực bản năng bằng trải nghiệm thực tế.

Trang bị năng lực học tập suốt đời: Trang bị cho người học khả năng hội nhập toàn diện, thích ứng với sự thay đổi; Trang bị năng lực chuyển đổi kỹ thuật số, giao tiếp hiệu quả bằng nhiều ngôn ngữ trong các nền văn hóa, vận hành các mô hình du lịch theo chuẩn quốc tế.

***3.2. Cơ cấu tổ chức Khoa Du lịch***

Hiện nay Khoa Du lịch, Trường Đại học Văn Lang có 03 Bộ môn trực thuộc Khoa:

- Bộ môn Quản trị Khách sạn
- Bộ môn Quản trị Dịch vụ Du lịch & Lữ hành
- Bộ môn Quản trị Nhà hàng & Dịch vụ ăn uống

Cơ cấu của Khoa Du lịch hiện nay như sau:

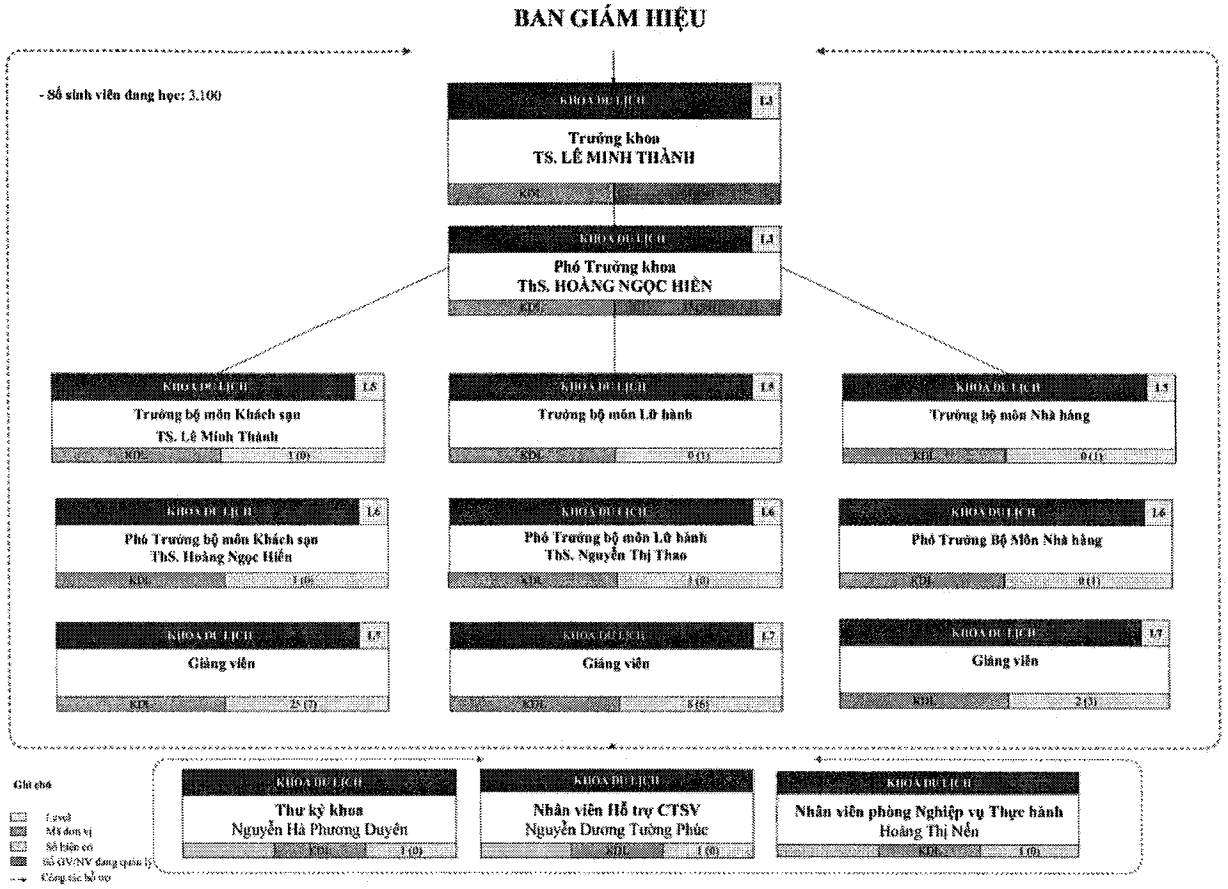


**[Biểu đồ 14. Cơ cấu nhân sự Khoa Du lịch]**

Khoa Du lịch có 75 GV cơ hữu, 03 nhân viên, trong đó gồm có 02 Phó Giáo sư, 06 Tiến sĩ, 66 Thạc sĩ, 1 Đại học và 21 GV là những chuyên gia đến từ các khách sạn, nhà hàng có uy tín, có thâm niên kinh nghiệm và tay nghề cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**[Bảng 3. Danh sách cán bộ, giảng viên cơ hữu, nhân viên Khoa Du lịch]**

| STT | Họ và tên | Học hàm/ học vị | Chuyên ngành |
|---|---|---|---|
| 1 | Âu Uyễn Phương | ThS | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành |
| 2 | Bùi Quang Thắng | PGS. TS | Lịch sử văn hóa |
| 3 | Châu Nữ Hoàng Yến | ThS | Lịch sử Việt Nam |
| 4 | Đinh Xuân Tỏa | ThS | Quản trị kinh doanh |
| 5 | Đỗ Đăng Khoa | ThS | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành |
| 6 | Hồ Trần Vũ | ThS | Văn hóa học |
| 7 | Hoàng Tố Oanh | ThS | Văn hóa học |
| 8 | Huỳnh Thanh Thi | ThS | Du lịch |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 9 | Huỳnh Thị Kim Bình | ThS | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành |
| 10 | Lê Mỹ Trang | ThS | Việt Nam học |
| 11 | Lương Thanh Thủy | ThS | Dân tộc học |
| 12 | Nguyễn Bảo Anh | ThS | Quản trị du lịch |
| 13 | Nguyễn Hải Minh | ThS | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành |
| 14 | Nguyễn Hồng Hà My | ThS | Ngôn ngữ học Ứng dụng |
| 15 | Nguyễn Hùng | ThS | Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành |
| 16 | Nguyễn Hữu Tuấn | ThS | Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành |
| 17 | Nguyễn Thanh Hiền | ThS | Quản lý văn hóa |
| 18 | Nguyễn Thành Ngọc Thạch | ThS | Quản trị kinh doanh |
| 19 | Nguyễn Thị Duân | ThS | Quản trị Kinh doanh |
| 20 | Nguyễn Thị Khánh Ngọc | ĐH | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành |
| 21 | Nguyễn Thị Phương Yến | ThS | Lịch sử |
| 22 | Nguyễn Thị Thao | ThS | Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành |
| 23 | Nguyễn Thị Thu | ThS | Văn hóa học |
| 24 | Nguyễn Thu Thảo | ThS | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành |
| 25 | Nguyễn Thu Thảo | ThS | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành |
| 26 | Phạm Sang | ThS | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành |
| 27 | Phan Thanh Vũ | ThS | Quản trị Du lịch và Lữ hành |
| 28 | Phù Trường Thắng | ThS | Quản trị du lịch |
| 29 | Quảng Đại Tuyên | TS | Nhân học |
| 30 | Tăng Thị Phương Quỳnh | ThS | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành |
| 31 | Thái Thanh Chí | ThS | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành |
| 32 | Trần Lê Thùy Dương | ThS | Văn hóa học |
| 33 | Trần Phan Nguyệt Minh | ThS | Xã hội, Quy hoạch, Lãnh thổ |
| 34 | Trần Thu Vân | ThS | Quản trị kinh doanh |
| 35 | Trần Vũ Quỳnh Hương | ThS | Quản lý khách sạn và du lịch |
| 36 | Trương Đại Lợi | ThS | Du lịch |
| 37 | Trương Thị Thanh Xuân | ThS | Quản trị kinh doanh |
| 38 | Võ Văn Thành | ThS | Văn hóa học |
| 39 | Đặng Phương Thảo | ThS | Quản trị nhân sự |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 40 | Đinh Thị Thanh Mai | ThS | Quản trị kinh doanh |
| 41 | Đỗ Ngọc Quỳnh | ThS | Quản trị kinh doanh |
| 42 | Đỗ Thu Thương | ThS | Nghiệp vụ Du lịch |
| 43 | Hồ Ngọc Trang Đài | ThS | Quản trị du lịch nhà hàng & Khách sạn |
| 44 | Hoàng Ngọc Hiển | ThS | Quản trị kinh doanh |
| 45 | Huỳnh Quốc Trường | ThS | Quản trị kinh doanh |
| 46 | Lâm Hoàng Phương | ThS | Quản trị kinh doanh |
| 47 | Lâm Minh Nhựt | ThS | Quản trị khách sạn quốc tế |
| 48 | Lê Anh Tuấn | PGS. TS | Du lịch |
| 49 | Mai Xuân Mẫn | ThS | Quản trị kinh doanh |
| 50 | Ngô Hồ Quốc Phú | ThS | Quản trị khách sạn |
| 51 | Nguyễn Cao Trí | TS | Kinh doanh và quản lý |
| 52 | Nguyễn Đức Hiếu | ThS | Quản trị kinh doanh |
| 53 | Nguyễn Minh Bình Phương | ThS | Quản trị kinh doanh |
| 54 | Nguyễn Phi Trung | ThS | Kinh doanh và Quản lý |
| 55 | Nguyễn Phương Linh | ThS | Quản trị kinh doanh ngành dịch vụ Quốc tế |
| 56 | Nguyễn Thị Ngọc Linh | ThS | Quản trị khách sạn |
| 57 | Nguyễn Thị Thanh Thảo | ThS | Kinh doanh quốc tế chuyên ngành nhà hàng khách sạn |
| 58 | Đặng Thanh Liêm | TS | Quản lý kinh tế |
| 59 | Phan Duy Nghĩa | ThS | Kinh doanh và quản lý |
| 60 | Phan Nguyễn Khánh Linh | ThS | Quản lý dịch vụ và Khách sạn quốc tế |
| 61 | Phan Thanh Long | TS | Quản trị du lịch |
| 62 | Trần Đức Trung | ThS | Quản trị kinh doanh |
| 63 | Trần Ngọc Hạnh | ThS | Quản trị chất lượng |
| 64 | Trịnh Thị Thúy | TS | Tài chính; Quản trị nhà hàng khách sạn (ThS) |
| 65 | Võ Chiêu Phúc | ThS | Quản trị Du lịch và Nhà hàng |
| 66 | Bùi Xuân Thắng | ThS | Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành |
| 67 | Đồng Thùy Dương | ThS | Quản trị Nhà hàng, khách sạn quốc tế |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 68 | Lê Minh Thành | TS | Quản trị học |
| 69 | Lê Thùy Dung | ThS | Quản lý khách sạn quốc tế |
| 70 | Mai Thanh Thị Quỳnh Trang | ThS | Quản lý Du lịch - Khách sạn, Nhà hàng Quốc tế |
| 71 | Nguyễn Thanh Trang | ThS | Du lịch |
| 72 | Nguyễn Thị Trúc Đào | ThS | Quản lý Du lịch - Khách sạn, Nhà hàng Quốc tế |
| 73 | Trần Nguyễn Đăng Khoa | ThS | Marketing |
| 74 | Trần Thị Hải Vân | ThS | Quản trị du lịch, khách sạn và nhà hàng |
| 75 | Từ Tuấn Cường | ThS | Quản lý và lãnh đạo quốc tế lĩnh vực nhà hàng, khách sạn |

**4. Lý do đề nghị mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ Quản trị khách sạn**

Hiện tại, ngành Du lịch ở Việt Nam có nhiều dấu hiệu khởi sắc và thu nhập của ngành Du lịch chiếm một tỉ trọng đáng kể, đóng góp 10% GDP cả nước[1]. Trong năm 2019, du lịch Việt Nam đã vinh dự được nhận 02 giải thưởng tầm cỡ thế giới là "Điểm đến di sản hàng đầu thế giới 2019" do World Travel Awards trao tặng và "Điểm đến Golf tốt nhất thế giới 2019" do World Golf Awards trao tặng. Cùng với đó là các giải thưởng tầm cỡ khu vực bao gồm: Điểm đến hàng đầu châu Á 02 năm liên tục 2018-2019, Điểm đến văn hóa hàng đầu Châu Á 2019, lần đầu tiên được vinh danh là Điểm đến ẩm thực hàng đầu châu Á 2019. Ngoài ra hàng chục giải thưởng quốc tế danh giá cũng đã được trao cho các hãng hàng không, doanh nghiệp lữ hành, khách sạn, resort và các công trình, điểm du lịch của Việt Nam[2].

Chiến lược Phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030[3] được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đặt mục tiêu đến năm 2025, du lịch Việt Nam sẽ tạo ra khoảng 5,5 - 6 triệu việc làm, trong đó có khoảng 2 triệu việc làm trực tiếp; đến năm 2030, ngành du lịch sẽ tạo ra khoảng 8,5 triệu việc làm, trong đó có khoảng 3 triệu việc làm trực tiếp. Như vậy, thời gian tới, du lịch Việt Nam sẽ tiếp tục cần lượng lớn lao động làm việc trong các đơn vị, doanh nghiệp dịch vụ lĩnh vực du lịch. Bên cạnh đó, Việt Nam xác định du lịch là ngành "kinh tế mũi nhọn" thông qua *Quyết định số 1685/QĐ-TTg* ngày 5/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án "Cơ cấu lại ngành Du lịch đáp ứng yêu cầu phát

[1] Tổng cục Du lịch Việt Nam (2020), "Tốc độ tăng trưởng khách cao, đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội", https://vietnamtourism.gov.vn/index.php/items/32527, truy cập ngày 18/01/2021

[2] Trung tâm thông tin Du lịch, Tổng cục Du lịch Việt Nam (2020), "Hoạt động lữ hành đóng góp quan trọng vào đà tăng trưởng khách du lịch", https://vietnamtourism.gov.vn/index.php/items/30888, truy cập ngày 2/12/2020.

[3] Quyết định 147/QĐ-TTg 2020 chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030, ban hành ngày 22/01/2020

triển thành ngành kinh tế mũi nhọn" và việc phát triển ngành Quản trị Khách sạn hiện đang được xem như mục tiêu phát triển dài hạn. Do đó, đến năm 2021, nếu không có sự đào tạo bài bản về ngành này thì sẽ không đủ nhân lực để thể kịp đáp ứng nhu cầu bên ngoài thị trường.

Xu hướng du lịch thế giới ngày càng đòi hỏi chất lượng cao và trải nghiệm độc đáo với chính sách đầu tư ngày càng mở, ưu đãi của Việt Nam đối với lĩnh vực đầu tư vào khách sạn, resort. Trước xu thế đó, các đơn vị khách sạn ngày càng yêu cầu các lãnh đạo có tâm và tầm nhìn, học vấn cao để tạo ra các mô hình kinh doanh sáng tạo có tính bứt phá, không chỉ bắt kịp xu thế mà còn có khả năng đoán biết và tạo ra xu thế mới cho doanh nghiệp nói riêng và ngành khách sạn - du lịch nói chung. Hầu hết các tập lưu trú hàng đầu thế giới đã vào Việt Nam kinh doanh như Intercontinental, Sofitel, Pullman, Noveltel, Victoria, Nikko, Sharaton v.v... Các tập đoàn lưu trú lớn đòi hỏi nguồn nhân lực làm việc chất lượng cao, nhưng hiện nay họ thuê phần lớn nhân lực quản lý chủ chốt từ các quốc gia bên ngoài vì nhân lực làm việc trong khách sạn/resort cao cấp được đào tạo tại Việt Nam chưa đủ về số lượng, đặc biệt là chất lượng. Do đó, đây là cơ hội để các cơ sở đào tạo ở Việt Nam mở ngành đào tạo nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao.

Theo Tổng cục Du lịch, chỉ có 42% được đào tạo về du lịch, 38% được đào tạo từ các ngành khác chuyển qua và khoảng 20% chưa qua đào tạo chính qua mà chỉ được huấn luyện tại chỗ[4]. Vì thế, số lao động có chuyên môn, kỹ năng cao vừa thiếu, vừa yếu. Nhìn chung, cả nước có hơn 190 cơ sở đào tạo về du lịch ở nhiều cấp bậc khác nhau, đào tạo ra số lượng sinh viên ra trường hằng năm đạt khoảng 20 nghìn người. Ở Việt Nam hiện chỉ có một cơ sở đào tạo ở bậc Cao học ngành Du lịch gắn với Quản trị Khách sạn chứ chưa có ngành đào tạo Thạc sĩ Quản trị Khách sạn và một viện đào tạo của nước ngoài mở ra ngành đào tạo Thạc sĩ Quản trị Khách sạn. Từ đó cho thấy số lượng nhân lực được đào tạo chưa đủ đáp ứng nhu cầu của thị trường, đặc biệt là nhân sự chất lượng cao được đào tạo chuyên về Quản trị Khách sạn trong cả nước thì còn rất thiếu. Do đó, rất cần thiết có thêm các cơ sở đào tạo ngành Thạc sĩ Quản trị Khách sạn, góp phần cung cấp nhân sự chất lượng cao trong việc phục vụ khách du lịch nói chung và người sử dụng các dịch vụ du lịch và lữ hành nói riêng.

**[Bảng 4. Một số cơ sở đào tạo Thạc sĩ Du lịch gắn với Quản trị Khách sạn tại Việt Nam]**

| STT | TÊN CƠ SỞ ĐÀO TẠO | TÊN NGÀNH ĐÀO TẠO | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|
| 1 | Đại học Duy Tân | Thạc sĩ Quản trị Du lịch và | 2019, Đà Nẵng, |

[4] Báo Nhân dân – Điện tử (2019), "Cơ hội việc làm rộng mở với lao động ngành du lịch", https://nhandan.com.vn/dien-dan-dulich/co-hoi-viec-lam-rong-mo-voi-lao-dong-nganh-du-lich-374739/, truy cập ngày 18/01/2021

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | Khách sạn | phối hợp với Đại học Dong A (Hàn Quốc) |
| 2 | Asian Institute of Technology in Vietnam (AIT - VN) | Thạc sĩ quốc tế Quản trị Khách sạn | Tháng 10/2020 tại TP.HCM |
| 3 | Đại học Nguyễn Tất Thành | Thạc sĩ Quản trị Du lịch | |
| 4 | Đại học Hutech | Thạc sĩ Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành | |
| 5 | Đại học Khoa học xã hội và nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội | Thạc sĩ Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành | |
| 6 | Đại học Văn Hiến | Thạc sĩ Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành | |
| 7 | Đại học Hồng Bàng | Thạc sĩ Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Quản trị Du lịch | |
| 8 | Đại học Công nghiệp thực phẩm TP.HCM | Thạc sĩ Quản trị Khách sạn – Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống | |

Do nhu cầu nguồn nhân lực có chất lượng cao để phát triển ngành lưu trú tại Việt Nam một cách toàn diện, trong những năm qua, việc đào tạo ngành Quản trị Khách sạn ở bậc Cao học đã và đang bắt đầu thu hút được rất nhiều người học. Tuy nhiên, chương trình đào tạo (CTĐT) Thạc sĩ ngành Quản trị Khách sạn đến thời điểm hiện tại chưa từng được mở ở các cơ sở giáo dục trong nước. Vì thế, Khoa Du lịch, Trường Đại học Văn Lang đã tham khảo một số CTĐT Thạc sĩ ngành Quản trị Khách sạn của các Trường Đại học uy tín trên thế giới như: **Hongkong Polytechnic University** (Hongkong), **Johnson & Wales University** (Mỹ), **UCSI University** (Malaysia), **Queen Margaret University, Edinburgh** (Scotland) và **Swiss Hotel Management School** (Thụy sĩ) để đối sánh và xây dựng CTĐT có chất lượng, đáp ứng nhu cầu thực tế của người học và yêu cầu của xã hội[5]. Trường Đại học Văn Lang đang nỗ lực hết mình để xây dựng chương trình đào tạo

[5] Theo khảo sát của chúng tôi, 05 trường Đại học nêu trên đạt thứ hạn rất cao trong hệ thống các tường Quốc tế có đào tạo Thạc sĩ ngành Quản trị Khách sạn. **The Hongkong Polytechnic University** (Hongkong): xếp hạng 01 trong danh mục "Hospitality and Tourism Management" theo bảng xếp hạng ShanghaiRanking's Global Ranking of Academic Subjects năm 2019, xếp hạng 07 trong danh mục "Hospitality and Leisure Management" năm 2020 và xếp hạng 75 thế giới năm 2021 theo bảng xếp hạng Quacquarelli Symonds (QS Rankings). **Johnson & Wales University** (Mỹ): xếp hạng 07 trong danh mục "Best Hospitality and Hotel Management Schools in the World" năm 2020 bởi tạp chí CEOWORLD. **UCSI University** (Malaysia): xếp hạng 391 thế giới năm 2021 theo bảng xếp hạng Quacquarelli Symonds (QS Rankings). **Queen Margaret University, Edinburgh** (Scotland): xếp hạng 801-1000

Thạc sĩ ngành Quản trị Khách sạn và sẽ trở thành trường Đại học đầu tiên ở Việt Nam mở chuyên ngành này nhằm cung cấp nguồn nhân lực quản trị khách sạn chất lượng cao, đáp ứng xu hướng phát triển của ngành Du lịch, Khách sạn và Nhà hàng ở Việt Nam.

**5. Những luận cứ khoa học về mở ngành đào tạo Thạc sĩ Quản trị Khách sạn**

Ngày nay, cùng với sự phát triển của đời sống và sản xuất công nghiệp là sự gia tăng liên tục các nhu cầu đi du lịch và sử dụng dịch vụ du lịch lữ hành với số lượng lớn, bên cạnh đó cũng cần một số nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành quản trị dịch vụ lữ hành, nhà hàng, khách sạn.

Theo *Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 2015 - 2016*[6], Việt Nam xếp hạng 56/140 quốc gia, nhưng các chỉ số cấu phần liên quan đến đổi mới sáng tạo lại thấp hơn nhiều; trong đó năng lực hấp thụ công nghệ xếp hạng 121; mức độ phức tạp của quy trình sản xuất là 101; chất lượng của các tổ chức nghiên cứu khoa học là 95 (12). Năng suất lao động của nước ta cũng vào loại thấp so với khu vực. Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2020 của Tổng cục Thống kê[7], tính theo sức mua tương đương năm 2011 (PPP 2011), năng suất lao động của Việt Nam giai đoạn 2011-2019 chỉ bằng 7% của Singapore; 17,6% của Malaysia; 36,5% của Thái Lan; 42,3% của Indonesia; 56,7% của Philippines và bằng 87,4% năng suất lao động của Lào. Với thực tế năng lực đổi mới sáng tạo và năng suất lao động của Việt Nam như hiện nay, việc xây dựng và phát triển được nguồn nhân lực chất lượng cao là một thách thức lớn[8].

Theo Tiến sĩ Nguyễn Đức Thành, *Viện trưởng Viện nghiên cứu Kinh tế và Chính sách*, năm 2017 mặc dù được cải thiện đáng kể khiến cho năng suất lao động trung bình của Việt Nam đạt gấp 02 lần mức trung bình của nhóm thu nhập thấp, song chỉ bằng hơn 50% của nhóm nước trung bình thấp và bằng 13,8% nhóm các nước trung bình cao. Cụ thể, số liệu từ *Tổng cục Thống kê* cho thấy, tốc độ tăng trưởng năng suất lao động bình quân ở giai đoạn 2006 - 2012 là đạt 3,29%, vào giai đoạn 05 năm tiếp sau (2012 - 2017) đã tăng lên ở mức 5,3%, cao hơn 2,01%[9].

---

thế giới năm 2021 theo bảng xếp hạng Quacquarelli Symonds (QS Rankings), top 20 trong danh mục "The best UK Universities for Hospitality, Events Management & Tourism" tại Vương Quốc Anh theo bảng xếp hạng The Guardian University Guide 2021. **Swiss Hotel Management School** (Thụy Sĩ): Hạng 5 trong bảng xếp hạng QS Rankings về Hospitality & Leisure Management

[6] Klaus Schwab, The Global Competitiveness Report 2015-2016, World Economic Forum, http://www3.weforum.org/docs/gcr/2015-2016/Global_Competitiveness_Report_2015-2016.pdf, truy cập ngày 18/01/2020

[7] Tổng cục Thống kê (2020), Báo cáo tình hình kinh tế-xã hội quý IV và năm 2020, https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2020/12/baocao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2020/, truy cập ngày 18/01/2020

[8] Ngô Thị Ngọc Anh (2019), "Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao giai đoạn 2011-2020, phương hướng giai đoạn 2021-2030", *http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/thuc-tien/item/2980-phat-trien-nguon-nhan-luc-chat-luong-cao-giai-doan-2011-2020-phuong-huong-giai-doan-2021-2030.html*.

[9] Trung tâm dự báo Nguồn nhân lực và thông tin thị trường lao động thành phố Hồ Chí Minh (2018), "Năng suất lao động của Việt Nam chỉ bằng 50% một nước trung bình thấp", http://www.dubaonhanluchcmc.gov.vn/tin-tuc/7555.nang-suat-lao-dong-cua-viet-nam-chi-bang-50-mot-nuoc-trung-binh-thap.html, truy cập ngày 9/9/2020.

Nhìn chung, chất lượng nguồn nhân lực của chúng ta đang bị đánh giá là khá thấp và chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của đất nước. Chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế về cả thể lực, trí lực và đạo đức v.v... để có thể bắt kịp được những đòi hỏi của thị trường lao động trong thời kỳ của cách mạng khoa học và công nghiệp 4.0.

Phát triển nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao là yêu cầu khách quan, tất yếu ở nước ta hiện nay. Khi công nghệ mới phát triển mạnh trong thời kỳ Cách mạng Công nghiệp 4.0, khi nhu cầu của du khách thay đổi về chất, khi các nhà đầu tư của nước ngoài đổ vốn vào Việt Nam xây dựng cơ sở vật chất về du lịch và quản trị du lịch tiên tiến thì nguồn nhân lực du lịch phải được nâng cao chất lượng ngang tầm. Năm 2015 đánh dấu sự hội nhập sâu hơn của kinh tế Việt Nam vào Cộng đồng kinh tế ASEAN (viết tắt là AEC: ASEAN Economic Community). Theo các nguyên tắc thỏa thuận với các nước thuộc AEC, có 08 ngành nghề được luân chuyển trong khối ASEAN, trong đó có các nghề thuộc ngành Du lịch. Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau về nghề du lịch của Cộng đồng Kinh tế ASEAN (Mutual Recognition Arrangement on Tourism Professionals, viết tắt là MRA-TP), chính thức có hiệu lực đã đặt ra thách thức mới cho ngành Du lịch Việt Nam, đặc biệt là lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực du lịch nhằm đáp ứng được nhu cầu phát triển bền vững của du lịch Việt Nam trong một môi trường du lịch cạnh tranh gay gắt hơn bao giờ hết. Nếu lao động ngành du lịch trong nước không nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng thực hành thì họ sẽ thua ngay trên chính sân nhà, hậu quả là sẽ nhiều người mất việc làm.

Theo diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF), năm 2019, năng lực cạnh tranh của du lịch Việt Nam có những bước cải thiện đáng kể, từ hạng 67/136 lên hạng 63/140 (so với năm 2017). Trong đó, nhân lực và thị trường lao động hạng 47/140, xếp vào hạng trung bình cao (thứ hạng 36 - 70)[10]. Nguồn nhân lực chưa đáp ứng được tốt nhu cầu của thị trường lao động sẽ là một thách thức đáng kể đối với ngành du lịch và bản thân người lao động trong ngành du lịch Việt Nam hiện nay và trong tương lai.

Ở Việt Nam hiện nay, vẫn chưa có trường đại học trong nước mở ngành đào tạo Thạc sĩ Quản trị Khách sạn mà chỉ có một số trường mở ngành đào tạo Thạc sĩ Du lịch gắn với lĩnh vực khách sạn. Ngoài ra, có một viện đào tạo Thạc sĩ Quản trị Khách sạn của nước ngoài mở ra từ tháng 10/2020 giảng dạy theo chương trình của họ.

Hầu hết các khách sạn 5 sao, resort cao cấp đều thuê nguồn nhân lực quản trị khách sạn nước ngoài. Ngành đào tạo Thạc sĩ Quản trị Khách sạn nhằm cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho thị trường vẫn còn đang bỏ ngỏ. Do đó, đây là thời điểm rất phù hợp để mở ngành đào tạo Thạc sĩ Quản trị Khách sạn.

---

[10] Klaus Schwab, The Global Competitiveness Report 2019, World Economic Forum, http://www3.weforum.org/docs/WEF_TheGlobalCompetitivenessReport2019.pdf. truy cập ngày 18/01/2020

Tình hình phát triển nguồn nhân lực trên là cơ hội đồng thời là thách thức đối với ngành du lịch Việt Nam trong thời đại toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế.

## PHẦN 2. NĂNG LỰC CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

### 1. Khái quát chung về quá trình đào tạo

#### *1.1. Các ngành, trình độ và hình thức đào tạo*

*Về đào tạo đại học*: Trường Đại học Văn Lang đang thực hiện 03 hoạt động đào tạo là (1) Chương trình đào tạo tiêu chuẩn, (2) Chương trình đào tạo đặc biệt và (3) Chương trình đào tạo tiên tiến.

Chương trình đào tạo tiêu chuẩn: Trường Đại học Văn Lang là một trường đại học đa ngành với 50 ngành đào tạo trình độ Đại học. Chương trình đào tạo được Hội đồng Quốc gia Kiểm định chất lượng giáo dục đánh giá là một trong những thế mạnh của Trường Đại học Văn Lang. Chương trình đào tạo của từng ngành được xây dựng trên chương trình khung của Bộ Giáo dục & Đào tạo, phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động. Toàn bộ chương trình đào tạo và đề cương chi tiết (môn học) được công bố rộng rãi trên mạng thông tin của Trường.

Chương trình đào tạo đặc biệt: Chương trình đào tạo đặc biệt của Trường Đại học Văn Lang hướng tới xây dựng mô hình của một chương trình đào tạo công dân toàn cầu, kiến tạo thế hệ mới với những con người có khả năng thay đổi trước một thế giới đầy biến động. Sự khác biệt của chương trình đào tạo đặc biệt so với chương trình của các đại học khác là đào tạo dựa trên nền tảng của giáo dục khai phóng: tạo cơ hội cho sinh viên đánh giá bản thân, làm chủ tương lai và hình thức liên kết chặt chẽ với các doanh nghiệp, gắn đào tạo với thực tiễn. Hiện nay, Chương trình đào tạo đặc biệt được xây dựng và thực hiện ở 06 nhóm ngành là: (1) Kinh tế và quản trị kinh doanh, (2) Xã hội nhân văn và ngôn ngữ, (3) Kỹ thuật, (4) Nghệ thuật và thiết kế, (5) Ngành Dược và Sức khỏe và (6) Công nghệ.

Chương trình đào tạo tiên tiến: Chương trình tiến tiến với 03 ngành Quản trị kinh doanh, Kinh doanh Thương mại và Tài chính ngân hàng do Trường Đại học Văn Lang triển khai đào tạo cùng Đại học Victoria - Úc, theo hình thức liên kết chuyển tiếp đào tạo 2 + 2 (02 năm học ở Trường Đại học Văn Lang, 02 năm học và nhận bằng cử nhân của Đại học Victoria).

*Về đào tạo sau đại học:* Trường Đại học Văn Lang có kinh nghiệm nhiều năm đào tạo sau đại học và hiện nay đào tạo 07 ngành trình độ Thạc sĩ, gồm: Quản trị kinh doanh, Kỹ thuật môi trường, Tài chính ngân hàng, Kinh doanh thương mại, Quản lý tài nguyên và môi trường, Kiến trúc, Công nghệ sinh học.

Đồng thời Trường Đại học Văn Lang được Bộ Giáo dục & Đào tạo cho phép đào tạo trình độ Tiến sĩ Khoa học môi trường, mã số 9440301, theo quyết định số 2865/QĐ-BGDĐT ngày 01/10/2020 của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

Các chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng hiện đại, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực xã hội. Trong thời gian qua, Trường đã đóng góp tích cực cho sự nghiệp đào tạo các nguồn nhân lực xã hội.

### *1.2. Quy mô đào tạo*

*1.2.1. Đào tạo đại học*

Ngày 17/9/1995, Trường Đại học Văn Lang chính thức khai giảng khóa học đầu tiên. Sau 25 năm hình thành và phát triển, hiện nay Trường có 22 khoa:

(1) Khoa Khoa học cơ bản
(2) Khoa Quản trị kinh doanh
(3) Khoa Thương mại
(4) Khoa Du lịch
(5) Khoa Tài chính ngân hàng
(6) Khoa Kế toán - Kiểm toán
(7) Khoa Công nghệ thông tin
(8) Khoa Ngoại ngữ
(9) Khoa Kỹ thuật
(10) Khoa Kiến trúc
(11) Khoa Xây dựng
(12) Khoa Mỹ thuật & Thiết kế
(13) Khoa Công nghệ
(14) Khoa Công nghệ ô tô
(15) Khoa Quan hệ công chúng & Truyền thông
(16) Khoa Nghệ thuật ứng dụng
(17) Khoa Nghệ thuật sân khấu và điện ảnh
(18) Khoa Luật
(19) Khoa Y
(20) Khoa Dược
(21) Khoa Điều dưỡng và Kỹ thuật y học
(22) Khoa Xã hội

Phát triển 04 trung tâm: Trung tâm Đào tạo Quốc tế, Trung tâm Dạy nghề kỹ thuật cao, Trung tâm Ngoại ngữ, Trung tâm Thông tin và Thư viện và 13 Phòng chức năng.

Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng hạn, trung bình trong toàn Trường và tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 01 năm tốt nghiệp được trình bày tóm tắt trong bảng 5 và bảng 6.

**[Bảng 5. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng hạn trung bình toàn Trường giai đoạn 2014 - 2019]**

| STT | Năm học | Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng hạn (%) |
|---|---|---|
| 1 | 2014-2015 | 68,54 |

| | | |
|---|---|---|
| 2 | 2015-2016 | 67,52 |
| 3 | 2016-2017 | 64,62 |
| 4 | 2017-2018 | 75,48 |
| 5 | 2018-2019 | 77,93 |

**[Bảng 6. Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 01 năm tốt nghiệp giai đoạn 2013 - 2018]**

| STT | Năm tốt nghiệp | Tỷ lệ SV có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp (%) |
|---|---|---|
| 1 | 2013-2014 | 89,0 |
| 2 | 2014-2015 | 93,3 |
| 3 | 2015-2016 | 93,1 |
| 4 | 2016-2017 | 94,0 |
| 5 | 2017-2018 | 95.05 |

*1.2.2. Đào tạo sau đại học*

Đối với đào tạo sau đại học, quy mô đào tạo cao học trong 04 năm qua tăng đáng kể, từ 39 học viên vào năm học 2015 - 2016 lên 415 học viên vào năm học 2019 - 2020.

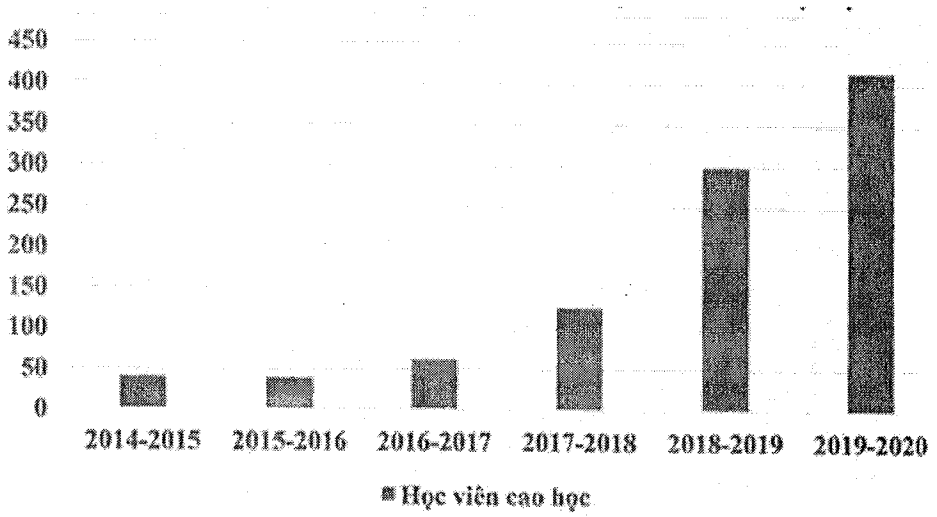


*Biểu đồ 15: Quy mô đào tạo bậc cao học giai đoạn 2015 - 2020*

Nhà trường đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp phép đào tạo trình độ Thạc sĩ 07 ngành bao gồm:

**[Bảng 7. Các ngành đào tạo Thạc sĩ]**

| STT | Ngành | Mã ngành | Văn bản cho phép |
|---|---|---|---|
| 1 | Quản trị kinh doanh | 8340101 | Quyết định số 2739/QĐ-BGDĐT ngày 09/8/2016 |
| 2 | Kinh doanh thương mại | 8340121 | Quyết định số 1532/QĐ-BGDĐT ngày 04/05/2017 |
| 3 | Tài chính ngân hàng | 8340201 | Quyết định số 2634/QĐ-BGDĐT ngày 07/08/2017 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 4 | Công nghệ sinh học | 8420201 | Quyết định số 1531/QĐ-BGDĐT ngày 04/07/2017 |
| 5 | Công nghệ môi trường | 60.85.06 | Quyết định số 4208/QĐ-BGDĐT ngày 15/09/2011 |
| 6 | Quản lý tài nguyên và môi trường | 8850101 | Quyết định số 1732/QĐ-BGDĐT ngày 17/05/2017 |
| 7 | Kiến trúc | 8580101 | Quyết định số 1732/QĐ-BGDĐT ngày 17/05/2017 |

Đồng thời Trường Đại học Văn Lang được Bộ Giáo dục & Đào tạo cho phép đào tạo trình độ Tiến sĩ Khoa học môi trường, mã số 9440301 theo quyết định số 2865/QĐ-BGDĐT ngày 01/10/2020.

### *1.3. Quy mô đào tạo của Khoa Du lịch*

Hiện nay Khoa Du lịch đang đào tạo 03 ngành: Quản trị Khách sạn, Quản trị Dịch vụ du lịch & Lữ hành, Quản trị Nhà hàng & Dịch vụ ăn uống với tổng số sinh viên là 3.100 sinh viên.

Tỷ lệ sinh viên có việc làm cao. Hằng năm Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đều tiến hành khảo sát sinh viên tốt nghiệp để đánh giá lại chất lượng chương trình đào tạo và nhu cầu xã hội đối với các ngành học.

**[Bảng 9. Bảng tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp của Khoa Du lịch giai đoạn 2015 - 2020]**

| STT | NĂM | TỶ LỆ SINH VIÊN CÓ VIỆC LÀM SAU 1 NĂM TỐT NGHIỆP (%) |
|---|---|---|
| 1 | 2015 | 87 |
| 2 | 2016 | 89,9 |
| 3 | 2017 | 80,64 |
| 4 | 2018 | 90 |
| 5 | 2019 | 94 |
| 6 | 2020 | 99.07 |

**2. Đội ngũ giảng viên cơ hữu đảm nhiệm các học phần giảng dạy ngành Thạc sĩ Quản trị Khách sạn**

**[Bảng 10. Danh sách giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo ngành Thạc sĩ Quản trị Khách sạn]**

| TT | Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Học hàm, năm phong | Học vị, nước, năm tốt nghiệp | Ngành/ Chuyên ngành | Tham gia đào tạo SĐH (năm, CSĐT) | Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo) | Tham gia giảng dạy học phần |
|---|---|---|---|---|---|---|---|

| TT | Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Học hàm, năm phong | Học vị, nước, năm tốt nghiệp | Ngành/ Chuyên ngành | Tham gia đào tạo SĐH (năm, CSĐT) | Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo) | Tham gia giảng dạy học phần |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Lê Anh Tuấn, 1969, Giảng viên khoa Du Lịch - Trường Đại học Văn Lang | Phó giáo sư, 2014 | Tiến sĩ, 2005 | Du lịch | - Năm tham gia giảng dạy SĐH: 2005<br>- CSĐT: Trường Đại học KHXh&NV Hà Nội<br>Trường ĐH Kinh tế Quốc dân<br>Trường ĐH Thương mại Hà Nội<br>Trường ĐH Kinh tế, Đại học Đà Nẵng<br>Trường ĐH Hutech Tp. HCM | - Chủ nhiệm 03 đề tài cấp Bộ.<br>- Tham gia 04 đề tài cấp Bộ<br>- Công bố 52 bài báo trên các tạp chí khoa học, hội thảo trong nước, 13 bài báo trên các tạp chí khoa học, hội thảo nước ngoài.<br>- Là tác giả 04 giáo trình về Du lịch | 1. Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (Corporate social responsibility)<br>2. Hướng dẫn luận văn tốt nghiệp |

| TT | Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Học hàm, năm phong | Học vị, nước, năm tốt nghiệp | Ngành/ Chuyên ngành | Tham gia đào tạo SĐH (năm, CSĐT) | Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo) | Tham gia giảng dạy học phần |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Phan Thanh Long, 1970, Giảng viên Đại học Văn Lang | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2019 | Quản trị kinh doanh, Quản trị Du lịch | | - Chủ nhiệm 01 đề tài cấp cơ sở<br>- Công bố 02 bài báo trên các tạp chí trong nước và 01 bài báo trên tạp chí nước ngoài | 1. Quản lý khách sạn hiện đại (Modern hospitality management)<br>2. Hướng dẫn luận văn tốt nghiệp |
| 3 | Lê Minh Thành, 1978, Trưởng khoa Du lịch - Trường Đại học Văn Lang | | Tiến sĩ, Thụy Sĩ, 2017 | Quản trị học | | - Chủ nhiệm 01 đề tài quốc tế; tham gia 01 đề tài quốc tế và 01 đề tài cấp Sở.<br>- Công bố 05 bài báo trên tạp chí khoa học nước ngoài, 06 bài báo trình bày tại Hội thảo trong nước và nước ngoài. | 1. Khai thác hiệu quả thị trường thông minh trong ngành Khách sạn (Market intelligence: Leveraging online reviews in the hospitality)<br>2. Hướng dẫn luận văn tốt nghiệp |
| 4 | Nguyễn Cao Trí, | | Tiến | Kinh doanh | | - Chủ nhiệm 01 đề tài cấp | 1. Quyết định tài chính cho quản lý |

| TT | Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Học hàm, năm phong | Học vị, nước, năm tốt nghiệp | Ngành/ Chuyên ngành | Tham gia đào tạo SĐH (năm, CSĐT) | Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo) | Tham gia giảng dạy học phần |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 1970, Giảng viên Khoa Du Lịch - Trường Đại học Văn Lang | | sĩ, Việt Nam, 2013 | và Quản lý | | cơ sở<br>- Công bố 03 bài báo trên các tạp chí khoa học trong nước. | khách sạn (Financial decision making for hospitality managers) |
| 5 | Quảng Đại Tuyên, 1985, Giảng viên Khoa Du Lịch - Trường Đại học Văn Lang | | Tiến sĩ, Úc, 2020 | Nhân học (Di sản Du Lịch) | | - Chủ nhiệm 01 đề tài quốc tế, tham gia 01 đề tài quốc tế, 10 đề tài cấp cơ sở.<br>- Công bố 02 bài báo trên các tạp chí khoa học nước ngoài; 09 bài báo trên các tạp chí chuyên ngành trong nước; 15 bài báo cáo tại các hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước. | 1. Hướng dẫn luận văn tốt nghiệp |

| TT | Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Học hàm, năm phong | Học vị, nước, năm tốt nghiệp | Ngành/ Chuyên ngành | Tham gia đào tạo SĐH (năm, CSĐT) | Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo) | Tham gia giảng dạy học phần |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Đặng Thanh Liêm, 1977, Giảng viên Khoa Du Lịch - Trường Đại học Văn Lang | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2019 | Quản lý Kinh tế | 2020, Trường ĐH Văn Lang | - Chủ nhiệm 02 đề tài cấp cơ sở<br>- Công bố 01 bài báo trên tạp chí khoa học nước ngoài, 05 bài báo trên tạp chí khoa học trong nước. | 1.Hệ sinh thái kỹ thuật số trong ngành Khách sạn (Digital ecosystem in the hospitality industry)<br>2.Hướng dẫn luận văn tốt nghiệp |
| 7 | Trần Văn Hùng, Giảng viên Khoa Du Lịch - Trường Đại học Văn Lang | | Tiến sĩ, 2017, Nhật Bản | Công nghệ chế biến thực phẩm | | - Chủ nhiệm 01 đề tài cấp cơ sở, tham gia 03 đề tài cấp Bộ<br>- Công bố 08 bài báo trên các tạp chí khoa học nước ngoài, 03 bài báo trên các tạp chí khoa học trong nước, 10 bài báo cáo tại hội nghị, hội thảo khoa học trong và ngoài nước. | 1.Phân tích dữ liệu trong nghiên cứu khách sạn (Data analysis for hospitality research)<br>2.Hướng dẫn luận văn tốt nghiệp1 |

| TT | Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Học hàm, năm phong | Học vị, nước, năm tốt nghiệp | Ngành/ Chuyên ngành | Tham gia đào tạo SĐH (năm, CSĐT) | Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo) | Tham gia giảng dạy học phần |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | Trịnh Thị Thúy, Giảng viên Khoa Du Lịch - Trường Đại học Văn Lang | | Tiến sĩ, 2019, Đài Loan, | Tài Chính | | - Chủ nhiệm 01 đề tài quốc tế<br>- Công bố 03 bài báo trên các tạp chí trong và ngoài nước. | 1.Quản trị khu nghỉ dưỡng (Resort management)<br>2.Hướng dẫn luận văn tốt nghiệp |

**[Bảng 11. Danh sách giảng viên, nhà khoa học cơ hữu đứng tên mở ngành, giảng viên giảng dạy lý thuyết phần kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành ngành Quản trị khách sạn**

| TT | Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Học hàm, năm phong | Học vị, nước, năm tốt nghiệp | Ngành/ Chuyên ngành | Tham gia đào tạo SĐH (năm, CSĐT) | Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|

| TT | Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Học hàm, năm phong | Học vị, nước, năm tốt nghiệp | Ngành/ Chuyên ngành | Tham gia đào tạo SĐH (năm, CSĐT) | Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Lê Anh Tuấn, 1969, Giảng viên khoa Du Lịch - Trường Đại học Văn Lang | Phó giáo sư, 2014 | Tiến sĩ, 2005 | Du lịch | - Năm tham gia giảng dạy SĐH: 2005<br>- CSĐT: Trường Đại học KHXh&NV Hà Nội<br>Trường ĐH Kinh tế Quốc dân<br>Trường ĐH Thương mại Hà Nội<br>Trường ĐH Kinh tế, Đại học Đà Nẵng<br>Trường ĐH Hutech Tp. HCM | - Chủ nhiệm 03 đề tài cấp Bộ.<br>- Tham gia 04 đề tài cấp Bộ<br>- Công bố 52 bài báo trên các tạp chí khoa học, hội thảo trong nước, 13 bài báo trên các tạp chí khoa học, hội thảo nước ngoài.<br>- Là tác giả 04 giáo trình về Du lịch | |
| 2 | Phan Thanh Long, 1970, Giảng viên Đại học Văn Lang | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2019 | Quản trị kinh doanh, Quản trị Du lịch | | - Chủ nhiệm 01 đề tài cấp cơ sở<br>- Công bố 02 bài báo trên các tạp chí trong nước và 01 bài báo trên | |

| TT | Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Học hàm, năm phong | Học vị, nước, năm tốt nghiệp | Ngành/ Chuyên ngành | Tham gia đào tạo SĐH (năm, CSĐT) | Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | tạp chí nước ngoài | |
| 3 | Lê Minh Thành, 1978, Trưởng khoa Du lịch - Trường Đại học Văn Lang | | Tiến sĩ, Thụy Sĩ, 2017 | Quản trị học | | - Chủ nhiệm 01 đề tài quốc tế; tham gia 01 đề tài quốc tế và 01 đề tài cấp Sở.<br>- Công bố 05 bài báo trên tạp chí khoa học nước ngoài, 06 bài báo trình bày tại Hội thảo trong nước và nước ngoài. | |
| 4 | Quảng Đại Tuyên, 1985, Giảng viên Khoa Du Lịch - Trường Đại học Văn Lang | | Tiến sĩ, Úc, 2020 | Nhân học (Di sản Du Lịch) | | - Chủ nhiệm 01 đề tài quốc tế, tham gia 01 đề tài quốc tế, 10 đề tài cấp cơ sở.<br>- Công bố 02 bài báo trên các tạp chí khoa | |

| TT | Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Học hàm, năm phong | Học vị, nước, năm tốt nghiệp | Ngành/ Chuyên ngành | Tham gia đào tạo SĐH (năm, CSĐT) | Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | học nước ngoài; 09 bài báo trên các tạp chí chuyên ngành trong nước; 15 bài báo cáo tại các hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước. | |
| 5 | Đặng Thanh Liêm, 1977, Giảng viên Khoa Du Lịch - Trường Đại học Văn Lang | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2019 | Quản lý Kinh tế | 2020, Viện Hàn lâm Khoa học và Xã hội Việt Nam | - Chủ nhiệm 02 đề tài cấp cơ sở.<br>- Công bố 01 bài báo trên tạp chí khoa học nước ngoài, 05 bài báo trên tạp chí khoa học trong nước. | |

**[Bảng 12. Danh sách giảng viên, nhà khoa học thỉnh giảng tham gia đào tạo]**

| Số TT | Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Học hàm, năm phong | Học vị, nước, năm tốt nghiệp | Ngành/ Chuyên ngành | Tham gia đào tạo SĐH (năm, CSĐT) | Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1. | Nguyễn Đường Giang, 1978, Giám đốc Nhân sự Công ty Du Lịch Sài Gòn (SAIGONTOURIST) | | Tiến sĩ, New Zealand, 2016 | Quản lý Du lịch | | Công bố 03 bài báo trên các tạp chí nước ngoài | |
| 2. | Nguyễn Văn Lưu, 1953, Phó Vụ Trưởng Vụ Đào tạo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | | Tiến sĩ, Đức, 1985 | Kinh tế Du lịch | | Công bố 12 bài báo trên các tạp chí khoa học trong nước | |
| 3. | Nguyễn Phước Hiền, 1976, Trưởng Bộ môn Khoa Du lịch và Việt Nam học - Đại học Nguyễn Tất Thành | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2017 | Văn Hóa học - Du Lịch | | Công bố 07 bài báo trên các tạp chí khoa học trong nước | |
| 4. | Trần Thị Thùy Trang, 1981, Phó Trưởng khoa Kinh tế, Đại học Văn Hiến | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2016 | Kinh tế | | Công bố 11 bài báo trên các tạp chí khoa học trong nước. | |
| 5. | Nguyễn Quyết Thắng,1972, | Phó | Tiến sĩ, 2013 | Kinh tế | | Công bố 06 bài báo | |

| Số TT | Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Học hàm, năm phong | Học vị, nước, năm tốt nghiệp | Ngành/ Chuyên ngành | Tham gia đào tạo SĐH (năm, CSĐT) | Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phó Chủ tịch HHĐTDLVN, Trưởng Khoa QT DL-NH-KS (Hutech) | giáo sư, 2017 | | | | trên các tạp chí khoa học nước ngoài | |
| 6. | Phạm Xuân Hậu, 1950, Trưởng khoa Du lịch - Đại học Văn Hiến | Phó giáo sư, 2004 | Tiến sĩ, Việt Nam, 1993 | Địa lý kinh tế | | Công bố 06 bài báo trên các tạp chí khoa học trong nước | |
| 7. | Phạm Trung Lương,1955, Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch | Phó Giáo sư, 2001 | Tiến sĩ | Địa lý | | Công bố 10 bài báo trên các tạp chí khoa học trong nước | |
| 8. | Nguyễn Công Hoan, 1972, Trương Bộ môn Du lịch lữ hành, Trường Đại học Tài chính - Marketing | Phó Giáo sư, 2016 | Tiến sĩ, Việt Nam, 2011 | Dân tộc học | | Công bố 12 bài báo trên các tạp chí khoa học trong nước, 03 bài báo trên các tạp chí khoa học nước ngoài | |
| 9. | Nguyễn Hoàng Phương, 1976, Phó tổng giám đốc, Công ty TNHH Du lịch Khanh | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2017 | Kinh tế | | Công bố 03 bài báo trên các tạp chí khoa học trong nước, 09 bài báo trên các tạp chí | |

| Số TT | Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Học hàm, năm phong | Học vị, nước, năm tốt nghiệp | Ngành/ Chuyên ngành | Tham gia đào tạo SĐH (năm, CSĐT) | Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | khoa học nước ngoài. | |
| 10. | Thái Hữu Tuấn, 1954, Phó Viện trưởng- Viện Đào tạo sau Đại học, Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng | | Tiến sĩ, Liên Xô 1989 | Triết học | | Công bố 04 bài báo trên các tạp chí khoa học trong nước | |
| 11 | Võ Thị Ngọc Thúy, 1984, Phó Giám đốc Sở Du lịch TP.HCM | Phó Giáo sư, 2018 | Tiến sĩ, Pháp, 2013 | Marketing | | Công bố 28 bài báo trên các tạp chí khoa học trong nước, 09 bài báo trên các tạp chí khoa học nước ngoài. | |

**[Bảng 13. Danh sách cán bộ quản lý phụ trách ngành đào tạo]**

| Số TT | Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp | Ngành/ Chuyên ngành | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1. | Lê Anh Tuấn, 1969, Giảng viên Khoa Du Lịch - Trường Đại học Văn Lang | Phó giáo sư - Tiến sĩ, 2014 | Du lịch | |
| 2. | Phan Thanh Long,1970, Giảng viên Khoa Du Lịch - Trường Đại học Văn Lang | Tiến sĩ, Việt Nam, 2019 | Quản trị kinh doanh, Quản trị Du lịch | |
| 3. | Lê Minh Thành,1978, Trưởng khoa Du Lịch - Trường Đại học Văn Lang | Tiến sĩ, Thụy Sĩ, 2017 | Quản trị học, chuyên ngành Du lịch - Khách sạn | |
| 4. | Quảng Đại Tuyên,1985, Giảng viên Khoa Du Lịch - Trường đại học Văn Lang | Tiến sĩ, Úc, 2020 | Nhân học (Di sản Du Lịch) | |
| 5. | Đặng Thanh Liêm, 1977, Giảng viên Khoa Du Lịch - Trường đại học Văn Lang | Tiến sĩ, Việt Nam, 2019 | Quản lý Kinh tế | |

**[Bảng 14. Danh sách kỹ thuật viên, nhân viên hướng dẫn thí nghiệm cơ hữu]**

| Số TT | Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp | Ngành/ Chuyên ngành | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1. | Hoàng Ngọc Hiến, Phó trưởng khoa Du Lịch | Thạc sĩ, 2013 | QT kinh doanh | |
| 2. | Từ Tuấn Cường, Giảng viên | Thạc sĩ 2019 | Lãnh đạo quốc tế trong QT Khách sạn | |
| 3. | Trần Nguyễn Đăng Khoa, Giảng viên | Thạc sĩ,2016 | Marketing | |
| 4. | Nguyễn Minh Bình Phương, Giảng viên | Thạc sĩ,2019 | QT Khách sạn | |
| 5. | Nguyễn Thị Thanh Thảo, Giảng viên | Thạc sĩ,2017 | QT Du lịch và Khách sạn | |
| 6. | Bùi Xuân Thắng, Giảng viên | Thạc sĩ,2017 | QT Dịch vụ Du lịch và Lữ hành | |
| 7. | Lâm Hoàng Phương, Giảng viên | Thạc sĩ,2019 | Quản trị Nhà hàng, Khách sạn | |
| 8. | Phù Trường Thắng, Giảng viên | Thạc sĩ,2020 | Quản trị Du lịch, Nhà hàng, Khách sạn | |
| 9. | Hồ Ngọc Trang Đài, Giảng viên | Thạc sĩ,2020 | Quản trị Du lịch, Nhà hàng, Khách sạn | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 10. | Phan Nguyễn Khánh Linh, Giảng viên | Thạc sĩ,2018 | Quản trị Du lịch, Nhà hàng, Khách sạn | |
| 11. | Nguyễn Đức Hiếu, Giảng viên | Thạc sĩ,2013 | Quản trị kinh doanh | |
| 12. | Bùi Thanh Đức, Giảng viên | Thạc sĩ,2011 | Quản trị Kinh Doanh | |
| 13. | Nguyễn Hà Phương Duyên, Nhân viên | Cử nhân, 2019 | Quản trị Khách sạn | |

**3. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo**

Nhà trường đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị với mục tiêu hướng đến không gian học tập hiện đai. Trụ sở và các cơ sở nói trên đều thuộc sở hữu của Nhà trường và đang được khai thác, phục vụ cho đào tạo. Trường Đại học Văn Lang hiện có 14 phòng máy phục vụ dạy học theo phương pháp học tập hiện đại và hiện thực hóa nội dung lý thuyết dưới dạng bài tập thực hành, mô phỏng. Ngoài giờ học chính, sinh viên có thể đăng ký sử dụng phòng máy ngoài giờ để tự học, học nhóm, thảo luận. Hệ thống wifi phủ sóng toàn Trường.

***3.1. Phòng học, giảng đường***

**[Bảng 15. Phòng học, giảng đường phục vụ đào tạo]**

| Số TT | Loại phòng học | Số lượng | Diện tích ($m^2$) | Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tên thiết bị | Số lượng | Phục vụ học phần/ môn học | |
| 1 | Phòng học/giảng đường | 170 | 17.573 | Máy chiếu, máy tính, ampli, microfone | 170, 36, 170, 170, | Các môn học lý thuyết và Anh văn | |
| 2 | Hội trường | 6 | 3.283 | Máy chiếu, Màn hình TV cỡ lớn, ampli, microfone | 6, 8, 6, 12 | Các môn lý thuyết chung | |
| 3 | Phòng máy tính | 12 | 1.148 | Bảng, máy tính, mic, máy chiếu | 12, 550, 12, 12 | Anh văn, Tin học đại cương | |

***3.2. Cơ sở thực hành***

**[Bảng 16. Các cơ sở thực hành - mô phỏng]**

| STT | PHÒNG THỰC HÀNH - MÔ PHỎNG | SỐ LƯỢNG (Phòng) | DIỆN TÍCH (m2) | SỨC CHỨA | CHỈ TIÊU (m2/chỗ) |
|---|---|---|---|---|---|

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Hướng dẫn du lịch | 1 | 50 | 21 | 2.4 |
| 2 | Reception Khách sạn | 1 | 70 | 32 | 2.2 |
| 3 | Nhà hàng | 2 | 220 | 50 | 4.4 |
| | Quầy Bar | 1 | 80 | 25 | 3.2 |
| | Bếp | 1 | 100 | 25 | 4.0 |
| 4 | Khu thay đồ Nhà hàng | 1 | - | - | - |
| 5 | Phòng khách: Thực hành buồng phòng | 1 | 67 | 25 | 2.7 |
| 6 | Phòng Suite: Thực hành buồng phòng nâng cao | 1 | 65 | 25 | 2.6 |
| 7 | Thực hành Tour du lịch | 1 | 50 | 21 | 2.4 |
| 8 | Thiết kế Tour du lịch | 1 | 77 | 23 | 3.3 |

### *3.3. Trang thiết bị phục vụ đào tạo*

**[Bảng 17. Trang thiết bị phục vụ cho đào tạo]**

| STT | Tên gọi của máy, thiết bị, kí hiệu, mục đích sử dụng | Nước sản xuất, năm sản xuất | Số lượng | Tên học phần sử dụng thiết bị | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Phòng học từ dưới 50 chỗ đến 200 chỗ, có trang bị điều hòa.<br>Máy chiếu, ampli, microfone<br>Mục đích: phục vụ việc giảng dạy và học tập các môn lý thuyết. | | 212<br>170,<br>170,<br>170 | Tất cả các học phần lý thuyết. | |
| 2 | Máy tính<br>Mục đích: thực hành các kỹ năng. | | 36 | Các môn học thực hành về tin học, ngoại ngữ. | |
| 3 | Hội trường/giảng đường trên 200 chỗ có trang bị điều hòa.<br>Máy chiếu, màn hình TV cỡ lớn, ampli, microphone.<br>Mục đích: tổ chức hội nghị, hội thảo trong nước và quốc tế, sinh hoạt chuyên môn. | | 25<br>6, 8, 6,<br>12 | Các học phần chuyên ngành. | |
| 4 | Thiết bị kết nối internet<br>Mục đích: Phục vụ việc kết nối, | | | Tất cả các học phần lý thuyết | |

| STT | Tên gọi của máy, thiết bị, kí hiệu, mục đích sử dụng | Nước sản xuất, năm sản xuất | Số lượng | Tên học phần sử dụng thiết bị | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | truy cập thông tin cho việc giảng dạy và học tập. | | | và thực hành. | |
| 5 | Thư viện<br>Mục đích: Phục vụ công tác tra cứu, tham khảo tài liệu. | | | Tất cả các học phần. | |
| 6 | Trang thông tin điện tử của Khoa, trường.<br>Mục đích:<br>- Phục vụ nhu cầu tìm hiểu thông tin về chương trình đạo tạo thạc sĩ của Học viên.<br>- Cập nhật các thông tin, yêu cầu của khóa học đối với Học viên. | | | Tất cả các học phần. | |

### 3.4. Thư viện trường Đại học Văn Lang

- Diện tích thư viện: 2.499 $m^2$; Diện tích phòng đọc: 1.731 $m^2$
- Số chỗ ngồi: 1.633; Số lượng máy tính phục vụ tra cứu: 16
- Phần mềm quản lý thư viện: 01
- Thư viện điện tử: http://thuvienso.vanlanguni.edu.vn;
- Số lượng sách, giáo trình điện tử: 5.115 đầu tài liệu

**[Bảng 18. Danh mục giáo trình và tài liệu tham khảo ngành Thạc sĩ Quản trị Khách sạn]**

| Số TT | Tên sách, tên tạp chí (chỉ ghi những sách, tạp chí xuất bản trong 5 năm trở lại đây) | Nước xuất bản/ Năm xuất bản | Nhà xuất bản | Tên tác giả | Số bản | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí | Giáo trình chính/ Giáo trình tham khảo |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Triết học cho người không chuyên | Việt Nam/ 2019 | NXB Khoa học xã hội | Phan Thanh Lưu | 4 | Triết học | GTC |
| 2 | Giáo trình Triết học (Dành cho trình độ thạc sĩ, tiến sĩ các ngành KHXN&NV không chuyên ngành Triết học) | Việt Nam/ 2020 | NXB Đại học Sư phạm | Nguyễn Văn Tài và các cộng sự | 1 | Triết học | GTTK |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | The Analytic Hospitality Executive: Implementing Data Analytics in Hotels and Casinos | Mỹ/ 2016 | NXB Wiley | Kelly A. McGuire | 1 | Phân tích dữ liệu trong nghiên cứu khách sạn | GTTK |
| 4 | Business Analytics: Data Analysis & Decision Making | Singapore/ 2016 | NXB Cengage Learning, 2016 | S. Christian Albright, Wayne L. Winston | 1 | Phân tích dữ liệu trong nghiên cứu khách sạn | GTC |
| 5 | Quantitative Analysis for Management | Mỹ/2018 | NXB Pearson | Ralph M. Stair Jr., Michael E. Hanna, Trevor S. Hale Barry Render | 1 | Phân tích dữ liệu trong nghiên cứu khách sạn | GTTK |
| 6 | Research Methods in Tourism, Hospitality and Events Management | Anh/ 2017 | NXB Sage | Paul Runt và các cộng sự | 1 | Phân tích dữ liệu trong nghiên cứu khách sạn | GTTK |
| 7 | Modern Hotel Operations Management | Anh/ 2019 | NXB Routledge | Michael Chibili và các cộng sự | 1 | Quản lý khách sạn hiện đại | GTC |
| 8 | Giáo trình Quản trị Kinh doanh Khách sạn | Việt Nam/ 2020 | NXB Thống kê | Hà Nam Khánh Giao và các cộng sự | 1 | Quản lý khách sạn hiện đại | GTTK |
| 9 | International Human Resources Management | Anh/ 2017 | NXB Cengage Learning | Peter Dowling và cộng sự | 1 | Quản trị nguồn nhân lực quốc tế | GTC |
| 10 | Readings and Cases in International Human Resource Management | Anh/ 2016 | NXB Routledge | B. Sebastian Reiche và các cộng sự | 1 | Quản trị nguồn nhân lực quốc tế | GTTK |
| 11 | Sustainability in Hospitality: How Innovative Hotels are Transforming the Industry | Anh/ 2016 | NXB Routledge | Miguel Angel Gardetti, Ana Laura | 1 | Quản trị bền vững | GTC |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Torres | | | |
| 12 | Sustainable Hospitality and Tourism Management | Canada/ 2018 | NXB Society Publishing | Margaret Ann MacLean | 1 | Quản trị bền vững | GTTK |
| 13 | Managing Hospitality Organizations: Achieving Excellence in the Guest Experience | Anh/ 2019 | NXB Sage | Robert C. Ford & Michael C. Sturman | 1 | Nâng cao hiệu suất dịch vụ khách sạn | GTC |
| 14 | The Heart of Hospitality: Great Hotel and Restaurant Leaders Share Their Secrets | Mỹ/ 2016 | NXB SelectBooks | Micah Solomon | 1 | Nâng cao hiệu suất dịch vụ khách sạn | GTTK |
| 15 | Financial Management for Decision Makers | Anh/ 2019 | NXB Pearson | Peter Atrill | 1 | Quyết định tài chính cho quản lý khách sạn | GTC |
| 16 | Hospitality Industry Managerial Accounting | Mỹ/ 2016 | NXB Educational Institute of the American Hotel Motel Assoc | Raymond S. Schmidgall | 1 | Quyết định tài chính cho quản lý khách sạn | GTTK |
| 17 | The Business of Resort Management | Anh/ 2015 | NXB Routledge | Peter Murphy | 1 | Quản trị khu nghỉ dưỡng | GTC |
| 18 | Đại cương quản trị khu nghỉ dưỡng | Việt Nam/ 2015 | NXB Đại học kinh tế | TS. Hồ Huy Tựu & TS. Lê Chí Công | 1 | Quản trị khu nghỉ dưỡng | GTTK |
| 19 | Leadership for Organizations | Anh/ 2019 | NXB Sage | David A. Waldman, Charles O'Reilly | 1 | Lãnh đạo hiệu quả trong môi trường đa văn hóa | GTC |
| 20 | Creating Effective Teams: A Guide for Members and Leaders | Anh/2020 | NXB Sage | Susan A. Wheelan, Maria Åkerlund & Christian Jacobsson | 1 | Lãnh đạo hiệu quả trong môi trường đa văn hóa | GTTK |
| 21 | The Economics of Recreation, Leisure | Anh/2016 | NXB Routledge | Tribe John | 1 | Kinh tế du lịch | GTC |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | and Tourism | | | | | | |
| 22 | The Economics of Tourism Destinations: Theory and Practice | Anh/ 2017 | NXB Routledge | Norbert Vanhove | 1 | Kinh tế du lịch | GTTK |
| 23 | Tourism in the Green Economy | Anh/ 2017 | NXB Routledge | Maharaj Vijay Reddy & Keith Wilkes | 1 | Kinh tế du lịch | GTTK |
| 24 | Tourism, Hospitality and Digital Transformation: Strategic Management Aspects (Innovation and Technology Horizons) | Anh/2 019 | NXB Routledge | Kayhan Tajeddini , Vanessa Ratten, Thorsten Merkle | 1 | Hệ sinh thái kỹ thuật số trong ngành Khách sạn | GTTK |
| 25 | Hospitality Management and Digital Transformation: Balancing Efficiency, Agility and Guest Experience in the Era of Disruption | Anh/2 020 | NXB Routledge | Busulwa, R., Evans, N., Oh, A., & Kang, M. | 1 | Hệ sinh thái kỹ thuật số trong ngành Khách sạn | GTC |
| 26 | Analytics in Smart Tourism Design: Concepts and Methods | Mỹ/20 17 | NXB Springer | Xiang, Zheng, Fesenmai e, Daniel R. (Eds.) | 1 | Khai thác hiệu quả thị trường thông minh | GTC |
| 27 | CSR and Sustainability: From the Margins to the Mainstream: A Textbook | Anh/ 2016 | NXB Routledge | Michael Hopkins | 1 | Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp | GTC |
| 28 | Corporate Social Responsibility in the Hospitality and Tourism Industry | Mỹ/20 16 | NXB IGI Global | Lipika Kaur Guliani & Syed Ahmad Rizwan | 1 | Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp | GTTK |
| 29 | Branding in the Digital Age: How can e-brands build solid and enduring relationships with the Millennial Generation | Mỹ/20 16 | NXB Lap Lambert Academic | Nikolaos Taskos | 1 | Quản trị thương hiệu khách sạn trong kỷ nguyên kỹ thuật | GTTK |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | số | |
| 30 | Global Brand Strategy: World-wise Marketing in the Age of Branding | Mỹ/2017 | NXB Springer | Jan-Benedict Steenkamp | 1 | Quản trị thương hiệu khách sạn trong kỷ nguyên kỹ thuật số | GTC |
| 31 | Principal Bootcamp: Accelerated Strategies to Influence and Lead from Day One | Anh/2020 | NXB Routledge | Brad Johnson | 1 | Sự kiện kết nối và tương tác đa chiều | GTC |
| 32 | Bootcamp For Business | Anh/2016 | NXB FCM | Russell Payne | 1 | Sự kiện kết nối và tương tác đa chiều | GTTK |
| 33 | Hospitality Revenue Management: Concepts and Practices | Mỹ/2020 | NXB Apple Academic Press | Peter Szende | 1 | Quản trị doanh thu khách sạn | GTC |
| 34 | Revenue Management: Maximizing Revenue in Hospitality Operations | Mỹ/2017 | NXB American Hotel & Lodging Educational Institute (AHLEI) | Gabor Forgacs | 1 | Quản trị doanh thu khách sạn | GTTK |

**[Bảng 19. Danh mục tài liệu chuyên khảo, tạp chí ngành Quản trị khách sạn]**

| Số TT | Tên sách, tên tạp chí (chỉ ghi những sách, tạp chí xuất bản trong 5 năm trở lại đây) | Tác giả | Nhà xuất bản | Năm xuất bản | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Environment and tourism | Andrew Holden | Routledge | 2016 | Kinh tế du lịch | |
| 2 | E-commerce 2019 – Business, Technology and Society | Kenneth C. Laudon & Carol G. Traver | Pearson | 2019 | Khai thác hiệu quả thị trường thông minh | |
| 3 | Human Resource Management | Dessler, G. | Pearson | 2016 | Quản trị nguồn nhân lực quốc tế | |
| 4 | Soft Skills for the Workplace | Goodheart-Willcox | Goodheart-Willcox | 2016 | Lãnh đạo hiệu quả trong môi | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Publisher | | trường đa văn hóa | |
| 5 | Soft Skills to Advance Your Developer Career: Actionable Steps to Help Maximize Your Potential | Zsolt Nagy | Apress | 2019 | Lãnh đạo hiệu quả trong môi trường đa văn hóa | |
| 6 | Economics for Today | Irvin B. Tucker | Cengage Learning | 2019 | Kinh tế du lịch | |
| 7 | Management: Leading & Collaborating in a Competitive World | Thomas Bateman, Scott Snell and Robert Konopaske | McGraw Hill | 2019 | Lãnh đạo hiệu quả trong môi trường đa văn hóa | |
| 8 | International Financial Management | Cheol S. Eun, Bruce G. Resnick | McGraw-Hill Education | 2015 | Quyết định tài chính cho quản lý khách sạn | |
| 9 | Human Resource Management in the Hospitality Industry | David K. Hayes và Jack D. Ninemeier | Wiley | 2015 | Quản trị nguồn nhân lực quốc tế | |
| 10 | Fundamentals of Human Resource Management | Raymomd A. Noe, John R. Hollenbeck, Barry Gerhart and Patrick M. Wright | McGraw Hill | 2017 | Quản trị nguồn nhân lực quốc tế | |
| 11 | Consumer Behaviour : Buying, Having and Being | Michael R. Solomon | Pearson | 2017 | Khai thác hiệu quả thị trường thông minh | |
| 12 | Handbook of Globalisation and Tourism | Datlen J. Timothy | Edward Elgar Publishing | 2019 | Kinh tế du lịch | |
| 13 | Events Project Management | Hanya Pielichaty, Georgiana Els, Ian Reed, Vanessa Mawer | Routledge | 2016 | Sự kiện kết nối và tương tác đa chiều | |
| 14 | Strategic Management for Tourism, Hospitality and Events | Nigel Evans | Routledge | 2015 | Quản trị doanh thu khách sạn, Quyết định tài chính cho quản lý khách sạn | |
| 15 | Marketing for Hospitality and Tourism | Philip T. Kotler, John T. Bowen, James | Pearson | 2016 | Quản trị thương hiệu khách sạn trong kỷ nguyên kỹ thuật số | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Makens, Seyhmus Baloglu | | | | |
| 16 | Hospitality Marketing Management | David C. Bojanic và Robert D. Reid | Willey | 2017 | Quản trị thương hiệu khách sạn trong kỷ nguyên kỹ thuật số | |
| 17 | Sustainable Development of a Tourism Destination: Realism or Idealism?: Evaluating the sustainability of a destination development project through Community-Based Ecotourism | Wout Neckermann | Ambert Academic | 2017 | Quản trị bền vững | |
| 18 | Hospitality Industry Managerial Accounting | Raymond S Schmidgall | American Hotel & Lodging Educational Institute | 2016 | Quyết định tài chính cho quản lý khách sạn | |
| 19 | Hotel and restaurant accounting | Raymond Cote | American Hotel & Lodging Educational Institute | 2018 | Quản trị doanh thu khách sạn | |
| 20 | Managing front office operations | Michael L. Kasavana, Ph. D. | American Hotel & Lodging Educational Institute | 2017 | Quản lý khách sạn hiện đại | |
| 21 | Revenue Management: Maximizing Revenue in Hospitality Operations | Gabor Forgacs | American Hotel & Lodging Educational Institute | 2017 | Quản trị doanh thu khách sạn | |
| 22 | Managing service in food and beverage operations | Ronald F. Cichy, Philip J. Hickey, Jr.; editor, Jim Purvis. | American Hotel & Lodging Educational Institute | 2016 | Quản lý khách sạn hiện đại | |
| 23 | Hospitality facilities management and design | David M. Stipanuk. | American Hotel & Lodging | 2015 | Quản lý khách sạn hiện đại | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Educational Institute | | | |
| 24 | Hospitality sales and marketing | James R. Abbey, Ph.D., CHA. | American Hotel & Lodging Educational Institute | 2014 | Khai thác hiệu quả thị trường thông minh | |
| 25 | Tourism Management | | Elsevier Ltd. | 2020 | Kinh tế du lịch | Tạp chí |
| 26 | Journal of Hospitality and Tourism Research | | SAGE Publications Inc. | 2020 | Quản lý khách sạn hiện đại, Quản trị khu nghỉ dưỡng | Tạp chí |
| 27 | Annals of Tourism Research | | Elsevier Ltd. | 2020 | Kinh tês du lịch | Tạp chí |
| 28 | International Journal of Hospitality Management | | Elsevier Ltd. | 2020 | Quản lý khách sạn hiện đại, Quản trị khu nghỉ dưỡng | Tạp chí |

Ngoài ra, Khoa Du lịch còn ứng dụng công nghệ, học liệu trực tuyến, phần mềm mô phỏng phục vụ công tác đào tạo cho Thạc sĩ ngành Quản trị Khách sạn:

- Công nghệ ứng dụng trong đào tạo trực tuyến hiện nay đã được triển khai tại hầu hết các trường đại học lớn trên thế giới. Với môi trường học tập và chuyên nghiệp, hướng đến các chuẩn mực quốc tế. Sinh viên được học tập và thực hành, ứng dụng trên các phần mềm mô phỏng doanh nghiệp du lịch được cung cấp bởi trường quản trị kinh doanh Harvard Business School và Cesim - Công ty phát triển phần mềm ứng dụng của Phần Lan, giúp sinh viên làm quen với môi trường sử dụng tiếng Anh một cách tự nhiên, tiếp cận cách học chủ động, nâng cao năng lực suy nghĩ độc lập và tư duy duy hệ thống. Cesim sử dụng công nghệ mới nhất để giúp sinh viên cải thiện đáng kể khả năng duy trì kiến thức, ra quyết định kinh doanh và kỹ năng làm việc nhóm trong môi trường trực tiếp hoặc trực tuyến. Sinh viên cũng được làm quen với các tình huống quản trị và kinh doanh thực tế trong ngành du lịch, khách sạn, nhà hàng và đưa giải pháp để giải quyết các thách thức kinh doanh thực sự. Qua đó thể hiện được năng lực quản trị tích hợp hiệu quả giữa kinh doanh và ứng dụng công nghệ tiên tiến hiện đang được các trường đại học hàng đầu trên thế giới về đào tạo du lịch khách sạn áp dụng.

Trang truy cập trực tuyến: https://hbsp.harvard.edu/coursepacks/695127.

- Giải pháp đào tạo chuyên nghiệp Lobster Ink với nền tảng ứng dụng video trực tuyến Mobile Learning hiện đang được triển khai tại Trường Đại học Văn Lang. Đây cũng là đơn vị cung cấp giải pháp đào tạo cho các tập đoàn Khách sạn hàng đầu thế giới như Marriott International, Waitrose & Partners, Dubai Way, Mandarin Oriental - the Hotel Group, Accor Hotels, Hilton và các tổ chức như The Culinary Institute of America,

Forbes Travel Guide, Hotelschool The Hague, Resense - the Sense in Wellness và WWF - World Wildlife Fund - Endangered Species Conservation.

Trang truy cập trực tuyến: https://account.lobsterink.com/.

### *3.5. Cơ sở thực hành thực tập ngoài cơ sở đào tạo*

Tại: Chloe Galary 02-06 Phan Văn Chương, Cầu Ánh Sao, Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Liên hệ: Anh Minh - Tổng Giám đốc - Tel. 0913010139

**[Bảng 20. Danh sách cơ sở thực tập ngoài cơ sở đào tạo]**

| STT | PHÒNG THỰC HÀNH - MÔ PHỎNG | SỐ LƯỢNG (Phòng) | DIỆN TÍCH (m2) | SỨC CHỨA | CHỈ TIÊU (m2/chỗ) |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Nhà hàng | 1 | 150 | 50 | 3.0 |
| 2 | Bếp | 1 | 200 | 50 | 4.0 |

## 4. Hoạt động nghiên cứu khoa học

Năm 2019, Trường Đại học Văn Lang tổ chức thành công hội thảo khoa học Quốc tế. Hội thảo bao gồm 05 chủ đề và thu hút được gần 500 nhà khoa học tham dự. Các chủ đề chính của hội thảo bao gồm:

- Thiết kế bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu
- Công nghệ sinh học ứng dụng
- Thành phố Thông minh – Sáng tạo: Nhận diện thương hiệu Thành phố Hồ Chí Minh
- Du lịch cộng đồng và phát triển bền vững trong bối cảnh toàn cầu
- IADW 2019 "Sáng tạo vì cộng đồng"

Năm học 2018-2019, Trường Đại học Văn Lang có 05 dự án được tài trợ từ các tổ chức lớn bên ngoài, với tổng giá trị các dự án (trong và ngoài nước) tương đương 4,3 tỷ đồng. Đây cũng là kết quả của cả quá trình xây dựng quan hệ hợp tác quốc tế, với các đối tác trên tinh thần trân trọng và cởi mở. Kết quả này đã giúp cho Trường Đại học Văn Lang ngày càng phát triển. Cụ thể như sau:

- Dự án UK – VN HEP được Hội đồng Anh, tổng giá trị dự án 60.000GBP (tương đương 1,8 tỷ đồng) để hỗ trợ Nhà trường đào tạo kỹ năng viết bài đăng trên các tạp chí khoa học thuộc hệ thống ISI và Scopus, chuẩn quốc tế.
- Dự án AUF được Cộng đồng các Trường Đại học khối Pháp ngữ tài trợ 10.000 EUR (tương dương 266.000.000 đồng) nhằm hỗ trợ Nhà trường xây dựng mô hình "Đối thoại doanh nghiệp" để nghe những ý kiến từ phía doanh nghiệp về yêu cầu, kỹ năng của ngành và từ đó Nhà trường có các giải pháp giúp sinh viên hoàn thiện hơn.
- Dự án Erasmus, được Phần Lan tài trợ 43.800 EUR (tương đương 1.165.000.000 đồng) nhằm hỗ trợ đào tạo về logistics.

- Dự án Pathway, được FEC – Phần Lan tài trợ chi phí vé máy bay và chi phí sinh hoạt cho 05 giảng viên đi học tại Phần Lan, trị giá tương dương 118.000.000 đồng và 03 dự án khác đã nộp và đang chờ kết quả cuối cùng.
- Dự án HEI, được Phần Lan tài trợ 2.000.000EUR (tương đương 2.750.000.000 đồng) nhằm hỗ trợ nâng cao năng lực giảng viên ngành Du lịch và Khởi nghiệp.
- Dự án Pathway, được Gegco – Úc tài trợ cho 03 - 05 giảng viên đi học tại Úc.
- Dự án Ý tưởng quy hoạch thành phố sáng tạo tương tác phía Đông TP.HCM, hợp tác với FCG – Phần Lan, HAPICO, đã báo cáo ngày 15/10/2019.

Bên cạnh đó, hoạt động nghiện cứu khoa học của cán bộ giảng viên, thuộc mọi chuyên ngành nhằm phát triển năng lực NCKH trong đội ngũ giảng viên và Nghiên cứu viên của Trường và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao từ bên ngoài, để phát triển Trường.

Giai đoạn từ năm 2013 đến 2019, Trường Đại học Văn Lang có 75 đề tài nghiên cứu khoa học (NCKH) của giảng viên, trong đó có 03 đề tài hợp tác quốc tế, 23 đề tài cấp cơ sở; thực hiện theo đơn đặt hàng 39 đề tài, 01 đề tài cấp nhà nước, 08 đề tài cấp Sở/Thành phố, với tổng kinh phí ước tính 23,715 tỉ đồng.

**[Bảng 21. Số lượng đề tài Nghiên cứu khoa học]**

| Năm học | Cấp Trường | Cấp Tỉnh, Thành | Cấp Bộ | Phối hợp đơn vị ngoài | Viết giáo trình, sách | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 2017-2018 | 13 | 0 | 0 | 3 | 8 | 24 |
| 2018-2019 | 12 | 0 | 1 | 6 | 2 | 21 |
| 2019-2020 | 30 | 1 | 0 | 0 | 15 | 47 |

Từ năm 2013 đến 2019 hoạt động công bố các công trình nghiên cứu, số lượng bài báo được đăng trên các tạp chí khoa học là 867, trong đó số lượng bài báo được đăng trên các tạp chí khoa học trong nước là 637 và trên các tạp chí khoa học quốc tế là 230 (có 76 bài đăng trên tạp chí ISI và Scopus).

**[Bảng 22. Số lượng bài báo khoa học]**

| Năm học | Tạp chí, kỷ yếu trong nước | Tạp chí, kỷ yếu quốc tế | ISI/Scopus | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| 2017-2018 | 13 | 0 | 0 | 24 |
| 2018-2019 | 12 | 0 | 1 | 21 |
| 2019-2020 | 30 | 1 | 0 | 47 |

**[Bảng 23. Các công trình công bố của giảng viên, nhà khoa học cơ hữu thuộc ngành đăng kí đào tạo của cơ sở đào tạo trong 5 năm trở lại đây]**

| Số TT | Tên công trình | Tên tác giả | Năm và nguồn công bố | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1. | Công tác đào tạo nguồn nhân lực du lịch | Lê Anh Tuấn | 2015, Tạp chí du lịch Việt Nam, Tổng cục Du lịch Việt Nam, Số 7/2015, 55. | |
| 2. | Bàn về hợp tác, liên kết phát triển du lịch | | 2015, Tạp chí du lịch Việt Nam, Tổng cục Du lịch Việt Nam, Số 9/2015, 41-45. | |
| 3. | Ẩm thực - sản phẩm du lịch hấp dẫn | | 2015, Tạp chí du lịch Việt Nam, Tổng cục Du lịch Việt Nam, Số 10/2015, 28, 29. | |
| 4. | Khai thác giá trị văn hóa ẩm thực Việt | | 2015, Tạp chí du lịch Việt Nam, Tổng cục Du lịch Việt Nam, Số 11/2015, 44-45. | |
| 5. | Sản phẩm lưu niệm của Hà Nội trong mắt du khách | | 2015, Tạp chí du lịch Việt Nam, Tổng cục Du lịch Việt Nam, Số 12/2015, 54-55. | |
| 6. | Nguồn lực để phát triển Du lịch Việt Nam | | 2016, Tạp chí du lịch Việt Nam, Tổng cục Du lịch Việt Nam, Số 1+2/2016, 55-56. | |
| 7. | Bàn về đào tạo du lịch trong hội nhập ASEAN | | 2016, Tạp chí du lịch Việt Nam, Tổng cục Du lịch Việt Nam, Số 3/2016, 39-40. | |
| 8. | Một số vấn đề đặt ra đối với đào tạo văn hóa nghệ thuật, thể dục thể thao và du lịch trong bối cảnh hội nhập quốc tế | | 2016, Kỷ yếu Hội thảo khoa học Nâng cao chất lượng đào tạo văn hóa nghệ thuật, thể dục thể thao và du lịch theo hướng chuẩn khu vực và quốc tế, NXB Thanh Niên, pp.33-45 | |
| 9. | Một số vấn đề đặt ra đối với đào tạo, phát triển nguồn nhân lực du lịch hiện nay | | 2017, Kỷ yếu hội thảo khoa học toàn quốc Đào tạo nhân lực du lịch theo định hướng Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/1/2017 của Bộ Chính trị, pp. 1992-200. NXB. Văn học. ISBN. 978-604-957-948-6 | |
| 10. | Ảnh hưởng của tính hấp dẫn điểm đến tới sự hài lòng và ý định quay lại các điểm đến du lịch tâm linh tại Việt Nam | | 2018, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số 252, tháng 6 năm 2018, tr. 90-100 | |
| 11. | Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động liên kết đào tạo giữa doanh nghiệp và các trường đại học trong lĩnh vực du lịch tại | | 2019, Kinh tế và Dự báo, Số 12, 04/2019 | |

| Số TT | Tên công trình | Tên tác giả | Năm và nguồn công bố | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | TP. Hồ Chí Minh | | | |
| 12. | Chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển nguồn nhân lực du lịch | | 2019, Phát triển nguồn nahan lức du lịch Việt Nam trong bối cảnh hội nhập, Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế, Nhà xuất bản ĐHQG TPHCM, p3-20. ISBN: 978-604-73-7107-5 | |
| 13. | Tác động của chất lượng dịch vụ đến lòng trung thành của khách hàng sử dụng dịch vụ khách sạn 4,5 sao tại TP. Hồ Chí Minh | Phan Thanh Long | (2018), Tạp chí Kinh tế và dự án | |
| 14. | Tác động của chất lượng dịch vụ đến lòng trung thành của khách hàng sử dụng dịch vụ khách sạn 4,5 sao tại TP. Hồ Chí Minh | | (2018), Hội thảo khoa học | |
| 15. | Effects of service quality on customer satidfaction and customer loyalty: A case of four and five star hotels in Ho Chi Minh City, Vietnam | | (2018), Business and Economic Horizons | |
| 16. | "Building Trust on the online review site of Trip Advisor: the cases of top ranked hotels in Ho Chi Minh city, Vietnam" | Lê Minh Thành | 2015, Global Review of Research in Tourism, Hospitality and Leisure Management (GRRTHLM). An Online International Research Journal (ISSN: 2311-3189) 2015 Vol: 1 Issue: 2 | |
| 17. | The real project-based design and its link to enhanced effectiveness of hospitality management courses in Vietnam | | 2015, World Conference on Hospitality, Tourism and Event Research (WHTER) & International Convention and Expo Summit (ICES) 2015 "New Paradigm Era and Roles of Tourism" KOREA | |
| 18. | Research presentation: "Building Trust on the online review site of Trip Advisor: the cases of top ranked hotels in Ho Chi Minh | | 2015, HSRS#82 NVT NZ501 | |

| Số TT | Tên công trình | Tên tác giả | Năm và nguồn công bố | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | city, Vietnam" | | | |
| 19. | Research presentation: "Building Trust on the online review site of Trip Advisor: the cases of top ranked hotels in Ho Chi Minh city, Vietnam" | | 2015, HSRS#104 NVT NZ501 | |
| 20. | Research presentation: Research findings and Publication process: "Building Trust on the online review site of Trip Advisor: the cases of top ranked hotels in Ho Chi Minh city, Vietnam" | | 2015, HSRS#105 NVT NZ501 | |
| 21. | Seminar "Thematic analysis and exampled studies" | | 2016, Khoa Quản lý công nghiệp ĐH Bách Khoa Tp HCM | |
| 22. | Co-author: "Integration of Cross-cultural Experiences and Professional Competencies: Views from International Exchange Programs in Higher Education". | | 2017, 26th International Conference on Teaching, Education and Learning (ICTEL) in Nanyang Technological University, Nanyang Executive Centre, Singapore. | |
| 23. | Integration of Cross-cultural experiences and professional competencies: views from international exchange programs in higher education. | | 2018, People: International Journal of Social Sciences, 3(3), 1694-1714. ISSN 2454-5899 | |
| 24. | Proceedings of the Global Conference on Business, Hospitality, and Tourism Research: | | 2018, Volume 1. ISSN: 2641-5046. ANAHEI Publishing by an authorized editor of Scholar Commons. | |
| 25. | Organizational Structure at the Contemporary Interface | | 2019, Book Title: Contemporary Human Resources Management in the Tourism Industry. 24 pages DOI: 10.4018/978-1-5225-5760-9.ch001 | |
| 26. | Investigating the Relationships among Sentiment, Hotel Aspects, and Customer's Home Country from Online Reviews: | | 2019, Available at SSRN: https://ssrn.com/abstract=3357751 | |

| Số TT | Tên công trình | Tên tác giả | Năm và nguồn công bố | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | A Machine Learning Approach | | | |
| 27. | Bảo tồn và Phát huy giá trị di sản văn hóa của người Chăm qua hoạt động du lịch của tỉnh Ninh Thuận: Một số vấn đề cân nhắc cho sự phát triển bền vững | Quảng Đại Tuyên | 2015, Hội thảo bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá dân tộc Chăm. Uỷ ban Nhân dân tỉnh An Giang. | |
| 28. | Phản biện sách Văn hoá Sa Huỳnh với Đông Nam Á | | 2016, Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển S.6 (132) | |
| 29. | Conservation and promotion of Cham cultural heritage in the context of sustainable tourism development in South Central Vietnam. | | 2016, Hội thảo: The 5th International Conference on Vietnamese Studies, themed "Sustainable Development in the Context of Global Change", Hanoi, Vietnam 15-18 December | |
| 30. | Sách viết chung: Văn hoá Chăm H'roi | | 2017, NXB Nông Nghiệp, TP.HCM | |
| 31. | Living heritage has a heart: Approaches to Cham Cultural Preservation in Vietnam | | 2017, Postgraduate Research Symposium on "Contemporary approaches to Asian Anthropology", the Chinese University of Hong Kong, China 17th October | |
| 32. | Từ triết lý LingaYoni: Nhìn lại những kết nối giữa cộng đồng Chăm Ahier - Awal thông qua nghi lễ truyền thống. | | 2018, Tạp chí Bảo tàng và Nhân học 3&4 ISSN: 0866-7616 | |
| 33. | Co-author Paulson, Dave, Jane Hill Goes to Panduranga: The Semiotics of Endangerment and Language as Social Action in Vietnam | | 2018, the 117th American Anthropological Association Annual Meeting. San Jose, California. | |
| 34. | Is living culture ignored? Rethinking the Conservation Approaches of Cham temples in Vietnam | | 2018, The 21st Indo-Pacific Prehistory Association conference, Hue, Vietnam, 23-28 September | |
| 35. | Phát triển bền vững các sản | | 2019, Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung 06 | |

| Số TT | Tên công trình | Tên tác giả | Năm và nguồn công bố | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | phẩm văn hoá Chăm ở tỉnh Ninh Thuận: Tiếp cận các bên liên quan | | | |
| 36. | Who really benefits from tourism?: Indigenous Perspectives on Revenue Sharing from Tourism at a Cham Living Sacred-Heritage Site in Vietnam. | | 2019, The International Conference for Sustainable Tourism Development: Sustainable Tourism Development in Southeast Asia. USSH, Ha Noi, December 3-4th | |
| 37. | Đồng tác giả: Du lịch thông minh: cơ hội rút ngắn khoảng cách cho sự phát triển Du lịch ở Trà Vinh | | 2020, Tạp chí Khoa học ĐH Văn Lang | |
| 38. | Nhìn lại chính sách và các chương trình phát triển ở làng nghề truyền thống Chăm tỉnh Ninh Thuận | | 2020, Tạp chí Khoa học xã hội vùng Nam Bộ | |
| 39. | Is living heritage ignored: Revising the heritage conservation of sacred Cham living stes in Vietnam | | 2020, International Journal of Intangible Cultural Heritage, Q2. | |
| 40. | Co-author: Authenticity and tourism development: the simple problem of incense at Cham living heritage sites in Vietnam | | 2020, Journal of Heritage Tourism, Q1 | |
| 41. | 1. Phân tích hiện trạng và đề xuất giải pháp phát triển kinh tế du lịch Bến Tre qua ma trận SWOT | Đặng Thanh Liêm | 2015, Tạp chí Công thương – Số 10 | |
| 42. | Nghiên cứu xây dựng Marketing địa phương nhằm phát triển du lịch tỉnh Bến Tre | | 2017, Tạp chí Công Thương – Các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ _Số 08 | |
| 43. | Ý định chọn hoạt động trong kỳ nghỉ ở Bến Tre của khách du lịch nông thôn | | 2018, Tạp chí Công Thương – Các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ _Số 03 | |
| 44. | Hình ảnh điểm đến du lịch xanh Bến Tre | | 2018, Tạp chí khoa học Xã hội Tp. Hồ Chí Minh – số 05 năm 2018 | |
| 45. | Ứng dụng một số tiêu chí truyền thông Marketing địa | | 2018, Tạp chí Công thương – Các kết quả nghiên cứu khoa học và | |

| Số TT | Tên công trình | Tên tác giả | Năm và nguồn công bố | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | phương nhằm phát triển du lịch tỉnh Bến Tre | | ứng dụng công nghệ - Số 12 | |
| 46. | Investing in the Mekong River Delta of Vietnam – The Opportunity for Small and Medium Enterparises of Korea | | 2018, Macrothink Institute – Business and Economic Research - 2018, Vol, No.3 – August 31,2018 | |

**[Bảng 24. Danh sách bài báo khoa học của Khoa Du lịch giai đoạn 2015 - 2020]**

| TT | HỌ VÀ TÊN | HỌC VỊ | BÀI BÁO KHOA HỌC | | TÊN BÀI BÁO KHOA HỌC | ĐỒNG TÁC GIẢ | NĂM |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Trong nước | Quốc tế | | | |
| 1 | Lâm Thị Thúy Phượng | Thạc sĩ | X | | Phát triển du lịch biển – đảo tỉnh Phú Yên, Tạp chí Khoa học Đại học Văn Lang; Số 12, T11/2018; tr129-136, ISSN: 2525-2429 | | 2018 |
| | | | X | | "Phát triển du lịch tỉnh Phú Yên giai đoạn 2010 – 2017", Kỷ yếu Hội nghị khoa học địa lý toàn quốc lần thứ XI năm 2019, ISBN: 978-604-9822-65-0 | | 2019 |
| | | | X | | Đào tạo phát triển nguồn nhân lực du lịch tỉnh Phú Yên trong bối cảnh hội nhập – Kỷ yếu HT "DL Phú Yên trong liên kết vùng Tây Nguyên – Nam Trung Bộ"; T06/2019; tr.31- 40 | | 2019 |
| | | | X | | Bài báo "Tăng cường các yếu tố văn hoá của cộng đồng cư dân biển trong việc đa dạng hoá sản phẩm du lịch tỉnh Phú Yên" trong Kỷ yếu Hội thảo quốc tế *Du* | | 2019 |

| TT | HỌ VÀ TÊN | HỌC VỊ | BÀI BÁO KHOA HỌC | | TÊN BÀI BÁO KHOA HỌC | ĐỒNG TÁC GIẢ | NĂM |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Trong nước | Quốc tế | | | |
| | | | | | *lịch cộng đồng và phát triển bền vững trong bối cảnh toàn cầu hoá*, Khoa Du Lịch trường Đại học Văn Lang tổ chức ngày 10/4/2019 | | |
| 2 | Nguyễn Thị Thao | Thạc sĩ | X | | "Một số giải pháp phát triển các loại hình và sản phẩm du lịch 03 vùng Hà Tiên-Kiên Lương, Rạch Giá-Hòn Đất-Kiên Hải và U Minh Thượng" trong Kỷ yếu Hội Thảo Khoa Học do UBND tỉnh Kiên Giang tổ chức ngày 02/11/2019. Tại Hà Tiên, Kiên Giang | | 2019 |
| | | | X | | Bài báo "Thực trạng phát triển du lịch cộng đồng tại tỉnh Đồng Tháp" trong Kỷ yếu Hội thảo quốc tế *Du lịch cộng đồng và phát triển bền vững trong bối cảnh toàn cầu hóa*, Khoa Du Lịch trường Đại học Văn Lang tổ chức ngày 10/4/2019 | | 2019 |
| | | | X | | Du lịch xanh: Giải pháp phát triển du lịch bền vững của huyện đảo Phú Quốc, *Tạp chí Công nghiệp* \| Số 1, Tháng 1/2020, Trang 73 – 78 \| ISSN: 0866-7756 | | 2020 |
| | | | X | | Thực trạng du lịch cộng | | 2020 |

| TT | HỌ VÀ TÊN | HỌC VỊ | BÀI BÁO KHOA HỌC | | TÊN BÀI BÁO KHOA HỌC | ĐỒNG TÁC GIẢ | NĂM |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Trong nước | Quốc tế | | | |
| | | | | | đồng tại tỉnh Đồng Tháp, *Tạp chí Khoa học Đại học Văn Lang* \| Số 20 – Tháng 3/2020, từ trang 49 đến trang 57 \| ISSN: 2525-2429 | | |
| | | | X | | Phát triển du lịch xanh – bài học kinh nghiệm cho Phú Quốc, *Tạp chí Du lịch Việt Nam* \| Số tháng 6/2020, trang 19 -21 \| ISSN 0866-7373 | | 2020 |
| 3 | Tạ Tường Vi | Thạc sĩ | X | | Phát triển du lịch cộng đồng gắn với bảo tồn văn hoá phi vật thể của người Khmer tại Sóc Trăng, *Tạp chí Công thương*; số 16 tháng 09/2019; tr172-177; ISSN: 0866-7755 | | 2019 |
| | | | X | | Ứng dụng mô hình HOLSAT nghiên cứu sự hài lòng của du khách nội địa đến Đà Lạt, *Tạp chí Kinh tế và dự báo*; số 33 tháng 11/2019; tr70-73; ISSN: 0866-7120 | | 2019 |
| 4 | Nguyễn Anh Lợi | Thạc sĩ | X | | Giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước đối với hoạt động du lịch tại tỉnh Long An, *Tạp chí Công Thương*; số 17 tháng 09/2019; tr171-176; ISSN: 0866-7756 | | 2019 |
| | | | X | | Giải pháp phát triển du lịch cộng đồng tại huyện Lâm | | 2019 |

| TT | HỌ VÀ TÊN | HỌC VỊ | BÀI BÁO KHOA HỌC | | TÊN BÀI BÁO KHOA HỌC | ĐỒNG TÁC GIẢ | NĂM |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Trong nước | Quốc tế | | | |
| | | | | | Bình, tỉnh Tuyên Quang, *Tạp chí Công Thương*; số 22 tháng 12/2019; tr99-105; ISSN: 0866-7756 | | |
| | | | X | | Bài báo "Những nhân tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch sinh thái Vườn quốc gia Phú Quốc", *Tạp chí khoa học Đại học Văn Lang;* số 13, T3/2019 – số ISSN: 2525-2429 | | |
| 5 | Hồ Trần Vũ | Thạc sĩ | X | | Phát triển sản phẩm du lịch văn hóa dựa trên cơ sở khai thác các giá trị văn hóa Việt Nam tại Công viên văn hóa Suối tiên, *Tạp chí Khoa học Đại học Văn Lang*; Số 18; T11/2019; tr82 – 88; ISSN: 2525-2429 | | 2019 |
| | | | | | Bài báo "Phát triển du lịch cộng đồng tại Cù lao Thới Sơn – Tiền Giang" trong Kỷ yếu Hội thảo quốc tế *Du lịch cộng đồng và phát triển bền vững trong bối cảnh toàn cầu hóa*, Khoa Du Lịch Trường Đại học Văn Lang tổ chức ngày 10/4/2019 | | 2019 |
| 6 | Nguyễn Thu Thảo | Thạc sĩ | X | | "Đánh giá sự phát triển du lịch huyện đảo Vân Đồn", *Tạp chí Kinh tế dự báo*; số 24, T8/2019; tr.121-122; | | 2019 |

| TT | HỌ VÀ TÊN | HỌC VỊ | BÀI BÁO KHOA HỌC | | TÊN BÀI BÁO KHOA HỌC | ĐỒNG TÁC GIẢ | NĂM |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Trong nước | Quốc tế | | | |
| | | | | | ISSN: 0866-7120 | | |
| 7 | Hoàng Ngọc Hiển | Thạc sĩ | X | | Ứng dụng mô hình Timeshare để phát triển du lịch nghỉ dưỡng tại Bến Tre Hội thảo giải pháp phát triển du lịch Bến Tre trên cơ sở liên kết, hợp tác các tỉnh, thành khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long, trang 16,17 | | 2019 |
| | | | X | | Sức chứa du lịch tại điểm du lịch – giải pháp cho sự phát triển du lịch sinh thái bền vững và hiệu quả tại Bến Tre Hội thảo giải pháp phát triển du lịch Bến Tre trên cơ sở liên kết, hợp tác các tỉnh, thành khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long, trang 23, 24 | | 2019 |
| | | | X | | Du lịch du thuyền, sản phẩm tiềm năng trên Sông Sài Gòn. *Tạp chí Du lịch Việt Nam*, ISSN: 0866-7373, số 12/2019 tr.54-55 | | 2019 |
| 8 | Nguyễn Thị Thu | Thạc sĩ | X | | Bài báo "Điện ảnh – kênh quảng bá hiệu năng của ngành du lịch", *Tạp chí Khoa học Đại học Văn Lang*, số 12-T11/2018; ISSN: 2525-2429 | | 2018 |
| | | | X | | Phát triển du lịch điện ảnh | | 2020 |

| TT | HỌ VÀ TÊN | HỌC VỊ | BÀI BÁO KHOA HỌC | | TÊN BÀI BÁO KHOA HỌC | ĐỒNG TÁC GIẢ | NĂM |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Trong nước | Quốc tế | | | |
| | | | | | tại Việt Nam, *Tạp chí Khoa học Đại học Văn Lang*, số 19 01/2019, từ trang 125 – 132 \| ISSN: 2525-2429 | | |
| 9 | Nguyễn Thị Duân | Thạc sĩ | X | | Bài báo "Lợi ích từ phát triển du lịch dựa vào cộng đồng tại khu du lịch Vườn quốc gia Tràm Chim, Đồng Tháp", Khoa Du Lịch trường Đại học Văn Lang tổ chức ngày 10/4/2019 | | 2019 |
| 10 | Nguyễn Minh Bình Phương | Thạc sĩ | | X | Psychological and Relational Moderators for the Relationship Between Brand Equity and Its Consequences, Journal of Electronic Commerce in Organizations (JECO), Volume 18, Issue 4, Page 93-116 \| 1539-2937 | | 2020 |
| 11 | Trần Văn Hùng | Tiến sĩ | X | | Dự án sản xuất thử nghiệm Surimi | | 2012 |
| | | | | X | Study on lifestyle-related disease prevention materials focusing on the differentiation control of gastrointestinal endocrine cells | | 2016 |
| | | | | X | Elucidation of the molecular basis of digestive tract barrier damage / repair and creation of gastrointestinal protective | | 2019 |

| TT | HỌ VÀ TÊN | HỌC VỊ | BÀI BÁO KHOA HỌC | | TÊN BÀI BÁO KHOA HỌC | ĐỒNG TÁC GIẢ | NĂM |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Trong nước | Quốc tế | | | |
| | | | | | food corresponding to aging society | | |
| | | | X | | Nghiên cứu công thức tạo nước uống thảo dược Đông trùng hạ thảo | | 2020 |
| | | | | X | Dietary fermentable fiber reduces intestinal barrier defects and inflammation in colitic mice. Journal of Nutrition (**SCI, IF=4.398**), Volume 146, Issue 10, 1 October 2016, Pages 1970–1979. https://doi.org/10.3945/jn.116.232538. | Suzuki T. | 2016 |
| | | | | X | Guar gum fiber increases suppressor of cytokine signaling-1 expression via toll-like receptor 2 and dectin-1 pathways, regulating inflammatory response in small intestinal epithelial cells. Molecular Nutrition& Food Research (**SCI, IF=5.151**), 2017 Oct;61(10). Doi: 10.1002/mnfr.201700048. Epub 2017 Jul 31. https://doi.org/10.1002/mnfr.201700048 | Suzuki T. | 2017 |
| | | | | X | Dietary psyllium fiber increases intestinal heat shock protein 25 expression | Ogata M, Tari H, | 2017 |

| TT | HỌ VÀ TÊN | HỌC VỊ | BÀI BÁO KHOA HỌC | | TÊN BÀI BÁO KHOA HỌC | ĐỒNG TÁC GIẢ | NĂM |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Trong nước | Quốc tế | | | |
| | | | | | in mice. Nutrition Research (**SCI, IF=2.737**). Volume 39, March 2017, Pages 25-33 https://doi.org/10.1016/j.nutres.2017.02.002 | Arakawa T, Suzuki T. | |
| | | | | X | A novel whey tetrapeptide IPAV reduces interleukin-8 production induced by TNF-α in human intestinal Caco-2 cells. Journal of Functional Foods (**SCIE, IF=3.470**). Volume 35, August 2017, Pages 376-383 https://doi.org/10.1016/j.jff.2017.06.001 | Oyama M, Yodo K, He F, Suzuki T. | 2017 |
| | | | | X | Short-chain fatty acids suppress inflammatory in Caco-2 cell and Mouse colons ournal of Agricultural and Food Chemistry (**SCI, IF=3.820**), 2018 Jan 10; 66(1):108-117. Doi: 10.1021/acs.jafc.7b04233. Epub 2017 Dec 26. DOI: 10.1021/acs.jafc.7b04233 | Suzuki T. | 2018 |
| | | | | X | Dietary fermentable fibers attenuate Chronic Kidney Disease (CKD) in mice by | Suzuki T. | 2018 |

| TT | HỌ VÀ TÊN | HỌC VỊ | BÀI BÁO KHOA HỌC | | TÊN BÀI BÁO KHOA HỌC | ĐỒNG TÁC GIẢ | NĂM |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Trong nước | Quốc tế | | | |
| | | | | | protecting the intestinal barrier.<br>Journal of Nutrition (**SCI, IF=4.398**), 2018 Apr 1; 148(4):552-561. Doi: 10.1093/jn/nxy008. https://doi.org/10.1093/jn/nxy008 | | |
| | | | | X | Citrus kawachiensis peel powder reduces intestinal barrier defects and inflammation in colitic mice.<br>Journal of Agricultural and Food Chemistry (**SCI, IF=3.820**), 2018 Oct 24; 66(42):10991-10999. Doi: 10.1021/acs.jafc.8b03511. Epub 2018 Oct 11. DOI: 10.1021/acs.jafc.8b03511 | Kawabata A, Nagata Y, Fukuda N, Suzuki T. | 2018 |
| | | | | X | Exopolysaccharides from *Leuconostoc mesenteroides* attenuate chronic kidney disease in mice by protecting the intestinal barrier<br>Journal of Functional Foods (**SCIE, IF=3.470**). Volume 52, January 2019, Pages 276-283 https://doi.org/10.1016/j.jff.2018.11.005 | Wanatabe, Yonejima Y, Hisa K, Yamamoto Y, Suzuki T. | 2019 |

| TT | HỌ VÀ TÊN | HỌC VỊ | BÀI BÁO KHOA HỌC | | TÊN BÀI BÁO KHOA HỌC | ĐỒNG TÁC GIẢ | NĂM |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Trong nước | Quốc tế | | | |
| | | | X | | Nghiên cứu quá trình sản xuất bột thủy phân protein từ phế liệu cá *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, số 6A, tập 48, trang 339-347. | Đỗ Thị Yến | 2010 |
| | | | X | | Production of surimi from silver carp (*Hypophthalmichthys Harmandi*) *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, số 6A, tập 49, trang 325-332 | Đỗ Thị Yến | 2011 |
| | | | X | | Nghiên cứu quá trình sản xuất bột thuỷ phân từ phế liệu cá sử dụng enzyme Alcalase. *Tạp chí nông nghiệp và phát triển nông thôn*, trang 82-86 | | 2012 |
| | | | X | | Ảnh hưởng của tính hấp dẫn điểm đến tới sự hài lòng và ý định quay lại các điểm đến du lịch tâm linh tại Việt Nam, 2018, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 252, tháng 6 năm 2018, tr. 90-100 | | |
| | | | X | | Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động liên kết đào tạo giữa doanh nghiệp và các trường đại học trong lĩnh vực du lịch tại TP. Hồ Chí | | |

| TT | HỌ VÀ TÊN | HỌC VỊ | BÀI BÁO KHOA HỌC | | TÊN BÀI BÁO KHOA HỌC | ĐỒNG TÁC GIẢ | NĂM |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Trong nước | Quốc tế | | | |
| | | | | | Minh, 2019, *Kinh tế và Dự báo*, Số 12, 04/2019 | | |

Về công tác NCKH của sinh viên, có 337 đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên, học viên đã được nghiệm thu đạt loại khá, tốt với tổng kinh phí 604,639 triệu đồng.

**[Bảng 25. Số lượng đề tài NCKH của sinh viên, học viên giai đoạn 2013 - 2019]**

| Năm học | Số lượng đề tài khối kinh tế - xã hội | Số lượng đề tài khối kỹ thuật | Tổng số đề tài |
|---|---|---|---|
| 2013 – 2014 | 67 | 29 | **96** |
| 2014 – 2015 | 61 | 13 | **74** |
| 2015 – 2016 | 38 | 09 | **47** |
| 2016 – 2017 | 5 | 10 | **15** |
| 2017 – 2018 | 5 | 5 | **10** |
| 2018 – 2019 | 9 | 17 | **26** |
| 2019 - 2020 | 8 | 17 | **25** |
| Tổng cộng: | **193** | **100** | **293** |

Có 54 giải thưởng các cấp đối với đề tài NCKH sinh viên tham gia dự thi đạt các loại giải thưởng, trong đó có 20 giải thưởng Sinh viên NCKH cấp Bộ, 05 giải thưởng Erueka cấp thành phố và 17 giải thưởng Loa Thành do Hội Kiến trúc sư Việt Nam tổ chức và 12 các loại giải thưởng khác Hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên được thực hiện thường niên ở hầu hết ngành đào tạo. Một số đề tài đạt giải cao ở các cuộc thi cấp Thành phố, cấp Bộ (Môi trường và Công nghệ sinh học, Kiến trúc - Xây dựng, Mỹ thuật Công nghiệp), trong đó có đề tài được doanh nghiệp mua bản quyền.

Giảng viên của Khoa cũng đã thực hiện một số đề tài Nghiên cứu khoa học ở các cấp khác nhau (xem bảng 25)

**[Bảng 26. Danh sách đề tài khoa học của giảng viên Khoa Du lịch thực hiện]**

| Số TT | Tên đề tài | Cấp quyết định, mã số | Số QĐ, ngày tháng năm/ ngày nghiệm thu | Kết quả nghiệm thu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1. | Chương trình phát triển | Chương trình | 2005- 2006 | Đã nghiệm | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | nguồn nhân lực du lịch Việt Nam đến năm 2015 tầm nhìn 2020. | cấp Bộ (Tổng cục Du lịch) | | thu | |
| 2. | Nghiên cứu đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền quảng bá thông qua các ấn phẩm thông tin du lịch đối với một số thị trường du lịch quốc tế trọng điểm | Tổng dục Du lịch Việt Nam | 2006 -2007 | Đã nghiệm thu | |
| 3. | Xây dựng mô hình du lịch nông thôn ven biển ở Việt Nam - Ví dụ ở Hải phòng | Tổng dục Du lịch Việt Nam | 2006-2007 | Đã nghiệm thu | |
| 4. | Thực trạng và giải pháp đẩy mạnh loại hình du lịch chữa bệnh tại Việt nam | Tổng dục Du lịch Việt Nam | 2006-2007 | Đã nghiệm thu | |
| 5. | Nghiên cứu xúc tiến các món ăn tiêu biểu của Việt Nam hướng tới thị trường Tây Âu | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 2008-2009 | Đã nghiệm thu | |
| 6. | Nghiên cứu phát triển loại hình du lịch tâm linh tại Việt Nam | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 2011-2012 | Đã nghiệm thu | |
| 7. | Khai thác giá trị của Văn hóa ẩm thực Việt để phát triển du lịch | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 2014-2015 | Đã nghiệm thu | |
| 8. | Cơ sở khoa học và giải pháp cho xuất khẩu tại chỗ qua du lịch ở Việt Nam | Cấp Bộ | 2003/2004 | Đã nghiệm thu | |
| 9. | Cơ sở khoa học cho việc phát triển mạng lưới đào tạo du lịch | Cấp Bộ | 2004/2005 | Đã nghiệm thu | |
| 10. | Cơ sở khoa học cho việc phát triển nguồn nhân lực du lịch | Cấp Bộ | 2005/2006 | Đã nghiệm thu | |
| 11. | Đề án "Xây dựng đội ngũ trí thức ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch" | Cấp Nhà nước | 2007/2009 | Đã nghiệm thu | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 12. | Đề án "Chiến lược phát triển nhân lực văn hóa, thể thao và du lịch giai đoạn 2011-2020" | Cấp Bộ | 2009/2010 | Đã nghiệm thu | |
| 13. | Đề án "Quy hoạch phát triển nhân lực nhóm ngành văn hóa, thể thao 2011-2020" và "Quy hoạch phát triển nhân lực ngành Du lịch 2011-2020" | Cấp Bộ | 2010/2011 | Đã nghiệm thu | |
| 14. | Đề án "Quy hoạch mạng lưới cơ sở đào tạo văn hóa, thể thao và du lịch 2011-2020" | Cấp Bộ | 2011/2012 | Đã nghiệm thu | |
| 15. | Đề án "Quy hoạch mạng lưới cơ sở đào tạo du lịch 2011-2020". | Cấp Bộ | 2012/2012 | Đã nghiệm thu | |
| 16. | Đề án đổi mới cơ chế chính sách đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng và đãi ngộ cán bộ văn hóa cơ sở, văn nghệ sĩ và vận động viên thể thao thành phố Hà Nội | Thành phố | 2013/2014 | Đã nghiệm thu | |
| 17. | Đề án nâng cao sức hấp dẫn và năng lực du lịch Hà Nội | Thành phố | 2014/2016 | Đã nghiệm thu | |
| 18. | Nghiên cứu phát triển nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao của thành phố Hải Phòng | Thành phố | 2016/2017 | Đã nghiệm thu | |
| 19. | Nghiên cứu phát triển sản phẩm du lịch đặc thù của thành phố Hải Phòng | Thành Phố | 2017/2018 | Đã nghiệm thu | |
| 20. | Nghiên cứu phát triển sản phẩm du lịch đặc thù của thành phố Hà Nội | Thành Phố | 2018/2019 | Đã nghiệm thu | |
| 21. | Chương trình du lịch tăng trưởng xanh | Bộ | 2015/2018 | Đã nghiệm thu | |
| 22. | Phân tích điều kiện và nhu cầu hình thành điểm đến du lịch liên kết 4 tỉnh Phú Yên- | Cấp quốc gia | 2019-2021 (đang thực hiện) | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Bình Định-Đăk Lăk-Gia Lai (Thuộc đề tài độc lập cấp quốc gia "Cơ sở khoa học cho việc hoạch định chiến lược Marketing du lịch liên kết 04 tỉnh Phú Yên-Bình Định-Đăk Lăk-Gia Lai". Mã số: ĐTĐL.XH-03/19) | | | | |
| 23. | "Nghiên cứu xây dựng mô hình phát triển du lịch gắn với bảo tồn đa dạng sinh học tại khu dự trữ sinh quyển Kiên Giang" (Đề tài độc lập cấp quốc gia, Mã số 12/15-ĐTĐL.XH-XHTN) | Cấp quốc gia | 2016-2019 | Đã nghiệm thu | |
| 24. | Hiện trạng môi trường du lịch, những vấn đề cấp thiết đặt ra và giải pháp đảm bảo môi trường cho phát triển du lịch bền vững tại Khánh Hoà | Cấp tỉnh | 2017-2018 | Đã nghiệm thu | |
| 25. | "Các giải pháp thích ứng và ứng phó góp phần giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu đối với hoạt động phát triển du lịch ở Việt Nam" | Cấp bộ | 2009-2010 | Đã nghiệm thu | |
| 26. | Cơ sở khoa học phát triển du lịch đảo ven bờ vùng du lịch Bắc Trung Bộ | Cấp bộ | 2008-2009 | Đã nghiệm thu | |
| 27. | Cơ sở khoa học phát triển du lịch thể thao mạo hiểm ở vùng núi Tây Bắc Việt Nam | Cấp bộ | 2006-2007 | Đã nghiệm thu | |
| 28. | Mô hình bảo vệ môi trường du lịch với sự tham gia của cộng đồng ở đảo Cát Bà - Hải Phòng | Cấp bộ | 2002-2003 | Đã nghiệm thu | |
| 29. | Đánh giá hiệu quả xã hội của hoạt động du lịch (lấy ví dụ | Cấp bộ | 2001-2002 | Đã nghiệm thu | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | TP. Hạ Long) | | | | |
| 30. | "Cơ sở khoa học và giải pháp phát triển du lịch bền vững ở Việt Nam" (Đề tài độc lập cấp Nhà nước) | Cấp nhà nước | 2000-2002 | Đã nghiệm thu | |
| 31. | Phát triển du lịch sinh thái Cù Lao Chàm - Hội An - Quảng Nam (Thuộc đề tài KH cấp NN KC -09-12) | Cấp nhà nước | 2001-2002 | Đã nghiệm thu | |
| 32. | Nghiên cứu thực tiễn Việt Nam và kinh nghiệm các nước để xác lập cơ sở khoa học xây dựng chính sách phát triển du lịch sinh thái bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam | Cấp bộ | 2000-2001 | Đã nghiệm thu | |
| 33. | Cơ sở khoa học xác định hệ thống khách sạn theo lãnh thổ | Cấp bộ | 1999-2000 | Đã nghiệm thu | |
| 34. | Cơ sở khoa học phát triển du lịch sinh thái ở Việt Nam | Cấp bộ | 2000 | Đã nghiệm thu | |
| 35. | Nghiên cứu biến động môi trường do hoạt động du lịch gây ra ở vùng Hạ Long - Quảng Ninh - Hải Phòng (thuộc đề tài cấp NN KHCN 07.06) | Cấp nhà nước | 1997-1999 | Đã nghiệm thu | |
| 36. | Cơ sở khoa học cho việc xây dựng các tuyến, điểm du lịch | Cấp bộ | 1997 | Đã nghiệm thu | |
| 37. | Nghiên cứu khai thác hợp lý tiềm năng hồ Thác Bà | Cấp nhà nước | 1995-1997 | Đã nghiệm thu | |
| 38. | Đánh giá hiện trạng môi trường khu vực Hoa Lư -Ninh Bình phục vụ phát triển Du lịch (Đề tài độc lập cấp NN phối hợp giữa UBND tỉnh Ninh Bình và TCDL) | Cấp nhà nước | 1994-1996 | Đã nghiệm thu | |
| 39. | Hiện trạng và những định | Cấp nhà nước | 1995-1996 | Đã nghiệm | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | hướng cho quy hoạch phát triển du lịch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 1996-2010 (Nhiệm vụ n/c thuộc Đề án NN về phát triển KT-XH vùng Đông Nam Bộ) | | | thu | |
| 40. | Nghiên cứu biến động đường bờ biển khu vực Vịnh Bắc Bộ (Đề tài KT.03.19.03) | Cấp nhà nước | 1995-1996 | Đã nghiệm thu | |
| 41. | Nghiên cứu sử dụng tư liệu viễn thám thành lập bản đồ trường nhiệt bề mặt nước biển (Đề tài KT.03.16.01) | Cấp nhà nước | 1994-1995 | Đã nghiệm thu | |
| 42. | Ứng dụng kỹ thuật viễn thám trong nghiên cứu và thành lập bản đồ phân bố độ đục tương đối vùng cửa sông ven biển Việt Nam (Đề tài 48B.07.02.05) | Cấp nhà nước | 1990-1991 | Đã nghiệm thu | |
| 43. | Ứng dụng kỹ thuật viễn thám trong điều tra nghiên cứu hiện trạng sử dụng đất dải ven biển Việt Nam (Đề tài 48B.07.02.02) | Cấp nhà nước | 1989-1990 | Đã nghiệm thu | |

**Hướng nghiên cứu đề tài luận văn học viên có thể hướng dẫn học viên**

**[Bảng 27. Hướng nghiên cứu đề tài luận văn học viên có thể hướng dẫn học viên]**

| Số TT | Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn học viên cao học/NCS | Họ tên, học vị, học hàm người người có thể hướng dẫn hoạc viên cao học/NCS | Số lượng học viên cao học/NCS có thể tiếp nhận |
|---|---|---|---|
| 1. | Phát triển du lịch, QT Khách sạn, năng lực cạnh tranh du lịch | Lê Anh Tuấn, Phó Giáo Sư _Tiến Sĩ | 3 |
| 2. | Phát triển du lịch, hành vi tiêu dùng du lịch | Phan Thanh Long, Tiến Sĩ | 3 |
| 3. | Nhân lực, Quản trị Khách | Lê Minh Thành, Tiến Sĩ | 3 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | sạn, Du lịch bền vững | | |
| 4. | Du lịch bền vững, du lịch văn hóa… | Quảng Đại Tuyên, Tiến Sĩ | 3 |
| 5. | Marketing du lịch, hành vi tiêu dùng du lịch | Đặng Thanh Liêm, Tiến Sĩ | 3 |
| 6. | Ẩm thực, Du lịch bền vững | Trần Văn Hùng, Tiến Sĩ | 3 |
| 7. | Quản trị khách sạn, tài chính | Trịnh Thị Thúy, Tiến Sĩ | 3 |
| 8. | Kinh tế du lịch, Marketing | Nguyễn Đường Giang, Tiến Sĩ | 3 |
| 9. | Quản lý nhà nước về du lịch, phát triển du lịch, Marketing du lịch | Nguyễn Văn Lưu, Tiến Sĩ | 3 |
| 10 | Văn hóa du lịch, du lịch bền vững | Nguyễn Phước Hiền, Tiến Sĩ | 3 |
| 11 | Kinh tế Du lịch, Nhân lực | Trần Thị Thùy Trang, Tiến Sĩ | 3 |
| 12 | Đánh giá tài nguyên du lịch, du lịch cộng đồng | Từ Ánh Nguyệt, Tiến Sĩ | 3 |
| 13 | Phát triển du lịch, NNL du lịch, Marketing, du lịch bền vững, du lịch tâm linh, DLVH, DLST, QT khách sạn… | Nguyễn Quyết Thắng, Phó Giáo Sư _Tiến Sĩ | 3 |
| 14 | Du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng | Nguyễn Hoàng Phương, Tiến Sĩ | 3 |
| 15 | Du lịch Homestay, Du lịch MICE | Nguyễn Công Hoan, Phó Giáo Sư _Tiến Sĩ | 3 |
| 16 | Phát triển du lịch, du lịch biển đảo, địa lý du lịch, DLST… | Phạm Xuân Hậu, Phó Giáo Sư _Tiến Sĩ | 3 |
| 17 | Phát triển sản phẩm, chiến lược du lịch, du lịch bền vững… | Phạm Trung Lương, Phó Giáo Sư _Tiến Sĩ | 3 |

**5. Hợp tác Quốc tế trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học**

**[Bảng 28. Danh sách đối tác quốc tế trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học của Khoa Du lịch]**

| STT | Tên đối tác | Hoạt động | Thời gian |
|---|---|---|---|

| STT | Tên đối tác | Hoạt động | Thời gian |
|---|---|---|---|
| 1 | AUF | Trường ĐH Văn Lang trở thành thành viên ĐH ngoài công lập đầu tiên của tổ chức Đại học Cộng đồng Pháp ngữ (AUF). | 1997 |
| 2 | ĐH Toulouse le Mirail, ĐH Ré Union (Pháp), ĐH UQÀM (Canada) | Thông qua các chương trình hợp tác, Khoa Du lịch từng bước xây dựng chương trình đào tạo theo chuẩn quốc tế. | 1997 |
| 3 | ĐH Perpignan (Pháp) | Chương trình đào tạo ngành Du lịch của Văn Lang được chính thức công nhận tương đương với chương trình của Perpignan, hai trường ký kết chương trình hợp tác đào tạo Hai bằng Đại học | 2009 |
| 4 | AHLA-ELITE | Đồng triển khai chương trình Anh Văn tăng cường, cấp chứng chỉ quốc tế của AHLA- American Hotel and Lodging Association | 8/2018 |
| 5 | Finland University | Hợp tác đào tạo và đang xúc tiến mở ngành Master's Degree Programme in Tourism Marketing and Management | 7/2019 |
| 6 | Northern Arizona University | Đang xúc tiến đồng triển khai chương trình 2+2 và 3+2 | 8/2019 |
| 7 | University of Central Florida | Đang xúc tiến trao đổi sinh viên và giảng viên, trao đổi học thuật và hợp tác nghiên cứu | 7/2019 |
| 8 | William Angliss Institute | Đang xúc tiến đồng triển khai chương trình Pathway thu hút SV quốc tế; trao đổi sinh viên và giảng viên, đồng tổ chức Hội thảo quốc tế, tư vấn trường quản lý khách sạn quốc tế tại VLU | 9/2019 |
| 9 | Singapore Institute of Management (SIM) & La Trobe Uni | Đang xúc tiến đồng triển khai chương trình 2+2 | 10/2019 |
| 10 | LobsterInk International | Đối tác cung cấp các giải pháp đào tạo, chuyên sử dụng ứng dụng đào tạo video trực tuyến chuyên nghiệp cho các tập đoàn Khách sạn hàng đầu thế giới như | 11/2019 |

| STT | Tên đối tác | Hoạt động | Thời gian |
|---|---|---|---|
| | | Marriott International, Waitrose & Partners, Dubai Way, Mandarin Oriental – the Hotel Group, Accor Hotels, Hilton. | |
| 11 | Harvard Business Publishing Education | Đối tác cung cấp phần mềm ứng dụng trực tuyến, phần mềm mô phỏng doanh nghiệp và case study | 9/2019 |
| 12 | Macao Institute for Tourism Studies | Đang xúc tiến trao đổi sinh viên và giảng viên, trao đổi học thuật và hợp tác nghiên cứu | 10/2019 |
| 13 | CESIM | Đối tác cung cấp phần mềm mô phỏng doanh nghiệp CESIM Onsevices và CESIM Hospitality | 2/2020 |
| 14 | CTH Confederation of Tourism and Hospitality, UK | Đối tác cung cấp chương trình chuyển đổi được các tổ chức kiểm định quốc tế công nhận Academic Recognition (Ofqual, European Qualifications Framework, NZQA, New Zealand, EduTrust Singapore, Maldives Qualifications Authority); các trường đại học quốc tế công nhận chuyển đổi tương tương University Pathways (Bournemounth Uni, Coventry Uni, Uni of Gloucestershire, Griffith Uni, Auckland Institute of Studies, NZ, Glion, Les Roches & IMI Switzerland), và các thương hiệu du lịch quốc tế xác nhận Industry Recognition ( IHG, LeMeridien, Park Hyatt, Sheraton, HiltonRaddisson Edwardian, IHG, Ritz-Carlton, Moevenpick, Faimont, Faffles and Swissotel) | 4/2020 |

## PHẦN 3. CHƯƠNG TRÌNH VÀ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

### 1. Chương trình đào tạo

#### *1.1. Tên ngành đào tạo*

Quản trị Khách sạn (Hospitality Management)

Mã số: **8810201**

Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Văn Lang

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

#### *1.2. Căn cứ xây dựng chương trình đào tạo*

Căn cứ *Quyết định 1216 QĐ-TTg*, Phê duyệt Quy hoạch "Phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020", Thủ tướng Chính phủ ký ngày 22/7/2011;

Căn cứ *Quyết định số 64/2013/QĐ-TTg* của Thủ tướng Chính phủ: Ban hành điều kiện và thủ tục thành lập hoặc cho phép thành lập, cho phép hoạt động đào tạo, đình chỉ hoạt động đào tạo, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường đại học, học viện, Phó Thủ tướng Nguyễn Thiện Nhân ký ngày 11/11/2013;

Căn cứ *Quyết định số 2631/QĐ-TTg,* Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025, Thủ tướng Chính phủ ký ngày 31/12/2013;

Căn cứ *Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT* của Bộ Giáo dục & Đào tạo "Ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ" do Bộ trưởng Phạm Vũ Luận ký ngày 16/4/2015;

Căn cứ *Nghị Quyết số 08-NQ/TW* của Bộ Chính trị về "Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn", Tổng bí thư Nguyễn Phú Trọng ký ngày 16/01/2017;

Căn cứ *Thông tư 09/2017/TT-BGDĐT* của Bộ giáo dục và Đào tạo "Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành hoặc chuyên ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành hoặc chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ" do Thứ trưởng Bùi Văn Ga ký ngày 04/7/2017;

Căn cứ *Quyết định số 1685/QĐ-TTg*, Phê duyệt đề án "Cơ cấu lại ngành Du lịch đáp ứng yêu cầu phát triển thành ngành kinh tế mũi nhọn", Thủ tướng Chính phủ ký ngày 5/12/2018;

Căn cứ *Luật Giáo dục Đại học* ngày 18 tháng 06 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục Đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ *Quyết định 71/TTg* ngày 27 tháng 01 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Dân lập Văn Lang;

Căn cứ *Quyết định 1755/QĐ-TTg* ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển đổi loại hình của Trường Đại học Văn Lang;

Căn cứ *Quyết định số 01/NQ/VL-HNNĐT* ngày 29 tháng 02 năm 2020 của Hội nghị nhà đầu tư Trường Đại hoc Văn Lang;

Căn cứ *Quyết định số 08/QĐ/VL-CTHĐT* ngày 17 tháng 04 năm 2020 của Chủ tịch hội đồng Trường về việc ban hành Quy định về mở ngành đào tạo và xây dựng, thẩm định chương trình đào tạo tại Trường Đại học Văn Lang;

Căn cứ trên nhu cầu thực tế về nguồn nhân lực du lịch Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay và trong tương lai.

Thực hiện nhiệm vụ sắp xếp lại hệ thống đại học của Việt Nam và đổi mới quản trị đại học theo hướng tăng cường tự chủ đại học, hội nhập quốc tế nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam, thời gian qua, Bộ Giáo dục và Đào Tạo đã phối hợp với các chuyên gia giáo dục quốc tế (với sự hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới) nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn để xây dựng Chiến lược tổng thể phát triển giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2045 (sẽ trình Chính phủ ban hành vào năm 2021).

Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn để xây dựng Chiến lược tổng thể phát triển giáo dục Đại học Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2045, Bộ trưởng Phùng Xuân Nhạ "đặt hàng" Ngân hàng thế giới (World Bank) 03 nội dung hỗ trợ giáo dục đại học Việt Nam gồm: Xây dựng, hoàn thiện thể chế; nâng cao hiệu quả quản trị hệ thống (xây dựng chiến lược) và quản trị từng trường đại học.

### *1.3. Tóm tắt về chương trình đào tạo*

#### *1.3.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo*

##### *1.3.1.1. Mục tiêu chung*

Chương trình Thạc sĩ Quản trị khách sạn theo đính hướng ứng dụng có mục tiêu giúp người học nắm vững kiến thức lý luận, thực tiễn và các kỹ năng cần thiết để có khả năng đảm nhận hiệu quả công việc tại nhiều vị trí quản lý cấp cao như: Cán bộ quản lý tại các doanh nghiệp kinh doanh khách sạn, nhà hàng, các viện nghiên cứu trong và ngoài nước; giảng viên tại các hệ thống trường đại học, cao đẳng, trung cấp trong nước và quốc tế; bổ sung một số kiến thức cơ sở ngành và phương pháp nghiên cứu để có thể tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ ngành Quản trị khách sạn và các ngành gần khác trong 3 đến 5 năm sau khi tốt nghiệp

##### *1.3.1.2. Mục tiêu cụ thể*

**PO1:** Chương trình Thạc sĩ Quản trị khách sạn của trường Đại học Văn Lang được thiết kế, định hướng đào tạo người học để trở thành các nhà quản trị, quản lý, các nhà nghiên cứu về lĩnh vực Quản trị khách sạn trong nước và quốc tế.

**PO2:** Có kiến thức, kỹ năng lãnh đạo trong môi trường kinh doanh hiện đại của ngành khách sạn.

**PO3:** Nghiên cứu các vấn đề trong lĩnh vực quản trị khách sạn, tạo điều kiện cho học viên học tập suốt đời. Chương trình cũng chuẩn bị cho người học Thạc sĩ Quản trị khách sạn có thể theo học chương trình đào tạo Tiến sĩ sau này

*1.3.2. Vị trí việc làm sau tốt nghiệp*

Sau khi tốt nghiệp, học viên có khả năng đảm nhận hiệu quả công việc tại nhiều vị trí khác nhau như: Cán bộ quản lý, lãnh đạo cấp chiến lược tại các doanh nghiệp kinh doanh khách sạn trong và ngoài nước; công chức, viên chức tại các cơ quan nhà nước về du lịch; chuyên viên tại các viện nghiên cứu trong và ngoài nước; giảng viên tại các hệ thống trường đại học, cao đẳng, trung cấp trong nước và quốc tế v.v... Học cao hơn tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước để nhận học vị Tiến sĩ ngành Quản trị Khách sạn và các ngành gần khác.

*1.3.3. Chuẩn đầu ra*

*1.3.3.1. Cơ sở*

Khoa Du lịch đã tổ chức hội thảo DACUM (Design a Curriculum) bao gồm các nhà quản lý khách sạn, chuyên gia và người giỏi nghề về những kiến thức và kỹ năng cần có của một người mới tốt nghiệp và những người tốt nghiệp sau 03 năm trong nghề quản trị khách sạn. Qua đó, các sinh viên sau tốt nghiệp 03 năm cần có kiến thức và kỹ năng về quản lý ở các mức độ "biết làm một mình nhưng chưa thành thạo" và "làm thành thạo" như:

(a) Quản lý chiến lược và kế hoạch: Xây dựng kế hoạch phát triển ngắn hạn, trung hạn, dài hạn cho tổ chức bằng các kỹ năng như khảo sát và phân tích thị trường, nắm bắt khuynh hướng tiêu dùng, giám sát việc lập kế hoạch của các bộ phận.

(b) Biết cách điều hành, quản lý dịch vụ: Thiết lập các tiêu chuẩn về chất lượng dịch vụ và cải tiến khi cần thiết.

(c) Phát triển nguồn nhân lực: Lập kế hoạch và điều hành về nhân sự phù hợp.

(d) Quản lý tài chính: Lập kế hoạch ngân sách phù hợp, đánh giá hiệu quả tài chính của các bộ phận để từ đó cải tiến hiệu quả sự dụng tài chính.

(e) Quản lý tài sản: Lập kế hoạch và giám sát việc mua sắm, sửa chữa, bảo trì các trang thiết bị, công cụ dụng cụ.

(f) Quản lý an ninh an toàn: Xây dựng các quy trình liên quan an ninh an toàn.

(g) Quản lý rủi ro: Nhận biết các loại rủi ro, dự báo tổn thất, lập kế hoạch đối phó, xử lý rủi ro theo từng trường hợp cụ thể.

(h) Kiểm soát và nâng cao chất lượng dịch vụ: Tìm hiểu ý kiến và nhu cầu của khách hàng, đánh giá chất lượng dịch vụ, cập nhật điều chỉnh quy trình phục vụ theo nhu cầu của khách hang.

(j) Quản lý tiếp thị và bán hàng: Nghiên cứu thị trường để phục vụ phát triển kênh bán hàng, công tác truyền thông và tiếp thị.

(k) Quản lý các sản phẩm khách sạn: Xây dựng tiêu chuẩn và giám sát các hoạt động liên quan đến sản phẩm.

Ngoài ra, một số kỹ năng phải đạt ở mức độ "Làm thành thạo" và "Có thể hướng dẫn cho người khác" như:

(l) Thực hiện các nghiệp vụ cơ bản trong ngành khách sạn.

(m) Bảo vệ sức khỏe và môi trường.

(n) Xây dựng quan hệ: làm việc nhóm, thiết lập các mối quan hệ nội bộ và với các doanh nghiệp bên ngoài.

(o) Giao tiếp: ứng xử phù hợp trong môi trường đa văn hóa.

(p) Tư duy và giải quyết vấn đề: phân tích vấn đề, xử lý tình huống, ...

(q) Học tập suốt đời: thiết lập các mục tiêu, học hỏi kinh nghiệm, ...

(r) Tuân thủ chuẩn mực, pháp luật.

(s) Thái độ, phẩm chất và tác phong: lịch sự, trung thực, tôn trọng quyền riêng tư và khác biệt đa văn hóa.

Từ đó, Khoa Du lịch đưa ra các yêu cầu cần thiết của một học viên tốt nghiệp Thạc sĩ ngành Quản trị Khách sạn phải có được có kiến thức và kỹ năng của một người có ít nhất 03 năm kinh nghiệm trong ngành kinh doanh khách sạn.

*1.3.3.2. Chuẩn đầu ra*

Tốt nghiệp chương trình Thạc sĩ Quản trị Khách sạn của Trường Đại học Văn Lang, học viên cần đạt được các yêu cầu như sau:

**Kiến thức**

**ELO1**: Vận dụng kiến thức và sự hiểu biết về lòng hiếu khách, chất lượng dịch vụ, sự hài lòng của khách hàng và các vấn đề khác vào ngành khách sạn nói riêng và ngành dịch vụ nói chung.

**ELO2:** Phân tích các khía cạnh quan trọng về phát triển bền vững và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

**ELO3:** Đánh giá các yếu tố tác động từ các bên liên quan đến hoạt động kinh doanh khách sạn.

**Kỹ năng**

**ELO4:** Vận dụng kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra quyết định tài chính cho hoạt động kinh doanh khách sạn;

**ELO5:** Tổng hợp và phân tích số liệu trong việc nghiên cứu các vấn đề đương đại trong việc quản trị kinh doanh khách sạn nhằm đưa ra các giải pháp phát triển cho doanh nghiệp.

**ELO6:** Xây dựng chiến lược quản trị nhân lực trong bối cảnh nhiều thách thức của ngành kinh doanh khách sạn trên toàn cầu.

**ELO7:** Sử dụng ngoại ngữ đạt trình độ B2 tương đương bậc 4/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

**Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

**ELO8:** Nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng.

**ELO9:** Thể hiện khả năng thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác.

**ELO10:** Thể hiện khả năng nghiên cứu và học tập suốt đời.

*1.3.4. Khái quát chương trình đào tạo*

- Tổng số tín chỉ (TC): 61 TC
- Phần kiến thức chung: 4TC (Chiếm tỷ lệ 6.5%)
- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: 42TC (Chiếm tỷ lệ 69%)

+ Các học phần bắt buộc: 24TC

+ Các học phần tự chọn: 18TC

- Luận văn: 15TC (chiếm 24.5%).

## 2. Kế hoạch tuyển sinh, đào tạo và đảm bảo chất lượng

### *2.1. Kế hoạch tuyển sinh*

*2.1.1. Điều kiện dự tuyển*

- **Về văn bằng**

Người dự tuyển vào chương trình Thạc sĩ Quản trị Khách sạn của Trường Đại học Văn Lang cần thỏa các điều kiện tối thiểu sau:

- Có bằng tốt nghiệp **đại học đúng ngành** hoặc các ngành liên quan đến khách sạn, cụ thể: Quản trị Khách sạn, Quản trị Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống, Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành hoặc các ngành tương đương tại các trường đại học trong hoặc ngoài nước được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận.
- Có bằng tốt nghiệp **đại học các ngành gần** với ngành Quản trị Khách sạn gồm: Du lịch, Quản trị kinh doanh, Quản trị sự kiện, Thương mại, Việt Nam học, Khoa học quản lý. Người dự tuyển phải học và thi đạt yêu cầu các môn bổ sung kiến thức của ngành Quản trị Khách sạn trước thời điểm Trường phát giấy báo thi.

  Chương trình bổ sung kiến thức gồm 3 học phần:

  - Marketing du lịch
  - Quản trị tiền sảnh
  - Quản trị buồng
- Có bằng tốt nghiệp **đại học các ngành khác** với ngành Quản trị Khách sạn. Người dự tuyển phải học và thi đạt yêu cầu các môn bổ sung kiến thức của ngành Quản trị Khách sạn trước thời điểm Trường phát giấy báo thi.

  Chương trình bổ sung kiến thức gồm 5 học phần:

  - Marketing du lịch
  - Quản trị tiền sảnh
  - Quản trị buồng

- Quản trị nhà hàng
- Quản trị dịch vụ bổ sung

- **Về thâm niên công tác**

- Người có bằng tốt nghiệp đại học **đúng ngành** hoặc phù hợp với ngành đăng ký dự thi, được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp đại học;
- Những trường hợp có bằng tốt nghiệp đại học các **ngành gần** với ngành đăng ký dự thi, phải có **ít nhất 01** năm kinh nghiệm làm việc chuyên môn thuộc ngành đăng ký dự thi, kể từ khi tốt nghiệp đại học;
- Những trường hợp còn lại phải có ít nhất **02** năm kinh nghiệm trở lên làm việc trong lĩnh vực chuyên môn thuộc ngành đăng ký dự thi tính; kể từ khi tốt nghiệp đại học (tính từ ngày Hiệu trưởng ký công nhận tốt nghiệp đến ngày đăng ký dự thi).

- **Có đủ sức khỏe để học tập:** theo Quy định số 10/TT-LT ngày 18/08/2003 và công văn hướng dẫn số 2445/TS ngày 20/08/1990 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- **Có lý lịch rõ ràng.**
- **Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của Trường Đại học Văn Lang.**

*2.1.2 Đối tượng và chính sách ưu tiên*

*2.1.2.1 Đối tượng*

a) Người có thời gian công tác 02 năm liên tục trở lên (tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn ở các địa phương thuộc miền núi, vùng cao, hải đảo theo quy định của Chính phủ;

b) Thương binh, bệnh binh, người có thẻ chứng nhận được hưởng chính sách như thương binh;

c) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động, người có công với cách mạng;

d) Người dân tộc thiểu số ở những vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, và có hộ khẩu thường trú từ 02 năm trở lên ở địa phương;

e) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

*2.1.2.2 Chính sách ưu tiên*

Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại mục 2.1.3.1 (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng vào kết quả thi **một** điểm cho môn ngoại ngữ (thang điểm 10) nếu không thuộc diện được miễn thi ngoại ngữ theo quy định của Quy chế này và cộng **một** điểm (thang điểm 10) cho một trong hai môn thi còn lại.

*2.1.3 Số lượng học viên*

Căn cứ vào khả năng đào tạo của Trường (trên cơ sở đội ngũ nhà khoa học, cơ sở vật chất) và nhu cầu đào tạo, nâng cao kiến thức trong lĩnh vực quản trị Khách sạn ngày càng

tăng thì số lượng học viên cao học ngành Quản trị Khách sạn có thể tiếp nhận hàng năm (chỉ tiêu tuyển sinh): **25 người hoặc hơn tùy vào tình hình thực tế.**

*2.1.4 Các môn thi tuyển*

*2.1.4.1. Thời gian thi tuyển*

Nhà trường sẽ tổ chức thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ 02 lần trong năm, dự kiến vào tháng 6 và tháng 8 hằng năm, hoặc tùy vào tình hình thực tế của Trường

*2.1.4.2. Các môn thi tuyển*

Các môn thi tuyển gồm: Môn cơ bản, môn cơ sở ngành và môn điều kiện (ngoại ngữ).

a. *Môn cơ bản:* Tổng quan du lịch

*b. Môn cơ sở:* Quản trị khách sạn

*c. Môn điều kiện:* Tiếng Anh

Thí sinh có năng lực ngoại ngữ đúng với yêu cầu môn thi ngoại ngữ của cơ sở đào tạo thuộc một trong các trường hợp sau được miễn thi môn ngoại ngữ:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành;

b) Có bằng tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đào tạo chương trình tiên tiến ở một số trường đại học của Việt Nam hoặc bằng kỹ sư chất lượng cao (PFIEV) được ủy ban bằng cấp kỹ sư (CTI, Pháp) công nhận, có đối tác nước ngoài cùng cấp bằng;

c) Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài;

d) Có chứng chỉ trình độ ngoại ngữ được quy định, hoặc tương đương (Phụ lục II) trong thời hạn 02 năm từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày đăng ký dự thi, được cấp bởi một cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép hoặc công nhận. Thủ trưởng cơ sở đào tạo phải thẩm định và chịu trách nhiệm về tính xác thực của chứng chỉ ngoại ngữ trước khi công nhận tương đương theo Phụ lục II, Thông tư 15/5/2014 của Bộ Giáo Dục và Đào Tạo.

**[Bảng 29: Trình độ tiếng Anh]**

| Khung tham chiếu CEFR | IELTS | TOEIC | TOEFL ITP | TOEFL CBT | TOEFL IBT | Cambridge Tests | Chuẩn Việt Nam (bậc) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| B1 | 4.0-5.0 | 450 | 450 | 133 | 45-60 | 140 - 160 PET | 3 |

*2.1.5. Điều kiện trúng tuyển*

*2.1.5.1. Điều kiện điểm*

Thí sinh phải đạt điểm 05 trở lên theo theo thang điểm 10 ở cả 03 môn thi.

*2.1.5.2. Số lượng trúng tuyển*

Căn cứ vào chỉ tiêu đào tạo đã được thông báo của Trường, và tổng điểm hai môn thi, kiểm tra của từng thí sinh (không cộng điểm môn ngoại ngữ).

*2.1.5.3. Trường hợp có nhiều thí sinh cùng tổng điểm hai môn thi*

Trường hợp có nhiều thí sinh cùng tổng điểm hai môn thi, kiểm tra nêu trên (đã cộng cả điểm ưu tiên, nếu có) thì xác định người trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên sau:

a) Thí sinh là nữ ưu tiên theo quy định tại Khoản 4, Điều 16 Nghị định số 48/2009/NĐ-CP ngày 19/5/2009 về các biện pháp đảm bảo bình đẳng giới;

b) Người có điểm cao hơn của môn chủ chốt của ngành, chuyên ngành;

c) Người được miễn thi ngoại ngữ hoặc người có điểm cao hơn của môn ngoại ngữ

*2.1.6. Điều kiện tốt nghiệp*

*2.1.6.1. Thời gian đào tạo*

- Thời gian đào tạo theo hình thức toàn thời gian là 18 tháng (bao gồm thực hiện luận văn tốt nghiệp), trong đó: 3 học kỳ chính (mỗi học kỳ 3.5 – 4 tháng) và 6 tháng thực hiện luận văn tốt nghiệp. Học viên được phép gia hạn thời gian học tập nhưng tổng thời gian đào tạo không quá 36 tháng theo khoản 4 Điều 4 Quy chế đào tạo trình độ Thạc sĩ.
- Số tín chỉ ít nhất người học phải hoàn thành là 61 (bao gồm cả luận văn) theo quy định.

*2.1.6.2. Điểm học tập*

- Hoàn thành chương trình đào tạo, có điểm trung bình chung các học phần trong chương trình đào tạo đạt từ 5,5 trở lên (theo thang điểm 10); Điểm luận văn được Hội Đồng đánh giá đạt yêu cầu là 5,5 trở lên theo khoản 1 Điều 20 Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ.
- Luận văn được Hội đồng đánh giá đạt yêu cầu trở lên, có xác nhận của giảng viên hướng dẫn và Chủ tịch Hội đồng về việc luận văn đã được chỉnh sửa theo kết luận của Hội Đồng, đính kèm bản sao kết luận của Hội Đồng đánh giá luận văn và nhận xét của các phản biện cho cơ sở đào tạo để sử dụng làm tài liệu tham khảo tại thư viện và lưu trữ theo quy định của Quy chế đào tạo Thạc sĩ do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

*2.1.6.3. Ngoại ngữ*

Đạt yêu cầu trình độ tiếng Anh bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (tương đương trình độ B1 của Châu Âu) hoặc có trình độ tương đương (bảng 2.1).

***2.2. Kế hoạch đào tạo***

*2.2.1. Thời gian đào tào*

Thời gian đào tạo toàn chương trình là **18** tháng (bao gồm thực hiện luận văn tốt nghiệp), trong đó: 3 học kỳ chính (mỗi học kỳ 3.5 – 4 tháng) và 6 tháng thực hiện luận văn tốt nghiệp.

*2.2.2. Chương trình đào tạo*

**a) Khái quát chương trình:**

- Tổng số tín chỉ (TC): 61 TC
- Phần kiến thức chung: 4TC (Chiếm tỷ lệ 6.5%)
- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: 42TC (Chiếm tỷ lệ 69%)
  + Các học phần bắt buộc: 24TC
  + Các học phần tự chọn: 18TC
- Luận văn: 15TC (chiếm 24.5%).

**b) Danh mục các học phần trong chương trình đào tạo:**

**[Bảng 30. Danh mục các học phần trong chương trình đào tạo]**

| Mã học phần | Tên học phần | Khối lượng (tín chỉ) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | LT | TH, TN, TL |
| | **Phần kiến thức chung** | **4** | **4** | **0** |
| 8LAW001 | Triết học<br>(Philosophy) | 4 | 4 | 0 |
| | **Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành** | **43** | **43** | **0** |
| | **Kiến thức cơ sở ngành** | **18** | **17** | **1** |
| 8HOS001 | Phương pháp nghiên cứu và phân tích dữ liệu trong kinh doanh khách sạn<br>(Research methodology and data analysis for hospitality business) | 4 | 3 | 1 |
| 8HOS002 | Phát triển du lịch bền vững<br>(Sustainability tourism development) | 4 | 4 | 0 |
| 8HOS003 | Quản trị nguồn nhân lực quốc tế<br>(International human resource management) | 4 | 4 | 0 |
| | **Các học phần tự chọn Kiến thức cơ sở ngành (chọn 02/03 môn)** | **6** | **6** | **0** |
| 8HOS004 | Kinh tế du lịch<br>(Economics in tourism) | 3 | 3 | 0 |
| 8HOS005 | Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (Corporate social responsibility) | 3 | 3 | 0 |
| 8HOS006 | Sự kiện kết nối và tương tác đa chiều<br>(Bootcamp in Business) | 3 | 2 | 1 |
| | **Kiến thức chuyên ngành** | **24** | **23** | **1** |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 8HOS008 | Nâng cao hiệu suất dịch vụ khách sạn<br>(Driving high performance in hospitality services) | 4 | 4 | 0 |
| 8HOS009 | Quyết định tài chính cho quản lý khách sạn<br>(Financial decision making for hospitality managers) | 4 | 4 | 0 |
| 8HOS010 | Quản trị khách sạn hiện đại<br>(Modern hospitality management) | 4 | 3 | 1 |
| | ***Các học phần tự chọn Kiến thức chuyên ngành (chọn 04/06 học phần)*** | **9** | **9** | **0** |
| 8HOS011 | Quản trị khu nghỉ dưỡng<br>(Resort management) | 3 | 3 | 0 |
| 8HOS012 | Lãnh đạo hiệu quả trong môi trường đa văn hóa<br>(Leading high-performing teams in a multicultural environment) | 3 | 3 | 0 |
| 8HOS013 | Hệ sinh thái kỹ thuật số trong ngành khách sạn<br>(Digital ecosystem in the hospitality industry) | 3 | 3 | 0 |
| 8HOS014 | Quản trị thương hiệu khách sạn trong kỷ nguyên kỹ thuật số<br>(Hospitality branding management in the digital age) | 3 | 3 | 0 |
| 8HOS015 | Quản trị doanh thu Khách sạn<br>(Hospitality revenue management) | 3 | 3 | 0 |
| 8HOS007 | Khai thác hiệu quả thị trường thông minh trong ngành Khách sạn<br>(Market intelligence: Leveraging online reviews in the hospitality) | 3 | 2 | 1 |
| 8HOS016 | **Luận văn**<br>**(Dissertation)** | **15** | **0** | **15** |
| | **Tổng cộng:** | **61** | **44** | **17** |

**c) Đề cương của các học phần**: mỗi học phần được liệt kê ở bảng danh mục các học phần trong chương trình đào tạo, các học phần đều phải có đề cương chi tiết học phần trình bày theo trình tự sau:

- Mã số, tên học phần, tổng tín chỉ (số tín chỉ lý thuyết, số tín chỉ thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy.

- Mô tả học phần: trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần (đã học ở đại học chưa, đã học gì, ở trình độ thạc sĩ sẽ học gì, vị trí của học phần này trong chương trình đào tạo),

kiến thức sẽ trang bị cho học viên, quan hệ với các học phần khác trong chương trình đào tạo.

- Mục tiêu học phần: nêu mục tiêu cần đạt được đối với người học sau khi học học phần đó về mặt lý thuyết, thực hành (cách thức xác định như chuẩn đầu ra).

*2.2.3 Kế hoạch đào tạo*

**[Bảng 31. Kế hoạch đào tạo]**

| Mã học phần | Tên học phần | Số TC | Lý thuyết | TN, TH, TL | Giảng viên giảng dạy | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Họ tên, học hàm, học vị | Đơn vị công tác |
| **Học Kỳ I** | | **16** | **14** | **2** | | |
| 8LAW001 | Triết học (Philosophy) | 4 | 4 | 0 | TS. Thái Hữu Tuấn | ĐH Quốc tế Hồng Bàng |
| 8HOS001 | Phương pháp nghiên cứu và phân tích dữ liệu trong kinh doanh khách sạn (Research methodology and data analysis for hospitality business) | 4 | 3 | 1 | TS. Trần Văn Hùng | ĐH Văn Lang |
| 8HOS003 | Quản trị nguồn nhân lực quốc tế (International human resource management) | 4 | 4 | 0 | PGS TS. Nguyễn Công Hoan | ĐH Tài chính – Marketing |
| 8HOS010 | Quản trị khách sạn hiện đại (Mordern hospitality management) | 4 | 3 | 1 | TS. Phan Thanh Long | ĐH Văn Lang |
| **Học Kỳ II (Chọn 05/07 học phần)** | | **15** | **14** | **1** | | |
| 8HOS004 | Kinh tế du lịch (Economics in tourism) | 3 | 3 | 0 | TS. Nguyễn Hoàng Phương | Công ty TNHH Du lịch Khanh |
| 8HOS005 | Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (Corporate social responsibility) | 3 | 3 | 0 | PGS TS. Lê Anh Tuấn | ĐH Văn Lang |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 8HOS006 | Sự kiện kết nối và tương tác đa chiều (Bootcamp in Business) | 3 | 2 | 1 | TS. Nguyễn Phước Hiền | ĐH Nguyễn Tất Thành |
| 8HOS011 | Quản trị khu nghỉ dưỡng (Resort management) | 3 | 3 | 0 | TS. Trịnh Thị Thúy | ĐH Văn Lang |
| 8HOS012 | Lãnh đạo hiệu quả trong môi trường đa văn hóa (Leading high-performing teams in a multicultural environment) | 3 | 3 | 0 | TS. Trần Thị Thùy Trang | ĐH Văn Hiến |
| 8HOS013 | Hệ sinh thái kỹ thuật số trong ngành Khách sạn (Digital ecosystem in the hospitality industry) | 3 | 3 | 0 | TS. Đặng Thanh Liêm | ĐH Văn Lang |
| 8HOS014 | Quản trị thương hiệu khách sạn trong kỷ nguyên kỹ thuật số (Hospitality branding management in the digital age) | 3 | 3 | 0 | PGS TS. Võ Thị Ngọc Thúy | PGĐ Sở Du lịch TP.HCM |
| **Học Kỳ III** | | **15** | **15** | **0** | | |
| 8HOS002 | Phát triển du lịch bền vững (*Sustainability tourism development)* | 4 | 4 | 0 | PGS TS. Phạm Trung Lương | Viện Môi trường và Phát triển Bền vững |
| 8HOS008 | Nâng cao hiệu suất dịch vụ khách sạn (Sustainability management) | 4 | 4 | 0 | TS. Nguyễn Văn Lưu | Vụ Đào tạo Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch |
| 8HOS009 | Quyết định tài chính cho quản lý khách sạn (Financial decision making for hospitality managers) | 4 | 4 | 0 | TS. Nguyễn Cao Trí | ĐH Văn Lang |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| ***Chọn 01/02 học phần*** | | 6 | 5 | 1 | | |
| 8HOS007 | Khai thác hiệu quả thị trường thông minh trong ngành Khách sạn (Market intelligence: Leveraging online reviews in the hospitality) | 3 | 2 | 1 | TS. Lê Minh Thành | ĐH Văn Lang |
| 8HOS015 | Quản trị doanh thu khách sạn (Hospitality revenue management) | 3 | 3 | 0 | TS. Nguyễn Đường Giang | Công ty CP Saigon Tourist |
| **Học kỳ IV** | | **15** | **0** | **15** | | |
| 8HOS016 | **Luận văn** (Dissertation) | 15 | | 15 | PGS TS. Lê Anh Tuấn<br>PGS TS. Phạm Trung Lương<br>PGS TS. Phạm Xuân Hậu<br>PGS TS. Nguyễn Quyết Thắng<br>PGS TS. Võ Thị Ngọc Thúy<br>PGS. TS. Nguyễn Công Hoan<br>TS. Phan Thanh Long<br>TS. Nguyễn Phước Hiền<br>TS. Nguyễn Đường Giang<br>TS. Từ Ánh Nguyệt<br>TS. Trần Thị Thùy Trang<br>TS. Lê Minh Thành<br>TS. Quảng Đại Tuyên<br>TS. Trần Văn Hùng<br>TS. Trịnh Thị Thúy | |
| **Tổng cộng** | | **61** | **46** | **15** | | |

### *2.3. Kế hoạch đảm bảo chất lượng đào tạo*

*2.3.1. Phát triển đội ngũ giảng viên*

Trường Đại học Văn Lang luôn có kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn để đáp ứng yêu cầu khi tăng quy mô và đảm bảo điều kiện mở ngành theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

Hiện tại, đội ngũ nhân sự của Khoa Du lịch gồm 75 GV cơ hữu, 03 nhân viên, trong đó gồm có 02 Phó Giáo sư, 06 Tiến sĩ, 66 Thạc sĩ, 1 Đại học và 21 GV là những chuyên gia đến từ các khách sạn, nhà hàng có uy tín, có thâm niên kinh nghiệm và tay nghề cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Khoa Du lịch đang thực hiện chính sách để giảng viên trong Khoa làm nghiên cứu sinh và nghiên cứu khoa học. Ngoài ra, được sự đồng ý của Đảng ủy và Ban Giám hiệu trong việc thu hút nhân tài về Khoa, hàng năm, Khoa sẽ tiếp nhận thêm các Giáo sư, Phó giáo sư, Tiến sĩ, Nghiên cứu sinh đúng chuyên ngành để tiếp tục phát triển hoạt động chuyên môn của Khoa Du lịch (dự kiến trong năm 2020 - 2021 tuyển thêm 10 giảng viên). Trong 05 năm tiếp theo, Khoa Du lịch sẽ đảm bảo có trên 10 Tiến sĩ, 03 Phó giáo sư đúng chuyên ngành đào tạo và tiếp tục mở thêm chuyên ngành đào tạo cử nhân và thạc sĩ mới.

*2.3.2. Phát triển cơ sở vật chất*

Trường Đại học Văn Lang hàng năm đều có kế hoạch tăng cường cơ sở vật chất. Trong năm học 2019 - 2020 sẽ xây dựng khách sạn 5 sao để đưa vào thực hành, mô phỏng tại Trường. Song song đó, Trường áp dụng nhiều chương trình đào tạo tiên tiến của các quốc gia trong khu vực và thế giới.

*2.3.3. Chính sách đảm bảo chất lượng của Trường*

Chính sách đảm bảo chất lượng của Trường được xây dựng dựa trên chiến lược phát triển qua các giai đoạn phát triển của Trường với mục đích đảm bảo duy trì và cải thiện chất lượng đào tạo nhằm đáp ứng tốt sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu, chất lượng và yêu cầu của các bên có liên quan.

Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng được thành lập theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo chịu trách nhiệm phát triển hệ thống đảm bảo chất lượng nội bộ và thực hiện đánh giá chất lượng cũng như chịu trách nhiệm hỗ trợ quá trình công nhận chất lượng giáo dục cấp cơ sở giáo dục và cấp chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn khu vực, quốc gia và quốc tế. Bộ phận đảm bảo chất lượng thường xuyên tham gia các khóa đào tạo về đảm bảo chất lượng.

Từ năm 2016 - 2017, Trường đã triển khai công tác tự đánh giá chất lượng trường đại học lần thứ hai. Ngày 31/5/2018, Trường Đại học Văn Lang đã được công nhận đạt kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học lần thứ 2.

*2.3.4. Kế hoạch hợp tác quốc tế, hợp tác với đơn vị sử dụng lao động*

Việc hợp tác Quốc tế được giao cho Viện Đào tạo Quốc tế. Viện có nhiều quan hệ với các cơ sở đào tạo tại Nga, Ý, Nhật Bản, Hàn Quốc, Anh, các nước Châu Âu khác.

Trong quan hệ quốc tế, Trường liên kết đào tạo cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ. Ngoài ra, nhiều chương trình hội thảo Quốc tế được tổ chức hàng năm để phối hợp và phát triển Trường Đại học Văn Lang trở thành cơ sở đào tạo đa ngành kinh tế, quản trị, du lịch, luật học...

Các chương trình hợp tác quốc tế, cụ thể, trao đổi giảng viên, sinh viên thường xuyên được cập nhật tại trang web: https://www.vanlanguni.edu.vn/hop-tac-quoc-te-main-menu/hop-tac-chuong-trinh-dao-tao.

Sử dụng lao động chất lượng cao trong lĩnh vực du lịch cần thiết trong hội nhập quốc tế. Trường đã chủ động liên kết với các hệ thống du lịch, nhà hàng, khách sạn thuộc các thành phần kinh tế khách nhau để nắm bắt nhu cầu sử dụng lao động, nhu cầu nhân lực du lịch chất lượng cao, nhận phản hồi về chất lượng đào tạo để kịp thời chỉnh sửa chương trình đào tạo.

*2.3.5. Mức học phí*

Mức học phí dự kiến là 70.000.000-80.000.000VNĐ/học viên/khóa.

Mức học phí được Nhà trường xác định dựa trên các chi phí cần thiết cho quá trình đào tạo học viên. Mức phí sẽ được công khai cho người học trước khi nhập học và cam kết không tăng học phí trong suốt quá trình học (đối với học viên hoàn thành đúng niên độ đào tạo).

**PHẦN 4. CÁC MINH CHỨNG KÈM THEO ĐỀ ÁN**

1. Quyết nghị của Hội đồng trường (đối với cơ sở đào tạo công lập), Hội đồng quản trị (đối với cơ sở đào tạo ngoài công lập) về việc mở ngành hoặc chuyên ngành đăng ký đào tạo.

2. Biên bản thông qua đề án của Hội đồng khoa học và đào tạo của cơ sở đào tạo.

3. Các biểu mẫu xác nhận các điều kiện thực tế về đội ngũ giảng viên cơ hữu, kỹ thuật viên, cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện, giáo trình, tài liệu phục vụ đào tạo (theo mẫu phụ lục IV); lý lịch khoa học của đội ngũ giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, thạc sĩ cơ hữu đúng ngành, chuyên ngành hoặc thuộc ngành, chuyên ngành gần kèm theo (theo mẫu Phụ lục III) và các bằng tốt nghiệp kèm theo bảng điểm (nếu tốt nghiệp ở nước ngoài thì phải có chứng nhận tương đương văn bằng do Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp).

4. Quyết định thành lập hội đồng biên soạn, hội đồng thẩm định chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng thực tế (có ghi rõ trình độ, chức danh, ngành/chuyên ngành, đơn vị công tác).

5. Biên bản thẩm định chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng thực tế (đội ngũ giảng viên cơ hữu, cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện); có kết luận: đáp ứng yêu cầu đảm bảo chất lượng của ngành hoặc chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ của hội đồng thẩm định.

6. Văn bản giải trình việc tiếp thu ý kiến của hội đồng thẩm định chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng thực tế (nếu có).

7. Minh chứng về các nội dung tại khoản 1 Điều 2; điểm c, d, đ, e, g, h khoản 4 Điều 2 và điểm a, b, c khoản 4 Điều 3 của Thông tư.

8. Phiếu tự đánh giá thực hiện điều kiện mở ngành hoặc chuyên ngành của cơ sở đào tạo (theo mẫu Phụ lục II).

**HIỆU TRƯỞNG**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG

**PGS.TS. TRẦN THỊ MỸ DIỆU**